

dụ, sulphide natri).

(6) **Chất tẩy** dùng để tẩy những vết ố tạo ra trong quá trình tráng, hãm ảnh... (ví dụ, potash alum).

Theo như mục (A) và (B) dưới đây, nhóm này cũng bao gồm **vật liệu chiếu sáng**, thường bao gồm nhôm hoặc magiê, ở dạng bột, viên, lá, vv..., và đôi khi được trộn với các chất khác nhằm thúc đẩy quá trình đốt cháy.

Tất cả những sản phẩm nói trên được xếp vào nhóm này chỉ khi chúng là:

(A) Những chất đơn lẻ:

(i) Được đóng gói theo một tỷ lệ xác định, nghĩa là được phân chia đồng nhất về khối lượng mà chúng sẽ được sử dụng, ví dụ, viên, gói nhỏ có chứa một lượng bột được đo vừa cho một chậu rửa ảnh; hoặc

(ii) Trong các gói dùng để bán lẻ và có kèm với chỉ dẫn rằng chúng có thể được dùng khi chụp ảnh, bằng nhãn hiệu, tài liệu hoặc cách khác (ví dụ, chỉ dẫn sử dụng, vv..).

Các chất đơn lẻ được đóng gói trừ những chất ở trên, **được phân theo bản chất của chúng** (ví dụ, như các chất hóa học thuộc **Chương 28** hoặc **29**, như bột kim loại ở **Phần XV**, vv..).

hoặc (B) Các chế phẩm dùng trong nhiếp ảnh thu được thông qua quá trình trộn lẫn hoặc pha lẫn với hai hoặc nhiều chất khác. Các chất như vậy vẫn thuộc nhóm này hoặc được đóng gói số lượng lớn hoặc với số lượng nhỏ, và có hoặc không được bày để bán lẻ.

**Nhóm này không bao gồm:**

(a) Các sản phẩm phụ trợ không được dùng trực tiếp trong việc tạo ra hình ảnh, bản in phơi, vv..(ví dụ hồ dùng để dán ảnh, vecni để bảo vệ và làm bóng âm bản hoặc dương bản, sơn chấm sửa tranh ảnh, bút chì, vv..).

(b) Bóng đèn nháy dùng để chụp ảnh thuộc **nhóm 90.06**.

(c) Các sản phẩm theo mô tả trong **các nhóm từ 28.43 đến 28.46 và 28.52** (ví dụ, muối và các sản phẩm khác của kim loại quý), mặc dù được đóng gói và có mục đích sử dụng đã định.

**Chú giải phân nhóm.**

**Phân nhóm 3707.90**

Phân nhóm 3707.90 bao gồm các dung dịch nhựa thông nhạy sáng ("chất cản quang") được sử dụng trong sản xuất quang khắc của vật liệu bán dẫn. Chúng bao gồm các polyme, chất cảm quang, một dung môi không chứa nước, và nhiều chất hóa học khác. Chất cản quang được sử dụng cho màng silicon tráng oxit kim loại để chuyển thành vật liệu bán dẫn hoàn chỉnh.

sulphide).

(6) **Clearing agents** to remove stains caused during development, fixation, etc. (e.g., potash alum).

The heading also covers, subject to (A) and (B) below, **flashlight materials**, usually consisting of aluminium or magnesium, in powder, tablets, foil, etc., and sometimes mixed with other substances to promote combustion.

All the products cited above fall within the heading **only** when they are :

(A) Single substances which are :

(i) Put up in measured portions, that is uniformly divided up into the quantities in which they will be used. e.g., tablets, small envelopes put up containing the measured amount of powder for one developing bath; or

(ii) In packings for retail sale and put up with any indication that they are ready for use in photography, whether by label, literature or otherwise (e.g., instructions for use. etc.).

Single substances put up other than as above, are **classified according to their nature** (e.g., as chemical products in **Chapter 28** or **29**, as metallic powders in **Section XV**. etc.).

or (B) Preparations obtained by mixing or compounding together two or more substances for photographic use. Such preparations remain within the heading whether put up in bulk or small quantities, and whether or not presented for retail sale.

*The heading does not cover :*

(a) Auxiliary products not used directly in the production of photographic images, blue-prints, etc. (e.g., glue for mounting photographs, varnishes to protect and glaze negatives or positives, retouching paints, pencils, etc.).

(b) Photographic flashbulbs of **heading 90.06**

(c) Products answering to descriptions in **headings 28.43 to 28.46 and 28.52** (e.g., salts and other products of precious metals), however put up and whatever their intended use.

*Subheading Explanatory Note.*

*Subheading 3707.90*

Subheading 3707.90 covers light-sensitive plastic resin solutions ("photoresists") used in the photolithographic manufacture of semiconductor materials. They consist of a polymer, a photosensitizer, a non-aqueous solvent, and various other chemicals. A photoresist is applied to a metal oxide-coated silicon wafer that is to be converted into the finished semiconductor material.

## Chương 38

### Các sản phẩm hóa chất khác

Chú giải.

## Chapter 38

### Miscellaneous chemical products

Notes.

1.- Chương này không bao gồm:

(a) Các nguyên tố hoặc các hợp chất được xác định về mặt hóa học riêng biệt trừ những trường hợp sau:

(1) Graphit nhân tạo (nhóm 38.01);

(2) Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, đã đóng gói theo cách thức được mô tả ở nhóm 38.08;

(3) Các sản phẩm dùng như vật liệu nạp cho bình dập lửa hoặc lựu đạn dập lửa (nhóm 38.13);

(4) Các mẫu chuẩn được chứng nhận (1) nêu tại Chú giải 2 dưới đây;

(5) Các sản phẩm ghi trong Chú giải 3(a) hoặc 3(c) dưới đây;

(b) Hỗn hợp hóa chất với thực phẩm hoặc các chất có giá trị dinh dưỡng khác, dùng trong quá trình chế biến thực phẩm cho người (thường thuộc nhóm 21.06);

c) Các sản phẩm của nhóm 24.04

(d) Xi, tro và cặn (kể cả bùn cặn, trừ bùn cặn của nước thải), chứa kim loại, arsen hoặc hỗn hợp của chúng và thỏa mãn các yêu cầu của Chú giải 3(a) hoặc 3(b) thuộc Chương 26 (nhóm 26.20);

(e) Dược phẩm (nhóm 30.03 hoặc 30.04); hoặc

(f) Chất xúc tác đã qua sử dụng của loại dùng cho tách kim loại cơ bản hoặc dùng cho sản xuất các hợp chất hóa học của kim loại cơ bản (nhóm 26.20), chất xúc tác đã qua sử dụng của loại dùng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý (nhóm 71.12) hoặc chất xúc tác gồm các kim loại hoặc các hợp kim kim loại ở dạng, ví dụ, dạng bột mịn hoặc dạng lưới dệt (Phần XIV hoặc XV).

2. - (A) Theo mục đích của nhóm 38.22, thuật ngữ “mẫu chuẩn được chứng nhận” có nghĩa là các mẫu chuẩn được cấp một giấy chứng nhận công bố các giá trị của các tính chất được chứng nhận, các phương pháp để xác định những giá trị đó, độ tin cậy của mỗi giá trị phù hợp cho mục đích phân tích, kiểm định hoặc qui chiếu.

(B) Ngoại trừ các sản phẩm của Chương 28 hoặc 29, để phân loại các mẫu chuẩn được chứng nhận, nhóm 38.22 sẽ được ưu tiên trước so với bất cứ một nhóm nào khác trong Danh mục.

3. - Nhóm 38.24 kể cả những hàng hóa được nêu dưới đây, những hàng hóa này không được xếp vào bất kỳ nhóm nào trong Danh mục:

(a) Tinh thể nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học) có trọng lượng mỗi tinh thể không dưới 2,5 g, bằng oxit magiê hoặc các muối halogen của kim loại kiềm hoặc kiềm thổ;

(b) Dầu ruợp tạp; dầu dippel;

(c) Chất tẩy mực đã đóng gói để bán lẻ;

(d) Chất sửa giấy nền (stencil correctors), các chất lỏng

1.-This Chapter does not cover:

(a) Separate chemically defined elements or compounds with the exception of the following:

(1) Artificial graphite (heading 38.01);

(2) Insecticides, rodenticides, fungicides, herbicides, anti-sprouting products and plant-growth regulators, disinfectants and similar products, put up as described in heading 38.08;

(3) Products put up as charges for fire-extinguishers or put up in fire-extinguishing grenades (heading 38.13);

(4) Certified reference materials specified in Note 2 below;

(5) Products specified in Note 3(a) or 3(c) below;

(b) Mixtures of chemicals with foodstuffs or other substances with nutritive value, of a kind used in the preparation of human foodstuffs (generally heading 21.06);

(c) Products of heading 24.04;

(d) Slag, ash and residues (including sludges, other than sewage sludge), containing metals, arsenic or their mixtures and meeting the requirements of Note 3(a) or 3(b) to Chapter 26 (heading 26.20);

(e) Medicaments (heading 30.03 or 30.04); or

(f) Spent catalysts of a kind used for the extraction of base metals or for the manufacture of chemical compounds of base metals (heading 26.20), spent catalysts of a kind used principally for the recovery of precious metal (heading 71.12) or catalysts consisting of metals or metal alloys in the form of, for example, finely divided powder or woven gauze (Section XIV or XV).

2 - (A) For the purpose of heading 38.22, the expression “certified reference materials” means reference materials which are accompanied by a certificate which indicates the values of the certified properties, the methods used to determine these values and the degree of certainty associated with each value and which are suitable for analytical, calibrating or referencing purposes.

(B) With the exception of the products of Chapter 28 or 29, for the classification of certified reference materials, heading 38.22 shall take precedence over any other heading in the Nomenclature.

3.- Heading 38.24 includes the following goods which are not to be classified in any other heading of the Nomenclature:

(a) Cultured crystals (other than optical elements) weighing not less than 2.5 g each, of magnesium oxide or of the halides of the alkali or alkaline-earth metals;

(b) Fusel oil; Dippel's oil;

(c) Ink removers put up in packings for retail sale;

(d) Stencil correctors, other correcting fluids and

dùng để xoa và băng để xoa khác (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 96.12), được đóng gói để bán lẻ; và

(e) Chất thử gia nhiệt gốm sứ, nóng chảy được (ví dụ, nón Seger).

4- Trong toàn bộ Danh mục, “rác thải đô thị” có nghĩa là rác thải được thu hồi từ các hộ gia đình, khách sạn, nhà hàng, bệnh viện, cửa hàng, văn phòng,... rác thải thu được do quét vỉa hè và đường phố, cũng như rác thải thu được do phá hủy và xây dựng. Nhìn chung rác thải đô thị chứa một lượng lớn các vật liệu như nhựa, cao su, gỗ, giấy, vật liệu dệt, thủy tinh, kim loại, thức ăn, đồ nội thất bị hỏng và các vật dụng bị hỏng hoặc thải loại khác. Tuy nhiên, thuật ngữ “rác thải đô thị”, không bao gồm:

(a) Vật liệu hoặc vật phẩm riêng biệt đã được phân loại từ rác thải, như phế thải nhựa, cao su, gỗ, giấy, vật liệu dệt, thủy tinh hoặc kim loại và pin đã qua sử dụng, được đưa vào các nhóm phù hợp của chúng trong Danh mục;

(b) Phế thải công nghiệp;

(c) Phế thải dược phẩm, như được ghi trong Chú giải 4 (k) của Chương 30; hoặc

(d) Rác thải bệnh viện, như được nêu trong Chú giải 6 (a) dưới đây.

5. - Theo mục đích của nhóm 38.25, “bùn cặn của nước thải” có nghĩa là bùn cặn thu được từ nhà máy xử lý nước thải đô thị và kể cả phế thải trước khi xử lý, các chất phát sinh do cọ rửa và bùn cặn chưa làm ổn định. Bùn cặn đã làm ổn định khi thích hợp để sử dụng như phân bón bị loại trừ (Chương 31).

6. - Theo mục đích của nhóm 38.25, khái niệm “chất thải khác” áp dụng đối với:

(a) Rác thải bệnh viện, là rác thải bắt từ việc nghiên cứu y khoa, chẩn đoán, điều trị hoặc từ các khâu y khoa khác, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, thường chứa các mầm bệnh và các chất dược liệu và đòi hỏi quy trình xử lý đặc biệt (ví dụ, băng bản, găng tay đã sử dụng và ống tiêm đã sử dụng);

(b) Dung môi hữu cơ thải;

(c) Chất thải từ dung dịch tẩy sạch kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông; và

(d) Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan.

Tuy nhiên, khái niệm “chất thải khác” không bao gồm chất thải chứa chủ yếu dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum (nhóm 27.10).

7. - Theo mục đích nhóm 38.26, thuật ngữ “diesel sinh học” nghĩa là các este mono-alkyl của các axit béo loại được sử dụng làm nhiên liệu, có nguồn gốc từ chất béo và dầu động vật hoặc thực vật, đã hoặc chưa qua sử dụng.

#### **Chú giải phân nhóm.**

1.- Phân nhóm 3808.52 và 3808.59 chỉ bao gồm những hàng hóa thuộc nhóm 38.08, chứa một hay nhiều các

correction tapes (other than those of heading 96.12), put up in packings for retail sale; and

(e) Ceramic firing testers, fusible (for example, Seger cones).

4.- Throughout the Nomenclature, “municipal waste” means waste of a kind collected from households, hotels, restaurants, hospitals, shops, offices, etc., road and pavement sweepings, as well as construction and demolition waste. Municipal waste generally contains a large variety of materials such as plastics, rubber, wood, paper, textiles, glass, metals, food materials, broken furniture and other damaged or discarded articles. The term “municipal waste”, however, does not cover:

(a) Individual materials or articles segregated from the waste, for example wastes of plastics, rubber, wood, paper, textiles, glass or metals, electrical and electronic waste and scrap (including spent batteries) which fall in their appropriate headings of the Nomenclature;

(b) Industrial waste;

(c) Waste pharmaceuticals, as defined in Note 4 (k) to Chapter 30; or

(d) Clinical waste, as defined in Note 6 (a) below.

5.- For the purposes of heading 38.25. “sewage sludge” means sludge arising from urban effluent treatment plant and includes pre-treatment waste, scourings and unstabilised sludge. Stabilised sludge when suitable for use as fertiliser is excluded (Chapter 31).

6.- For the purposes of heading 38.25, the expression “other wastes” applies to:

(a) Clinical waste, that is, contaminated waste arising from medical research, diagnosis, treatment or other medical, surgical, dental or veterinary procedures, which often contain pathogens and pharmaceutical substances and require special disposal procedures (for example, soiled dressings, used gloves and used syringes);

(b) Waste organic solvents;

(c) Wastes of metal pickling liquors, hydraulic fluids, brake fluids and anti-freezing fluids; and

(d) Other wastes from chemical or allied industries.

The expression “other wastes” does not, however, cover wastes which contain mainly petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals (heading 27.10).

7.- For the purposes of heading 38.26. the term “biodiesel” means mono-alkyl esters of fatty acids of a kind used as a fuel, derived from animal or vegetable or microbial fats and oils whether or not used.

#### **Subheading Notes.**

1.- Subheadings 3808.52 and 3808.59 cover only goods of heading 38.08, containing one or more of the

chất sau đây: alachlor (ISO); adicarb (ISO); aldrin (ISO); azinphos-methyl (ISO); binapacryl (ISO); camphechlor (ISO) (toxaphene); captafol (ISO); chlordane (ISO); chlordimeform (ISO); chlorobenzilate (ISO); DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane); dieldrin (ISO, INN); 4,6-dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) hoặc muối của nó; dinoseb (ISO), các muối hoặc các este của nó; endosulfan (ISO) ethylene dibromide (ISO) (1,2-dibromoethane); ethylene dichloride (ISO) (1,2-dichloroethane); fluoroacetamide (ISO); heptachlor (ISO); hexachlorobenzene (ISO); 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN); các hợp chất của thủy ngân; methamidophos (ISO); monocrotophos (ISO); oxirane (ethylene oxide); parathion (ISO); parathion-methyl (ISO) (methyl-parathion); pentachlorophenol (ISO), các muối hoặc các este của nó; perfluorooctane sulphonic axit và các muối của nó; perfluorooctane sulphonamides; perfluorooctane sulphonyl fluoride; phosphamidon (ISO); 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-trichlorophenoxyacetic axit), các muối của nó hoặc các este của nó; các hợp chất tributyltin; trichlorfon (ISO).

2. - Phân nhóm 3808.61 đến 3808.69 chỉ bao gồm hàng hóa thuộc nhóm 38.08, chứa alpha- cypermethrin (ISO), bendiocarb (ISO), bifenthrin (ISO), chlorfenapyr (ISO), cyfluthrin (ISO), deltamethrin (INN, ISO), etofenprox (INN), fenitrothion (ISO), lambda- cyhalothrin (ISO), malathion (ISO), pirimiphos-methyl (ISO) hoặc propoxur (ISO)

3. Phân nhóm 3824.81 đến 3824.89 chỉ bao gồm hỗn hợp và chế phẩm chứa một hoặc nhiều chất sau đây: oxirane (ethylene oxide), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs), tris(2,3-dibromopropyl) phosphate, aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO), mirex (ISO), 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN), pentachlorobenzene (ISO); hexachlorobenzene (ISO), perfluorooctane sulphonic axit và các muối hoặc các este của nó, perfluorooctane sulphonamides, perfluorooctane sulphonyl fluoride hoặc tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl; các paraffin đã clo hóa mạch ngắn.

Các paraffin đã clo hóa mạch ngắn là các hỗn hợp của các hợp chất, với mức độ clo hóa đơn 48% tính theo trọng lượng, với công thức phân tử sau:  $C_xH_{(2x-y+2)}Cl_y$ , trong đó  $x=10 - 13$  và  $y=1 - 13$ .

4. Theo mục đích của các phân nhóm 3825.41 và 3825.49. “dung môi hữu cơ thải” là các chất thải có chứa chủ yếu dung môi hữu cơ, không còn phù hợp để sử dụng tiếp như các sản phẩm ban đầu, được hoặc không được sử dụng cho mục đích thu hồi dung môi.

following substances: alachlor (ISO); aldicarb (ISO); aldrin (ISO); azinphos-methyl (ISO); binapacryl (ISO); camphechlor (ISO) (toxaphene); captafol (ISO); carbofuran (ISO); chlordane (ISO); chlordimeform (ISO); chlorobenzilate (ISO); DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane); dieldrin (ISO, INN); 4,6-dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) or its salts; dinoseb (ISO), its salts or its esters; endosulfan (ISO); ethylene dibromide (ISO) (1,2-dibromoethane); ethylene dichloride (ISO) (1,2-dichloroethane); fluoroacetamide (ISO); heptachlor (ISO); hexachlorobenzene (ISO); 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), including lindane (ISO, INN); mercury compounds: methamidophos (ISO); monocrotophos (ISO); oxirane (ethylene oxide): parathion (ISO); parathion-methyl (ISO) (methyl-parathion); pentachlorophenol (ISO), its salts or its esters; perfluorooctane sulphonic acid and its salts; perfluorooctane sulphonamides; perfluorooctane sulphonyl fluoride; phosphamidon (ISO); 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-trichlorophenoxyacetic acid), its salts or its esters; tributyltin compounds; trichlorfon (ISO).

2.- Subheadings 3808.61 to 3808.60 cover only goods of heading 38.08, containing alpha-cypermethrin (ISO), bendiocarb (ISO), bifenthrin (ISO), chlorfenapyr (ISO), cyfluthrin (ISO), deltamethrin (INN, ISO), etofenprox (INN), fenitrothion (ISO), lambda-cyhalothrin (ISO), malathion (ISO), pirimiphos-methyl (ISO) or propoxur (ISO).

3. Subheadings 3824.81 to 3824.89 cover only mixtures and preparations containing one or more of the following substances: oxirane (ethylene oxide); polybrominated biphenyls (PBBs); polychlorinated biphenyls (PCBs); polychlorinated terphenyls (PCTs); tris(2,3-dibromopropyl) phosphate; aldrin (ISO); camphechlor (ISO) (toxaphene); chlordane (ISO); chlordecone (ISO); DDT (ISO) (clofenotane (INN)); 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane); dieldrin (ISO, INN); endosulfan (ISO); endrin (ISO); heptachlor (ISO); mirex (ISO); 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), including lindane (ISO, INN); pentachlorobenzene (ISO); hexachlorobenzene (ISO); perfluorooctane sulphonic acid, its salts; perfluorooctane sulphonamides: perfluorooctane sulphonyl fluoride; tetra-, penta-, hexa-, hepta- or octabromodiphenyl ethers; short-chain chlorinated paraffins.

Short-chain chlorinated paraffins are mixtures of compounds, with a chlorination degree of more than 48% by weight, with the following molecular formula:  $C_xH_{(2x-y+2)}Cl_y$ , where  $x=10 - 13$  and  $y=1 - 13$ .

4. For the purposes of subheadings 3825.41 and 3825.49, “waste organic solvents” are wastes containing mainly organic solvents, not fit for further use as presented as primary products, whether or not intended for recovery of the solvents.

## TỔNG QUÁT

**Chương này bao gồm một số lượng lớn các sản phẩm hóa học và các sản phẩm có liên quan.**

Chương này **không bao gồm** các nguyên tố hoặc các hợp chất đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt (thường được phân loại trong **Chương 28** hoặc **29**), **trừ những trường hợp** sau đây:

- (1) Graphit nhân tạo (nhóm 38.01).
- (2) Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loại gặm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, đã đóng gói theo cách thức được mô tả ở nhóm 38.08.
- (3) Các sản phẩm được sử dụng như chất liệu nạp cho bình dập lửa hoặc lựu đạn dập lửa (nhóm 38.13).
- (4) Các tinh thể nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học) có trọng lượng mỗi tinh thể không dưới 2,5g oxit magiê hay halogenua của kim loại kiềm hoặc kiềm thổ (nhóm 38.24).
- (5) Chất tẩy mực đã đóng gói để bán lẻ (nhóm 38.24).

Theo mục đích của Chú giải 1(b) của Chương này, thuật ngữ "thực phẩm hoặc các chất có giá trị dinh dưỡng khác" chủ yếu bao gồm các sản phẩm có thể ăn được thuộc các Phần từ I đến IV.

Thuật ngữ "thực phẩm hoặc các chất có giá trị dinh dưỡng khác" cũng bao gồm một số sản phẩm khác, ví dụ, các sản phẩm thuộc Chương 28 được sử dụng như các chất bổ sung khoáng chất trong chế biến thực phẩm, rượu đường thuộc nhóm 29.05, các axit amin chủ yếu thuộc nhóm 29.22, lecithin thuộc nhóm 29.23, các tiền vitamin và vitamin các loại thuộc nhóm 29.36, các loại đường thuộc nhóm 29.40, các sản phẩm của máu động vật thuộc nhóm 30.02 sử dụng trong chế biến thực phẩm, casein và các muối của casein thuộc nhóm 35.01, các albumin thuộc nhóm 35.02, gelatin ăn được thuộc nhóm 35.03, các chất protein ăn được của nhóm 35.04, dextrin và các loại tinh bột biến tính ăn được khác thuộc nhóm 35.05, sobitol thuộc nhóm 38.24, các sản phẩm ăn được thuộc Chương 39 (như amylopectin và amylose thuộc nhóm 39.13). Chú ý danh mục các sản phẩm này chỉ có tính chất minh họa và không được coi là đầy đủ.

Thành phần không đáng kể của "thực phẩm hoặc các chất có giá trị dinh dưỡng khác" trong một hỗn hợp sẽ không đủ để đáp ứng việc loại trừ hỗn hợp này khỏi Chương 38, khi áp dụng Chú giải 1 (b). Các chất có giá trị dinh dưỡng mà giá trị dinh dưỡng chỉ là phụ so với chức năng sử dụng như sản phẩm hóa chất của chúng, ví dụ, như chất phụ gia thực phẩm hoặc chất hỗ trợ chế biến, không được coi là "thực phẩm hoặc các chất có giá trị dinh dưỡng" theo mục đích của Chú giải này. Hỗn hợp được loại trừ khỏi Chương 38 theo Chú giải 1 (b) là những loại được sử dụng cho chế biến thực phẩm cho người và được đánh giá dựa trên chất lượng dinh dưỡng của chúng.

**38.01 – Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc**

## GENERAL

This Chapter covers a large number of chemical and related products.

It **does not cover** separate chemically defined elements or compounds (usually classified in **Chapter 28** or **29**), **with the exception** of the following :

- (1) Artificial graphite (heading 38.01).
- (2) Insecticides, rodenticides, fungicides, herbicides, anti-sprouting products and plant-growth regulators, disinfectants and similar products, put up as described in heading 38.08.
- (3) Products put up as charges for fire-extinguishers or put up in fire-extinguishing grenades (heading 38.13).
- (4) Cultured crystals (other than optical elements) weighing not less than 2.5 g each, of magnesium oxide or of the halides of the alkali or alkaline-earth metals (heading 38.24).
- (5) Ink removers put up in packings for retail sale (heading 38.24).

For the purposes of Note 1 (b) to the Chapter, the expression "foodstuffs or other substances with nutritive value" principally includes edible products of Sections I to IV.

The expression "foodstuffs or other substances with nutritive value" also includes certain other products, for example, products of Chapter 28 used as mineral supplements in food preparations, sugar alcohols of heading 29.05, essential amino acids of heading 29.22, lecithin of heading 29.23, provitamins and vitamins of heading 29.36, sugars of heading 29.40, animal blood fractions of heading 30.02 for use in food preparations, casein and caseinates of heading 35.01, albumins of heading 35.02, edible gelatin of heading 35.03, edible protein substances of heading 35.04, dextrans and other edible modified starches of heading 35.05, sorbitol of heading 38.24, edible products of Chapter 39 (such as amylopectin and amylose of heading 39.13). It should be noted that this list of products is simply illustrative and should not be taken to be exhaustive.

The mere presence of "foodstuffs or other substances with nutritive value" in a mixture would not suffice to exclude the mixture from Chapter 38, by application of Note 1 (b). Substances having a nutritive value that is merely subsidiary to their function as chemical products, e.g., as food additives or processing aids, are not regarded as "foodstuffs or substances with nutritive value" for the purpose of this Note. The mixtures which are excluded from Chapter 38 by virtue of Note 1 (b) are those which are of a kind used in the preparation of human foodstuffs and which are valued for their nutritional qualities.

*38.01- Artificial graphite; colloidal or semi-colloidal*

**dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.**

3801.10- Graphit nhân tạo

3801.20 - Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo

3801.30- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung

3801.90- Loại khác

(1) **Graphite nhân tạo** (điện cực Graphite) là một dạng của carbon, thường được chế tạo trong lò nung điện bằng cách đốt nóng một hỗn hợp của than cốc đã được nghiền mịn (thường là than cốc dầu mỏ, song đôi khi có than cốc anthracite, than cốc retort, than cốc hắc ín...) và chất kết dính carbon (ví dụ, hắc ín hoặc nhựa đường), tới một nhiệt độ đủ cao (2500 °C đến 3000 °C) để đảm bảo "sự graphit hóa" dưới tác động của các chất xúc tác có mặt trong hỗn hợp (ví dụ, silica hoặc oxit sắt). Trước tiên hỗn hợp được ép đùn hoặc **đóng** đúc khuôn dưới áp suất thành các khối "màu xanh" có mặt cắt ngang hình tròn hoặc hình vuông; các khối này có thể hoặc được đốt cháy sơ bộ (được nung) ở khoảng 1000 °C và sau đó được graphit hóa, hoặc chúng có thể được tham gia trực tiếp vào quá trình graphit hóa.

Bằng phương pháp này, một sản phẩm thu được với trọng lượng riêng biểu kiến nằm trong khoảng 1,5 đến 1,6 và có cấu trúc vi tinh thể đồng nhất mà quá trình kiểm tra bằng tia X chỉ ra rằng đó là graphite. Phân tích hóa học khẳng định rằng chất này là graphit (quá trình làm kết tủa của axit graphitic).

Ngoài các cấp độ thông thường của graphit nhân tạo, nhóm này bao gồm :

(a) **Dạng graphit nhân tạo cấp hạt nhân**, đó là, graphite nhân tạo được chế tạo đặc biệt nó chứa lượng nguyên tố Bo không lớn hơn 1/1.000.000 (1 phần triệu), và tổng tiết diện Natron hấp thụ nhiệt nóng cực nhỏ không lớn hơn 5 miliban trên 1 nguyên tử. Dạng graphite này có hàm lượng tro rất thấp (không vượt quá 20/1.000.000 (20 phần triệu)), và được sử dụng như chất điều tiết hoặc chất phản xạ trong các lò phản ứng hạt nhân.

(b) **Graphit nhân tạo đã được ngâm tẩm hoặc graphite nhân tạo không tẩm**, đó là, **graphite nhân tạo, mà để tăng trọng lượng riêng biểu kiến hoặc tính không thấm của nó đối với khí, thì đầu tiên phải được ngâm tẩm trong chân không với nhựa hoặc hắc ín hoặc với dung dịch đường hoặc dung dịch các sản phẩm hữu cơ khác, và được đốt cháy lại để graphit hóa các cặn carbon của các chất phụ gia này.**

Quá trình ngâm tẩm có thể được lặp lại vài lần để đạt được trọng lượng riêng biểu kiến cao hơn (1,9 hoặc lớn hơn) hoặc độ chống thấm cao. Graphite đã qua ngâm tẩm cũng có thể thuộc cấp hạt nhân.

Graphite nhân tạo ở nhóm này thường ở dạng bột, vảy, khối, tấm, thanh, que,... Sau khi cắt và gia công cơ khí hoàn thiện cao (độ dung sai cho phép và hoàn thiện bề mặt phù hợp), các graphite dạng khối và tấm được sử

*graphite; preparations based on graphite or other carbon in the form of pastes, blocks, plates or other semi-manufactures.*

3801.10 - Artificial graphite

3801.20 - Colloidal or semi-colloidal graphite

3801.30 - Carbonaceous pastes for electrodes and similar pastes for furnace linings

3801.90-Other

(1) **Artificial graphite** (electro-graphite) is a variety of carbon, usually prepared in an electric furnace by heating a mixture of finely ground coke (normally petroleum coke, but sometimes anthracite coke, retort coke, pitch coke, etc.) and carbonaceous binders (e.g., pitch or tar), to a sufficiently high temperature (2500 to 3200 °C) to ensure its "graphitisation" under the catalytic action of substances present in the mixture (e.g., silica or iron oxide). The mixture is first extruded or moulded under pressure into "green" blocks of square or circular cross-section; these blocks may either be pre-fired (baked) at about 1000 °C and then graphitised. or they may be submitted directly to the graphitisation process.

In this way, a product is obtained with an apparent specific gravity of about 1.5 to 1.6 and a homogeneous microcrystalline structure which X-ray examination shows to be that of graphite. Chemical analysis confirms that the substance is graphite (precipitation of graphitic acid).

In addition to ordinary grades of artificial graphites, the heading includes :

(a) **Nuclear grade artificial graphite**, that is, specially prepared artificial graphite which has a boron content of not more than one part per million, and a total thermal neutrons absorption microscopic cross-section of not more than 5 millibarns per atom. This grade has a very low ash content (not exceeding 20 parts per million), and is used as a moderator or reflector in nuclear reactors.

(b) **Impregnated or impervious artificial graphite**, that is, artificial graphite which, in order to increase its apparent specific gravity or its impermeability to gases, has first been impregnated in a vacuum with tars or resins or with solutions of sugars or other organic products, and re-fired to graphitise the carbonaceous residues of these additives.

The impregnation process may be repeated several times to obtain a higher apparent specific gravity (1.9 or more) or high degree of impermeability. Impregnated graphite may also be of nuclear grade.

Artificial graphite of this heading is usually in the form of powder. Hakes, blocks, plates, bars, rods, etc. The blocks and plates are used, after cutting and high-finish machining (fine tolerances and appropriate surface

dụng để làm bàn chải hoặc các sản phẩm carbon kỹ thuật điện khác thuộc nhóm 85.45 hoặc các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân.

Nhóm này cũng bao gồm mảnh vụn, phế liệu và vật phẩm đã mài mòn, chỉ thích hợp cho việc thu hồi graphite nhân tạo.

Nhóm này không bao gồm :

(a) Graphite tự nhiên (**nhóm 25.04**).

(b) Muội bình chung than đá (hoặc carbon dạng khí), đôi khi bị gọi nhầm là “graphite nhân tạo” (**nhóm 27.04**).

(c) Graphite nhân tạo đã được xử lý bề mặt, hoàn thiện bề mặt, cắt thành các hình dạng đặc biệt, tiện, khoan, nghiền,..., hoặc để tạo thành các vật phẩm. Nếu là loại được sử dụng không cho mục đích kỹ thuật điện thì thường thuộc **nhóm 68.15** (ví dụ, bộ lọc, đĩa, vòng bi, khuôn đúc, gạch chịu axit,...); một số loại được sử dụng cho các mục đích kỹ thuật điện thuộc **nhóm 85.45**.

(d) Các sản phẩm chịu lửa, đã qua lửa như các loại đồ gốm, với thành phần cơ bản là graphite nhân tạo (**nhóm 69.02** hoặc **69.03**).

(e) Các khối, tấm, thanh và các bán thành phẩm tương tự, từ graphite nhân tạo mà cũng chứa các bột của bạc (**nhóm 71.06**).

## (2) Graphite dạng keo hoặc graphite dạng bán keo.

(a) **Graphite dạng keo** bao gồm các graphite tự nhiên hoặc nhân tạo mịn ở dạng keo huyền phù trong nước hoặc trong môi trường khác (ví dụ, cồn, dầu khoáng), đối với các graphite loại này có thể được thêm một lượng nhỏ các sản phẩm khác như tanin hoặc amoniac cho mục đích duy trì trạng thái huyền phù. Graphite dạng keo thường là ở thể sền sệt, và được sử dụng chủ yếu cho sản xuất chế phẩm bôi trơn hoặc làm cho nó có tính dẫn điện cao.

(b) **Graphite dạng bán keo** (tức là, graphite ở trạng thái bán keo huyền phù trong nước hoặc môi trường khác). Graphite dạng bán keo có thể được sử dụng cho việc điều chế dầu graphite hoặc cho sự tạo thành bề mặt graphite.

Loại graphite này chỉ bao gồm graphite dạng huyền phù keo hoặc bán keo trong bất kỳ môi trường nào, mà graphite là thành phần cơ bản.

## (3) Các chế phẩm dựa trên graphite hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm, hoặc các bán thành phẩm khác.

(a) **Khối, tấm, thanh và các bán thành phẩm "Carbon" tương tự của Graphite kim loại hoặc các cấp độ khác.**

Các thuật ngữ này bao gồm một nhóm các bán thành phẩm dạng khối, tấm,..., loại được sử dụng để làm các chải “than” cho các máy móc hoặc thiết bị điện hoặc kỹ thuật điện, và chúng được dựa trên các vật liệu carbon (riêng chúng hoặc kết hợp với các chất khác). Chúng thường ở một số dạng sau :

finish), to make the brushes or other electrical carbon articles of heading 85.45 or parts of nuclear reactors.

The heading also includes scrap, waste and worn-out articles, suitable only for the recovery of artificial graphite.

The heading does not cover:

(a) Natural graphite (**heading 25.04**).

(b) Retort carbon (or gas carbon), sometimes incorrectly called “artificial graphite” (**heading 27.04**).

(c) Artificial graphite surface-worked, surface-finished, cut to special shapes, lathe-worked, drilled, milled, etc., or transformed into articles. If of a kind used for non-electrical purposes these usually fall in **heading 68.15** (e.g., filters, discs, bearings, moulds, acid-resistant bricks, etc.); those of a kind used for electrical purposes fall in **heading 85.45**.

(d) Refractory goods, fired as ceramics, with a basis of artificial graphite (**heading 69.02** or **69.03**).

(e) Blocks, plates, bars and similar semi-manufactures, of artificial graphite which also contain powders of silver (**heading 71.06**).

## (2) Colloidal or semi-colloidal graphite.

(a) **Colloidal graphite** consists of finely divided natural or artificial graphite in colloidal suspension in water or in other media (e.g., alcohol, mineral oil), to which may be added small quantities of other products such as tannin or ammonia for the purpose of stabilising the suspension. Colloidal graphite is usually semi-liquid, and is mainly used for the manufacture of lubricating preparations or for its high electrical conductivity.

(b) **Semi-colloidal graphite** (i.e., graphite in semi-colloidal suspension in water or in other media). Semi-colloidal graphite may be used for the preparation of graphited oils or for forming graphited surfaces.

This category covers only graphite in colloidal or Semi-colloidal suspension in any media, the graphite being the basic constituent.

## (3) Preparations based on graphite or other carbon in the form of pastes, blocks, plates or other semi-manufactures.

(a) “Carbon” blocks, plates, bars and similar semi-manufactures of metallo-graphitic or other grades.

These terms cover a group of semi-manufactures such as blocks, plates, etc., of the kind used to make “carbon” brushes for electrical or electrotechnical machinery or appliances, and which are based on carbonaceous materials (alone or compounded with other substances). They are generally of the following types :

(i) “**Carbons**” thu được do quá trình đốt cháy hỗn hợp của than cốc nghiền mịn hoặc muội đèn và graphit tự nhiên hoặc nhân tạo đã nghiền thành bột với các chất kết dính carbon như nhựa đường hoặc hắc ín ở nhiệt độ (1000°C - 1200°C) chưa đủ để thực hiện quá trình “graphit hóa” thực sự.

Cấu trúc của các sản phẩm này do đó thu được không đồng nhất; khi sử dụng kính hiển vi kiểm tra xem xét cho thấy một hỗn hợp các hạt graphit với các hạt carbon vô định hình và, trên cơ sở của các phép phân tích hóa học cho thấy rằng kết tủa của axit graphitic là yếu hơn so với các kết tủa thu được từ graphit nhân tạo.

(ii) **Các thành phần của cấp độ graphit kim loại** thu được từ một quá trình giống quá trình nung kết (sự kết tụ, đúc và sự đốt cháy), từ các hỗn hợp của graphit đã nghiền thành bột với bột của các kim loại cơ bản (đồng, cadimi hoặc các hợp kim của chúng). Hàm lượng kim loại này trong chúng khoảng từ 10 đến 95%.

(iii) **Các loại thu được do quá trình đúc bột graphit tự nhiên hoặc nhân tạo trộn với plastic**

Đặc biệt, các khối và tấm, thu được từ các vật liệu như đã mô tả ở trên thường có các kích thước khoảng 200x100x35mm hoặc 150x70x30mm. Sau khi cắt và gia công cơ khí hoàn thiện cao (độ dung sai cho phép và gia công bề mặt phù hợp) chúng được sử dụng chủ yếu để làm các chổi điện thuộc nhóm 85.45.

Các bán thành phẩm đã đề cập ở trên khi chúng chứa đựng bạc đã nghiền thành bột, được phân loại trong **nhóm 71.06**. Nhóm này cũng **loại trừ** các dạng khối mà đã cắt thành các hình dạng đặc biệt, được gia công bề mặt, đã được hoàn thiện bề mặt,... (thường thuộc **nhóm 68.15** hoặc **85.45**) và các sản phẩm chịu lửa, đã nung như gốm sứ, dựa trên carbon vô định hình hoặc graphit tự nhiên (**nhóm 69.02** hoặc **69.03**).

(b) **Bột nhão carbon cho các điện cực.** Các sản phẩm này bao gồm chủ yếu hỗn hợp than anthracite và nhựa đường hắc ín than đá (đóng vai trò như chất kết dính). Chúng thường được đóng thành dạng các khối nhỏ, được chèn vào phần trên của các vật chứa đựng bằng kim loại, ở vị trí đó chúng sẽ mềm đi khi phơi ra trước nhiệt. Vì vậy, chúng được đúc bên trong thùng chứa để tạo thành một điện cực liên tục sử dụng trong lò nung không cần phải dừng lại để thay thế các điện cực đúc sẵn đã bị mòn. Hỗn hợp phổ biến nhất của loại này là “bột nhão Soderberg”.

Các bột nhão tương tự được dùng làm lớp lót cho lò nung, bột nhão sau đó sẽ rắn lên tại chỗ.

Loại này cũng bao gồm **graphit ở dạng nhão**, gồm một hỗn hợp của graphit ở dạng hạt (phần lớn trên 5 micrometres (microns)) với dầu khoáng, và phù hợp với việc xử lý bề mặt của máy móc hạng nặng hoặc cho sản xuất dầu nhờn đã được graphit hóa.

**38.02 - Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật.**

(i) “**Carbons**” obtained by the firing, at a temperature (1000 to 1200 °C) insufficient to produce true “graphitisation”, of mixtures of finely ground coke or lamp black and powdered natural or artificial graphite with carbonaceous binders such as pitches or tars.

The structure of the products thus obtained is not homogeneous; microscopic examination shows a mixture of grains of graphite with grains of amorphous carbon and, on chemical analysis, the graphitic acid precipitate is weaker than that obtained from artificial graphite.

(ii) **Metallo-graphitic grade compositions** obtained, by a process akin to sintering (agglomeration, moulding and firing), from mixtures of powdered graphite with powders of base metals (copper, cadmium or their alloys). Their metal content ranges from 10 to 95 %.

(iii) Grades obtained by moulding natural or artificial **graphite powder mixed with plastics**.

The blocks and plates, in particular, as obtained from the materials described above are generally in sizes about 200 x 100 x 35 mm or 150 x 70 x 30 mm. They are mainly used, after cutting and high-finishing machining (fine tolerances and appropriate surface finish) to make the electrical brushes of heading 85.45.

The above-mentioned semi-manufactures, when they contain powdered silver, are classified in **heading 71.06**. The heading also **excludes** blocks which have been cut to special shapes, surface-worked, surface finished, etc. (generally **heading 68.15** or **85.45**) and refractory goods, fired as ceramics, based on amorphous carbon or natural graphite (**heading 69.02** or **69.03**).

(b) **Carbonaceous pastes for electrodes.** These products consist mainly of a mixture of anthracite and coal tar pitch (which acts as a binder). They are usually put up in the form of small blocks, which are inserted in the upper part of a metal container, where they soften when exposed to heat. They are thus moulded inside the container to form an endless electrode for use in the furnaces, which no longer needs to be stopped to change worn- out pre-fabricated electrodes. The best known composition of this kind is “Soderberg paste”.

Similar pastes are used to make furnace linings which then harden *in situ*.

This category also covers **graphite in paste form**, consisting of a mixture of graphite in the form of particles (mostly exceeding 5 micrometres (microns)) with mineral oils, and equally suitable for use for treating the surfaces of heavy machinery or for the manufacture of graphited greases.

**38.02- Activated carbon; activated natural mineral products; animal black, including spent animal black.**

3802.10 - Carbon hoạt tính

3802.90 - Loại khác

(A) CARBON HOẠT TÍNH; CÁC SẢN PHẨM  
KHOÁNG CHẤT TỰ NHIÊN HOẠT TÍNH

Carbon và các khoáng chất được xem là hoạt tính khi cấu trúc bề mặt của chúng đã được sửa đổi bởi quá trình xử lý thích hợp (với nhiệt, hóa chất,...) nhằm làm cho chúng phù hợp với các mục đích nhất định, như khử màu, hấp thụ khí hoặc độ ẩm, xúc tác, trao đổi ion hoặc lọc.

Các sản phẩm này xếp vào trong hai nhóm sau:

(I) Các sản phẩm thường đặc trưng bởi bề mặt riêng rất lớn (ở mức hàng trăm m<sup>2</sup> trên một gam), và bởi sự hiện diện của lực Van der Waals (hấp phụ vật lý) hoặc các liên kết hóa học bão hòa tự do do của các phân tử vô cơ hoặc hữu cơ (hấp phụ hóa học).

Các sản phẩm này thu được nhờ sự xử lý nhiệt hoặc xử lý hóa học một số chất thực vật hoặc chất khoáng (đất sét, bauxit,...) tồn tại dưới dạng không tinh khiết tự nhiên hoặc có thêm một số chất bên ngoài thêm vào. Quá trình xử lý này gây ra một sự biến đổi về mặt cấu trúc của chất ban đầu, kéo theo là sự gia tăng bề mặt riêng, và, trong trường hợp các chất kết tinh, có sự biến đổi mạng tinh thể do một số nguyên tử có các hóa trị khác nhau bổ sung hoặc thay thế. Các hóa trị mà do đó vẫn tự do có thể gây ra sự ngưng tụ proton hoặc electron trên bề mặt, khiến cho sản phẩm này hoạt tính như một chất hấp phụ hóa học, một chất xúc tác hoặc một chất trao đổi ion.

(II) Các sản phẩm thường có bề mặt riêng khá nhỏ (có thứ tự khoảng từ 1-100 m<sup>2</sup>/g). Mặc dù thông thường chúng có mật độ tích điện cao, các sản phẩm này không có khả năng hấp phụ đáng kể và vì vậy không phải là các tác nhân khử màu. Mặt khác, trong dung dịch huyền phù có chứa nước chúng hình thành các tương tác tĩnh điện mạnh mẽ với các chất keo, làm thuận lợi hoặc ức chế sự keo tụ của chúng, và vì vậy phù hợp cho việc sử dụng như là các tác nhân lọc.

Các sản phẩm kiểu này thông thường thu được do quá trình xử lý nhiệt thích hợp. Sự có mặt của các chất kiềm trong quá trình nung đôi khi làm thúc đẩy sự tạo thành điện tích bề mặt.

Nhóm này bao gồm :

(a) **Carbon hoạt tính.** Carbon hoạt tính thường thu được bằng cách xử lý thực vật, khoáng chất hoặc carbon khác (than gỗ, than vỏ dừa, than bùn, than nâu, than đá, than anthracite,...) ở nhiệt độ cao với sự có mặt của hơi nước, CO<sub>2</sub> hoặc các khí khác (sự hoạt hóa bằng khí), hoặc bằng cách nung khô các vật liệu cellulose được tẩm với một số dung dịch hóa chất nhất định (sự hoạt hóa bằng hóa chất).

Carbon hoạt tính được sử dụng như một loại bột mịn cho việc khử màu chất lỏng ở nhiều ngành công nghiệp (chế biến đường hoặc glucose, công nghiệp dầu ăn hoặc rượu vang, dược phẩm,...). Ở dạng hạt, nó được sử dụng để hấp phụ hơi nước (ví dụ, trong thu hồi các

3802.10 - Activated carbon

3802.90 - Other

(A) ACTIVATED CARBON; ACTIVATED NATURAL  
MINERAL PRODUCTS

Carbon and mineral substances are said to be activated when their superficial structure has been modified by appropriate treatment (with heat, chemicals, etc.) in order to make them suitable for certain purposes, such as decolourising, gas or moisture adsorption, catalysis, ion-exchange or filtering.

These products fall in two groups :

(I) Products generally characterised by a very large specific surface (of the order of hundreds of square metres per gram), and by the presence of van der Waal's bonds (physical adsorption) or free chemical bonds saturable by organic or inorganic molecules (chemical adsorption).

These products are obtained by chemical or heat treatment of certain vegetable or mineral substances (clay, bauxite, etc.) in the presence of natural impurities or added foreign matter. This treatment causes a change in the structure of the basic substance, accompanied by an increase in the specific surface, and, in the case of crystalline substances, distortions in the lattice due to the insertion or substitution of atoms with different valencies. The valencies which thus remain free can cause the condensation of protons or electrons on the surface, rendering the product active as a chemical adsorbent, a catalyst or an ion-exchanger.

(II) Products which generally have a fairly small specific surface (of the order of 1 to 100 m<sup>2</sup>/g). Although they generally have a high electrical charge density, these products have no marked capacity for adsorption and therefore are not decolourising agents. On the other hand, in aqueous suspension they establish powerful electrostatic interactions with colloids, facilitating or inhibiting their coagulation, and are therefore suitable for use as filtering agents.

Products of this type are also generally obtained by appropriate heat treatment. The presence of alkaline substances during the calcining process sometimes encourages the formation of surface charges.

The heading includes :

(a) **Activated carbon** This is usually obtained by treating vegetable, mineral or other carbon (wood charcoal, coconut shell carbon, peat, lignite, coal, anthracite, etc.) at a high temperature in the presence of steam, carbon dioxide or other gases (gas activation), or by dry calcination of cellulosic materials impregnated with solutions of certain chemicals (chemical activation).

Activated carbon is used as a fine powder for decolourising liquids in many industries (sugar or glucose manufacture, oil or wine industry, medicaments, etc.). In the form of grains, it is used for adsorbing vapours (for example, in recovering volatile solvents

dung môi dễ bay hơi trong các quá trình làm sạch khô, loại bỏ benzen từ khí than đá), để làm sạch nước hoặc không khí, như một lớp bảo vệ chống lại các khí độc, trong quá trình xúc tác, hoặc cho việc loại bỏ tích tụ khí ở các điện cực trong quá trình điện phân (sự phân cực).

**(b) Các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính khác như:**

(1) **Diatomite hoạt tính.** Bao gồm đất tảo cát (kieselguhr) hoặc đất hóa thạch silic được lựa chọn khác, được khử canxi nếu cần thiết bằng các axit, được nung có sự tiếp xúc của các tác nhân thiêu kết như natri clorua hoặc natri carbonate và sau đó được nghiền và phân loại bởi các biện pháp thích hợp. Tuy nhiên, diatomite được nung mà không có thêm các tác nhân thiêu kết thì bị loại trừ (**nhóm 25.12**).

(2) **Một số khoáng chất phun ra từ núi lửa,** như là đá trân châu, mà sau khi nghiền nhỏ, sẽ chịu “tác động” nhiệt trong lửa rất nóng (1000 °C hoặc cao hơn), và sau đó được nghiền lại và phân loại. Đá trân châu đã hoạt tính có dạng bột màu sáng rất nhẹ. Khi kiểm tra bằng kính hiển vi cho thấy đá trân châu gồm những vảy trong suốt, rất mỏng có bề mặt cong.

Hai kiểu sản phẩm đã trích dẫn tại mục (1) và (2) ở trên có trọng lượng riêng biểu kiến rất thấp và là môi trường lọc được sử dụng chủ yếu trong việc điều chế các sản phẩm hóa chất và dược phẩm (đặc biệt là thuốc kháng sinh), trong sản xuất đường hoặc glucose, trong chế biến đồ uống, cho quá trình lọc nước,....

(3) **Đất sét hoạt tính và đất hoạt tính.** Các loại này bao gồm đất sét hoặc đất có chứa đất sét ở dạng keo chọn lọc được hoạt hóa, tùy theo mục đích sử dụng của chúng bằng axit hoặc kiềm, được làm khô rồi nghiền. Khi được hoạt hóa bằng kiềm, chúng thành chất nhũ hóa, chất huyền phù và các chất kết tụ; đặc biệt, các sản phẩm này được sử dụng trong việc sản xuất các chế phẩm đánh bóng hoặc làm sạch, và, do các đặc tính nổi trội của chúng, được sử dụng cho việc cải thiện cát làm khuôn và bùn khoan. Khi được hoạt hóa bằng axit, chúng được sử dụng chủ yếu để khử màu dầu, chất béo hoặc sáp động vật, thực vật và khoáng chất.

(4) **Bauxit hoạt hóa.** Bauxit thường được hoạt hóa bằng kiềm hoặc bằng cách xử lý nhiệt thích hợp. Nó được sử dụng chủ yếu như là một chất xúc tác, một chất làm khô và tác nhân khử màu.

*Nhóm này cũng không bao gồm :*

(a) Các sản phẩm khoáng hoạt tính tự nhiên (ví dụ, đất tẩy màu), chúng chưa trải qua bất kỳ quá trình xử lý nào làm thay đổi cấu trúc bề mặt của chúng (**Chương 25**).

(b) Các sản phẩm hóa học hoạt tính như là nhôm hoạt tính (**nhóm 28.18**), silica gel hoạt tính (**nhóm 28.11** hoặc **38.24**), chất trao đổi ion zeolite nhân tạo (**nhóm 28.42** hoặc, nếu chứa chất kết dính, **nhóm 38.24**) và chất trao đổi ion của than đá đã sunphonat hóa (**nhóm 38.24**).

(c) Carbon hoạt tính có đặc tính dược học (**nhóm 30.03** hoặc **30.04**) hoặc được đóng gói để bán lẻ như các chất

during dry-cleaning processes, removing benzene from coal gas), for purifying water or air, as a protection against toxic gases, in catalysis, or for eliminating the accumulation of gas at the electrodes during electrolysis (depolarisation).

**(b) Other activated natural mineral products such as:**

(1) **Activated diatomite.** This consists of kieselguhr or other selected siliceous fossil earths, decalcified if necessary by means of acids, calcined in contact with sintering agents such as sodium chloride or sodium carbonate and then ground and graded by appropriate means. Diatomite calcined without the addition of sintering agents is, however, **excluded (heading 25.12)**.

(2) **Certain volcanic minerals,** such as perlite, which, after grinding, are subjected to a thermal “shock” in a very hot flame (1000 °C or over), and then re-ground and graded. Activated perlite is in the form of a very light shiny powder. On microscopic examination it is seen to consist of very thin, transparent flakes having curved surfaces.

The two types of products cited at (1) and (2) above are of very low apparent specific gravity and are filter media chiefly used in the preparation of chemical or pharmaceutical products (especially antibiotics), in sugar or glucose manufacture, in processing beverages, for filtering water, etc.

(3) **Activated clays and activated earths.** These consist of selected colloidal clays or clayey earths activated, according to their intended use, by means of an acid or an alkali, dried and then ground. When activated by means of an alkali, they are emulsifiers, suspension agents and agglomerating agents; these are used, in particular, in the manufacture of polishing or cleaning preparations, and, because of their swelling properties, for improving foundry sands and drilling sludge. When activated by means of an acid, they are mainly used for decolourising animal, vegetable or mineral oils, fats or waxes.

(4) **Activated bauxite.** Bauxite is usually activated by means of alkalis or by suitable thermal treatment. It is chiefly used as a catalyst, a desiccant and a decolourising agent.

The heading also **excludes :**

(a) Naturally active mineral products (e.g., fuller's earth), which have not undergone any treatment modifying their superficial structure (**Chapter 25**).

(b) Activated chemical products such as activated alumina (**heading 28.18**), activated silica gel (**heading 28.11** or **38.24**), artificial zeolite ion-exchangers (**heading 28.42** or, if containing binders, **heading 38.24**) and sulphonated coal ion-exchangers (**heading 38.24**).

(c) Activated carbons having the character of medicaments (**heading 30.03** or **30.04**) or put up in

khử mùi cho tủ lạnh, ô tô,... (**nhóm 33.07**).

(d) Chất xúc tác gồm một sản phẩm hóa học (ví dụ, oxit kim loại) được gắn trên nền một vật liệu hoạt tính (ví dụ, carbon hoạt tính hoặc diatomite hoạt tính) (**nhóm 38.15**).

(e) Đá trân châu trương nở ở dạng hạt nhỏ hình cầu có trọng lượng nhẹ (**nhóm 68.06**).

#### (B) MUỘI ĐỘNG VẬT, KẼ CẢ TÀN MUỘI ĐỘNG VẬT

Nhóm này bao gồm một số loại muối khác nhau thu được bằng cách carbon hóa các vật liệu nguồn gốc động vật, cụ thể là:

(1) **Muội xương** thu được bằng cách nung xương đã tách mỡ trong một bình kín. Nó là một sản phẩm màu đen có nhiều lỗ rỗng chỉ chứa một hàm lượng thấp carbon tinh khiết (khoảng 10 đến 20% trọng lượng của nó trừ khi được xử lý bằng axit thì hàm lượng carbon cao hơn nhiều). Nó ở dạng bột, hạt, bột nhão, hoặc mảnh có hình dạng xương hoặc mảnh xương được sử dụng cho chế phẩm của nó. Muội xương là một chất khử màu được sử dụng rất rộng rãi trong nhiều ngành công nghiệp, đặc biệt trong công nghiệp đường, và nó cũng được sử dụng như một thuốc màu đen, ví dụ, sử dụng trong sản xuất chất đánh bóng và một số loại mực.

**Tàn muối xương** được sử dụng như một loại phân bón và cũng được sử dụng cho việc sản xuất thuốc màu đen.

(2) **Muội máu** thu được bằng cách nung máu khô trong một bình kín. Nó thường được sử dụng như một tác nhân khử màu.

(3) **Muội ngà** thu được bằng cách nung nóng các phế thải của ngà. Sản phẩm này, thường ở dạng bột màu đen sẫm, rất mịn hoặc dạng hình nón không đều, nhỏ, được sử dụng làm thuốc vẽ cho họa sỹ.

(Thuật ngữ "muội ngà" đôi khi được sử dụng để mô tả một số mức độ đặc biệt của muối xương).

(4) **Muội da thuộc, muối của sừng, muối của móng, muối của mai rùa,....**

#### 38.03 - Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế.

Dầu tall (đôi khi được xem như là Colophan lỏng) thu được từ dung dịch màu đen thải ra từ sản xuất bột giấy gỗ bằng một quá trình kiềm hóa hoặc, cụ thể hơn là, bằng quá trình sulphate. Khi dung dịch này được rót vào bể lắng, một lượng bột tạo thành trên bề mặt của nó. Dầu tall thô thu được khi lượng bột này bị đun nóng và axit hóa, thường là bằng axit sunphuric loãng.

Dầu tall thô là một hỗn hợp axit béo sền sệt, màu nâu thẫm (chủ yếu là axit oleic và linoleic và một số đồng phân của chúng), axit nhựa (đặc biệt một số dạng của abietic), và một lượng nhỏ hơn các sản phẩm không thể xà phòng hóa được (sterol, các rượu bậc cao và nhiều hợp chất không tinh khiết khác), theo các tỷ lệ thay đổi theo bản chất của gỗ.

Dầu tall đã được tinh chế có thể thu được bằng cách

packings for retail sale as deodorisers for refrigerators, cars, etc. (**heading 33.07**).

(d) Catalysts consisting of a chemical product (e.g., a metallic oxide) fixed on a support of an active material (e.g., activated carbon or diatomite) (**heading 38.15**).

(e) Expanded perlite in the form of light-weight spheroidal granules (**heading 68.06**).

#### (B) ANIMAL BLACK, INCLUDING SPENT ANIMAL BLACK

This group covers the different varieties of black obtained by carbonising materials of animal origin, in particular :

(1) **Bone black** obtained by calcining defatted bones in a closed vessel. It is a porous black product containing only a low content of pure carbon (about 10 to 20 % of its weight unless treated with acid, in which case the carbon content is much higher). It is in the form of powder, grains, paste, or pieces having the shape of the bones or pieces of bone used for its preparation. Bone black is a decolourising agent widely used in many industries, especially the sugar industry, and is also employed as a black pigment, for example, in the manufacture of polishes and certain inks.

**Spent bone black** is used as a fertiliser and also for the manufacture of black pigments.

(2) **Blood black** obtained by calcining dried blood in a closed vessel. It is generally used as a decolourising agent.

(3) **Ivory black** obtained by calcining ivory waste. This product, usually presented as a very fine, velvety black powder or small, irregularly- shaped cones, is used in artists' colours.

(The term "ivory black" is sometimes used to describe special grades of bone black.)

(4) *Leather black, horn black, hoof black, tortoise-shell black, etc.*

#### 38.03- Tall oil, whether or not refined.

Tall oil (sometimes known as liquid rosin) is obtained from the black liquor left over from the manufacture of wood pulp by an alkali process or, more particularly, by the sulphate process. When this liquor is poured into settling-vats, a frothy mass forms on its surface. Crude tall oil is obtained when this frothy mass is heated and acidified, usually with dilute sulphuric acid.

Crude tall oil is a dark brown, semi-fluid mixture of fatty acids (mainly oleic and linoleic acids and their isomers), resin acids (especially the abietic types), and a smaller quantity of non-saponifiable products (sterols, higher alcohols and various impurities), in proportions varying according to the nature of the wood.

Refined tall oil may be obtained by distilling crude tall

chung cất dầu tall thô dưới áp suất rất thấp (dầu tall đã được chưng cất) hoặc bằng các cách khác (ví dụ, xử lý bằng dung môi chọn lọc hoặc đất hoạt tính). Nó là một loại chất lỏng màu vàng nhạt bao gồm chủ yếu là một số axit béo và axit nhựa.

Dầu tall được sử dụng, *không kể những cái khác*, cho việc chế biến nhũ tương để phủ mặt đường, xà phòng thường, xà phòng kim loại, chất thấm ướt và chất nhũ hóa dùng trong công nghiệp dệt hoặc công nghiệp giấy, dầu khô được sử dụng trong sản xuất vecni, sơn hoặc vải sơn, dầu cho gia công kim loại, chất khử trùng, ma tít,...; nó cũng được sử dụng như chất hóa dẻo cho cao su và ngày càng sử dụng nhiều như nguồn của axit béo của dầu tall và axit nhựa cây của dầu tall.

Nhóm này không bao gồm :

(a) Dầu tall đã xà phòng hóa, thu được bằng cách trung hòa dầu tall đã chưng cất bởi một số phương pháp kiềm hóa (NaOH hoặc KOH) (**nhóm 34.01**).

(b) Dung dịch còn lại (dư) lấy từ sản xuất bột giấy gỗ bằng quá trình soda hoặc sunphate, đã hoặc chưa được cô đặc, và lượng bột được tách ra từ dung dịch này trong các bể lắng (**nhóm 38.04**)

(c) Axit nhựa dầu tall, chủ yếu bao gồm một hỗn hợp axit nhựa tách ra từ các axit béo của dầu tall (**nhóm 38.06**).

(d) Hắc ín Sunphat (hắc ín của dầu tall), cặn của quá trình chưng cất dầu tall (**nhóm 38.07**).

(e) Các axit béo của dầu tall chứa 90% trở lên tính theo trọng lượng của axit béo (tính theo trọng lượng của sản phẩm khô), được tách ra từ hầu hết các axit nhựa của dầu tall bằng cách chưng cất phân đoạn trong chân không hoặc bằng cách khác (**nhóm 38.23**).

**38.04 - Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03.**

Nhóm này bao gồm :

(1) **Dung dịch kiềm thải ra từ quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ do quá trình sulphite, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học.** Dung dịch kiềm sulphit cô đặc bao gồm chủ yếu là muối của axit lignosulphonic trộn với đường và các sản phẩm khác. Nó thường ở dạng chất lỏng nhớt, bột nhão dính màu nâu nhạt, khối màu đen nhạt có các vết nứt trong suốt (trong trường hợp này, đôi khi nó được xem như là hắc ín sulphite hoặc hắc ín cellulose), hoặc ở dạng bột khô.

Dung dịch kiềm sulphite cô đặc được sử dụng như là một chất kết dính cho các khối nhiên liệu được ép hoặc cho thao đúc, trong điều chế keo hồ, chất làm bảo hoà, thuốc diệt nấm hoặc tananh, cho sản xuất rượu,....

Nhóm này cũng bao gồm các **lignin sulphonate**, thường thu được bằng cách kết tủa dung dịch kiềm sulphite. Các sulphonate lignin được sử dụng như là một thành phần trong keo dán, như là chất phân tán, như một chất phụ gia bê tông hoặc như là các chất phụ gia bùn khoan.

oil under very low pressure (distilled tall oil) or by other processes (e.g., treatment with selective solvents or activated earths). It is a yellowish liquid consisting essentially of fatty acids and resin acids.

Tall oil is used, *inter alia*, for the preparation of emulsions for road-surfacing, of common soap, metallic soaps, wetting agents and emulsifiers for the textile or paper industry, drying oils used in the manufacture of varnishes, paints or linoleum, oils for metal-working, disinfectants, mastics, etc.; it is also used as a plasticiser for rubber and increasingly as a source of tall oil fatty acids and tall oil resin acids.

The heading does not include :

(a) Saponified tall oil, obtained by neutralising distilled tall oil by means of an alkali (sodium or potassium hydroxide) (**heading 34.01**).

(b) Residual liquor from the manufacture of wood pulp by the soda or sulphate processes, whether or not concentrated, and the frothy mass separated from these liquors in the settling-vats (**heading 38.04**).

(c) Tall oil resin acids, essentially composed of a mixture of resin acids separated from fatty acids of the tall oil (**heading 38.06**).

(d) Sulphate pitch (tall oil pitch), residue of the distillation of tall oil (**heading 38.07**).

(e) Tall oil fatty acids containing by weight 90 % or more (calculated on the weight of the dry product) of fatty acids, separated from most of the resin acids of the tall oil by vacuum fractional distillation or otherwise (**heading 38.23**).

*38.04- Residual lyes from the manufacture of wood pulp, whether or not concentrated, desugared or chemically treated, including lignin sulphonates, but excluding tall oil of heading 38.03.*

This heading covers :

(1) **Residual lyes from the manufacture of wood pulp by the sulphite process**, whether or not concentrated, desugared or chemically treated. Concentrated sulphite lye consists mainly of salts of lignosulphonic acids mixed with sugars and other products. It is usually in the form of a viscous liquid, a sticky brownish paste, a blackish mass with a vitreous fracture (in this case, it is sometimes known as sulphite pitch or cellulose pitch), or of a dry powder.

Concentrated sulphite lye is used as a binder for compressed blocks of fuel or for foundry cores, in the preparation of glues, impregnants, fungicides or tannins, for the production of alcohol, etc.

This group also covers **lignin sulphonates**, usually obtained by precipitation from sulphite lye. Lignin sulphonates are used as an ingredient in adhesives, as dispersants, as concrete admixtures or as drilling-mud additives.

(2) **Dung dịch kiềm thải ra từ quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ do quá trình soda hoặc sulphate hóa**, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học (kể cả lượng bọt mà tạo thành trên bề mặt các dung dịch kiềm này trong bể lắng). Các dung dịch kiềm này, thường có màu đen, là nguồn của dầu tall và đôi khi được sử dụng để sản xuất NaOH.

Nhóm này không bao gồm :

(a) *NaOH (nhóm 28.15)*

(b) *Dầu tall (nhóm 38.03).*

(c) Hắc ín sulphat (hắc ín của dầu tall) (**nhóm 38.07**).

**38.05- Dầu turpentine gồm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu.**

3805.10 - Dầu turpentine gồm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate

3805.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm chủ yếu là các sản phẩm giàu terpene (pinene, beta-pinene, limonenes,...) thu được từ quá trình tách lỏng hoặc từ gỗ nhựa của cây lá kim.

Các sản phẩm này là:

(1) **Các sản phẩm dễ bay hơi** của quá trình chưng cất (thông thường bằng sự chiết hơi nước) từ oleoresin (turpentine) tách ra từ cây họ thông hoặc cây lá kim khác (cây tùng, cây thông rụng lá,...). Ở một số nước, các sản phẩm này được xem như là "các tinh dầu gồm của turpentine". Tuy nhiên, ở một số nước khác, thuật ngữ "tinh dầu của turpentine" chỉ dành cho các sản phẩm dễ bay hơi nằm trong khoảng cho phép giữa điểm sôi và điểm đặc, thu được nhờ quá trình cất oleoresin tươi được tách ra từ các thân cây thông còn sống.

Chúng là những chất lỏng không màu, rất linh động, không tan trong nước, có độ khúc xạ cao và có mùi thơm hắc. Chúng được sử dụng như các dung môi, cụ thể là trong sản xuất vecni, sơn hoặc chất đánh bóng, trong điều chế thuốc được phẩm, và trong sản xuất long não tổng hợp, terpin hydrate, terpineol,...

(2) **Dầu turpentine gỗ, dầu turpentine sulphate và dầu terpenic khác được sản xuất nhờ quá trình chưng cất hoặc xử lý cách khác của gỗ cây lá kim.**

(a) *Turpentine gỗ*, hầu hết là sản phẩm dễ bay hơi thu được nhờ quá trình chưng cất khô hoặc cất hơi nước của gốc cây hoặc các bộ phận khác của cây thông có chứa dầu nhựa.

(b) *Turpentine sulphate* là sản phẩm phụ của terpene dễ bay hơi thu được trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ có nhựa do quá trình sulphate.

Các sản phẩm được mô tả trong đoạn này là các chất lỏng giàu terpene, và được sử dụng cho các mục đích tương tự như các tinh dầu của turpentine từ các

(2) **Residual lyes from the manufacture of wood pulp by the soda or sulphate processes**, whether or not concentrated, desugared or chemically treated (including the frothy mass which forms on the surface of these lyes in the settling-vats). These lyes, which are usually black, are the source of tall oil and are sometimes used to produce sodium hydroxide.

The heading excludes :

(a) Sodium hydroxide (heading **28.15**).

(b) Tall oil (heading **38.03**).

(c) Sulphate pitch (tall oil pitch) (heading **38.07**).

*38.05- Gum, wood or sulphate turpentine and other terpenic oils produced by the distillation or other treatment of coniferous woods; crude dipentene; sulphite turpentine and other crude para-cymene; pine oil containing alpha-terpineol as the main constituent.*

3805.10 - Gum, wood or sulphate turpentine oils

3805.90 - Other

This heading covers mainly products rich in terpenes (pinene, beta-pinene, limonenes, etc.) obtained from the exudations or the resinous wood of conifers.

These products are :

(1) The **volatile products** of the distillation (usually by steam extraction) of the oleoresins (turpentines) exuded from pines or other coniferous trees (firs, larches, etc.). In some countries, these products are known as "gum spirits of turpentine". In others, however, the term "spirits of turpentine" is reserved exclusively to volatile products within a certain range of boiling point and density, obtained by the distillation of the fresh oleoresins exuded from living pine trees.

They are all mobile, colourless liquids, insoluble in water, highly refractive and with a penetrating odour. They are used as solvents, particularly in the manufacture of varnishes, paints or polishes, in the preparation of medicaments, and in the manufacture of synthetic camphor, terpin hydrate, terpincol, etc.

(2) **Wood turpentine, sulphate turpentine and other terpenic oils** produced by the distillation or other treatment of coniferous woods.

(a) *Wood turpentine* is the most volatile product obtained by steam or destructive distillation of the stumps or other sufficiently resinous parts of pine trees.

(b) *Sulphate turpentine* is a volatile terpenic by-product obtained during the manufacture of wood pulp from resinous woods by the sulphate process.

The products described in this paragraph are liquids rich in terpenes, and are used for the same purposes as spirits of turpentine from exuded oleoresins, particularly as

oleoresin tách ra, đặc biệt là như các dung môi dùng trong điều chế vecni, sơn,...

(3) **Dipentene thô** là một loại dầu terpenic (chứa đến khoảng 80% dipentene) thu được bằng cách cất phân đoạn turpentine gỗ hoặc như một sản phẩm phụ từ quá trình sản xuất long não tổng hợp. Dipentene tinh khiết hoặc dipentene tinh khiết loại thương phẩm được phân loại trong **nhóm 29.02**.

(4) **Turpentine sulphite** là một chất lỏng màu vàng dễ bay hơi thu được như một sản phẩm phụ của quá trình sản xuất bột giấy gỗ bởi quá trình sulphite. Nó là một para-cymene thô chứa lượng nhỏ terpene và các sản phẩm khác. Nhóm này cũng bao gồm **toàn bộ p-cymene thô**, bất kể nguồn gốc nào.

(5) **Dầu thông** là phân đoạn thu được, sau turpentine gỗ, thường trong quá trình chưng cất khô hoặc cất hơi nước gốc có dầu của cây thông. Nó cũng thu được bằng phương pháp tổng hợp hóa học (ví dụ, hydrate hóa học của  $\alpha$ -pinene). Nhóm này **chỉ** bao gồm dầu thông chứa  $\alpha$ -terpineol như là thành phần chính. Dầu thông là một chất lỏng không màu hoặc có màu hổ phách, giàu  $\alpha$ -terpineol, chủ yếu được sử dụng trong các ngành công nghiệp dệt như một chất thấm ướt hay dung môi, dùng cho sản xuất vecni hoặc sơn, như một chất khử trùng, và dùng trong quá trình tuyển quặng kim loại bằng phương pháp tuyển nổi.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Hydrocarbon terpene hoặc terpenic tinh khiết hoặc tinh khiết loại thương phẩm, các hydrate terpin và terpineol (**Chương 29**).

(b) Tinh dầu lá thông, mà nó là một loại tinh dầu thuộc **nhóm 33.01**.

(c) Dầu colophan (dầu nhựa) (**nhóm 38.06**).

**38.06- Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gồm nấu chảy lại.**

3806.10 - Colophan và axit nhựa cây

3806.20 - Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan

3806.30 - Gôm este

3806.90 - Loại khác

#### (A) COLOPHAN VÀ AXIT NHỰA CÂY

Cả **colophan và axit nhựa cây** đều bao gồm chủ yếu là hỗn hợp phức của axit abietic và các axit có cùng tính chất với lượng nhỏ các chất không phải là axit. Chúng là các chất rắn, thường là trong suốt và có dạng thủy tinh. Màu của chúng có thể thay đổi từ màu vàng nhạt đến màu nâu thẫm phụ thuộc vào lượng chất tạp có mặt trong đó.

Colophan và axit nhựa cây thu được bằng các quá trình sau:

(1) Tách các sản phẩm terpenic dễ bay hơi (tinh dầu turpentine và các dung môi terpen tương tự) trong quá trình chưng cất chất nhựa dầu (oleoresinous) thu được

solvents in the preparation of varnishes, paints, etc.

(3) **Crude dipentene** is a terpenic oil (containing up to about 80 % of dipentene) obtained by fractionating wood turpentine or as a by-product from the manufacture of synthetic camphor. Pure or commercially pure dipentene is classified in **heading 29.02**.

(4) **Sulphite turpentine** is a volatile yellow liquid obtained as a by product of the manufacture of wood pulp by the sulphite process. It is a crude para-cymene containing small quantities of terpenes and other products. The heading also covers **all crude p-cymene**, regardless of source.

(5) **Pine oil** is the fraction obtained, after wood turpentine, generally during the steam or destructive distillation of the oily stumps of pine trees. It is also obtained by chemical synthesis (e.g., chemical hydration of  $\alpha$ -pinene). This heading covers **only** such pine oil containing  $\alpha$ -terpineol as the main constituent. Pine oil is a colourless or amber coloured liquid, rich in  $\alpha$ -terpineol, chiefly used in the textile industries as a wetting agent and solvent, for the manufacture of varnishes or paints, as a disinfectant, and in the concentration of metallic ores by flotation.

*The heading does not cover :*

(a) Pure or commercially pure terpenic hydrocarbons or terpenes, terpineol and terpin hydrate (**Chapter 29**).

(b) Pine needle oil, which is an essential oil of **heading 33.01**.

(c) *Rosin oils* (heading 38.06).

*38.06- Rosin and resin acids, and derivatives thereof; rosin spirit and rosin oils; run gums.*

3806.10 - Rosin and resin acids

3806.20 - Salts of rosin, of resin acids or of derivatives of rosin or resin acids, other than salts of rosin adducts

3806.30 - Ester gums

3806.90 - Other

#### (A) ROSIN AND RESIN ACIDS

Both **rosin and resin acids** consist essentially of complex mixtures of abietic acid and allied acids with small amounts of non-acidic components. They are solids, usually transparent and vitreous. Their colour may vary from pale yellow to dark brown according to the amount of the impurities present.

Rosin and resin acids are obtained by the following processes :

(1) Separation of volatile terpenic products (spirits of turpentine and similar terpenic solvents) during the distillation of oleoresinous matter obtained in the form of

ở dạng chất rỉ từ cây thông hoặc các cây lá kim khác (nhựa thông, nhựa galipot, nhựa baras,...).

(2) Chiết xuất dung môi từ gỗ gốc cây thông.

(3) Chung cất phân đoạn của dầu tall, một sản phẩm phụ của công nghiệp giấy và bột giấy.

**Colophan và axit nhựa cây** được sử dụng trong sản xuất một số loại xà phòng, hồ giấy, trong việc điều chế vecni, chất đánh bóng, matit, mực, sáp gắn dính, chất kết dính cho thao đúc, hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia..., và nó được xem như là vật liệu thô để sản xuất dầu colophan và dẫn xuất đã mô tả trong các Phần (B) đến (D).

**(B) CÁC MUỐI CỦA COLOPHAN, CỦA AXIT NHỰA CÂY HOẶC CỦA CÁC DẪN XUẤT CỦA COLOPHAN HOẶC AXIT NHỰA CÂY, TRỪ CÁC MUỐI CỦA SẢN PHẨM CỘNG CỦA COLOPHAN.**

Các muối thuộc nhóm này bao gồm các muối của colophan, của axit nhựa cây hoặc của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan. Resinat natri hoặc resinat kali thường thu được bằng cách đun sôi colophan hoặc axit nhựa cây đã được nghiền thành bột trong dung dịch KOH hoặc NaOH. Các resinate vô cơ khác thường được điều chế bằng cách làm kết tủa dung dịch resinat kali hoặc resinat natri với dung dịch muối kim loại (resinat đã kết tủa), hoặc bằng cách nấu chảy hỗn hợp colophan hoặc axit nhựa cây và một oxit kim loại (resinat đã nấu chảy). Ví dụ các sản phẩm này là các resinat của nhôm, canxi, coban, đồng, mangan, chì và kẽm.

Resinat được sử dụng để làm tăng tính khô của dầu được sử dụng trong sản xuất vec ni hoặc sơn, và trong điều chế chất khử trùng, thuốc diệt nấm,...

Nhóm này cũng bao gồm colophan đóng rắn mà chúng thu được bằng cách xử lý colophan hoặc axit nhựa cây với, ví dụ, canxi hydroxit (theo tỷ lệ khoảng 6%) nó làm cho colophan rắn lại và phù hợp hơn cho mục đích sử dụng là điều chế vecni.

*Nhóm này không bao gồm :*

(a) Các resinat của kim loại quý (**nhóm 28.43**) và resinat thuộc **các nhóm 28.44 đến 28.46**.

(b) Các chất làm khô đã điều chế từ các resinat (**nhóm 32.11**).

(c) Các loại xà phòng nhựa cây thu được bằng cách xà phòng hóa hỗn hợp của các axit béo cao và colophan hoặc axit nhựa cây (**nhóm 34.01**), và các chế phẩm giặt khác với thành phần cơ bản là các resinat (**nhóm 34.02**).

**(C) GÔM ESTE**

Gôm este thu được bởi sự este hóa, với etylen glycol, glycerol hoặc rượu polyhydric khác, của colophan hoặc các axit nhựa cây hoặc, của các dẫn xuất của chúng đã được oxit hóa, đã được hydro hóa, đã bị khử (đã được tách hydro) hoặc polyme hóa. Các gôm este này dẻo hơn các nhựa cây tự nhiên và chính điều này

an exudate from pine or other coniferous trees (pine resin, galipot, barras resin, etc.).

(2) Solvent extraction from pine stump wood.

(3) Fractional distillation of tall oil, a by-product of the pulp and paper industry.

**Rosin and resin acids** are used in the manufacture of certain soaps, for sizing paper, in the preparation of varnishes, polishes, mastics, inks, sealing-wax, binders for foundry cores, brewers' pitch, etc., and as raw material for the preparation of the derivatives and rosin oils described in Parts (B) to (D).

**(B) SALTS OF ROSIN, OF RESIN ACIDS OR OF DERIVATIVES OF ROSIN OR RESIN ACIDS, OTHER THAN SALTS OF ROSIN ADDUCTS**

Salts of this group cover salts of rosin, of resin acids or of derivatives of rosin or resin acids, other than salts of rosin adducts. Sodium or potassium resinates are usually obtained by boiling powdered rosin or resin acids in a solution of sodium or potassium hydroxides. The other inorganic resinates are generally prepared by precipitating a solution of sodium or potassium resinates with a solution of a metal salt (precipitated resinates), or by fusing a mixture of rosin or resin acids and a metal oxide (fused resinates). Examples of these products are resinates of aluminium, calcium, cobalt, copper, manganese, lead and zinc.

Resinates are used to increase the drying properties of the oils used in the manufacture of varnishes or paints, and in the preparation of fungicides, disinfectants, etc.

This group also includes hardened rosin which is obtained by treating rosin or resin acids with, for example, calcium hydroxide (in a proportion of about 6 %) which hardens it and renders it more suitable for use in the preparation of varnishes.

The heading **excludes :**

(a) Precious metal resinates (heading **28.43**) and the resinates of headings **28.44 to 28.46**.

(b) Prepared driers based on resinates (**heading 32.11**).

(c) Resin soaps obtained by saponifying mixtures of higher fatty acids and rosin or resin acids (**heading 34.01**), and other washing preparations with a basis of resinates (**heading 34.02**).

**(C) ESTER GUMS**

Ester gums are obtained by esterification, with ethylene glycol, glycerol or other polyhydric alcohol, of rosin or resin acids or, of their oxidised, hydrogenated, disproportionated (dehydrogenated) or polymerised derivatives. These ester gums are more plastic than natural resins and this makes them suitable for mixing

làm cho chúng phù hợp để trộn với các thuốc màu và các nguyên liệu khác.

#### (D) LOẠI KHÁC

##### (I) Các dẫn xuất của colophan và axit nhựa cây.

(1) **Axit nhựa cây và colophan đã oxy hóa thường** thu được như một sản phẩm còn lại của quá trình chưng cất dung dịch chiết ra từ phần gốc của cây lá kim không nhô lên khỏi mặt đất trong một thời gian dài dẫn đến sự oxy hóa tự nhiên hàm lượng axit nhựa trong chúng. Axit nhựa cây và colophan cũng có thể được oxy hóa nhân tạo. Axit nhựa cây và colophan đã oxy hóa được sử dụng trong điều chế keo hồ, chất nhũ tương, vecni, sơn, mực và điều chế vật liệu cách điện,...

(2) **Axit nhựa cây và colophan đã được hydro hóa** thu được bằng cách xử lý axit nhựa cây hoặc colophan với hydro khi có mặt một chất xúc tác. Chúng chống lại sự oxy hóa hơn so với các axit nhựa cây và colophan thông thường và làm đổi màu chậm hơn dưới sự tác động của ánh sáng. Chúng được sử dụng trong điều chế vecni, xà phòng,...

(3) **Axit nhựa cây và colophan đã bị khử** (đã được tách hydro) được điều chế, ví dụ, bằng sự đốt nóng axit nhựa cây hoặc colophan tới một nhiệt độ vừa phải hoặc, ở nhiệt độ cao, bằng cách sử dụng xúc tác axit; lưu huỳnh và selen cũng là những chất xúc tác hữu ích. Chúng được sử dụng trong điều chế vecni,....

(4) **Axit nhựa cây và colophan đã polyme hóa** thu được bằng cách xử lý axit nhựa cây hoặc colophan với axit sunphuric, và đặc biệt, được sử dụng trong điều chế vecni có độ nhớt và tính ổn định cao. Mức độ polyme hóa là rất thấp. Các axit nhựa cây và colophan đã polyme hóa thường bao gồm chất nhị trùng (dimer) và các axit chứa polyme hóa và cũng có thể được xem như colophan được nhị trùng hóa (dimerised).

(5) **Các este rượu monohydric của axit nhựa cây hoặc colophan.** Các este được phân loại ở đây bao gồm cả những chất đã biết như "resinat" hoặc "abietat", ví dụ, este metyl, este etyl và este benzyl và "metyl hydroabietat", những este đó được sử dụng, cụ thể, như các chất hóa dẻo cho dầu bóng (lacquer) cellulose.

(6) **Các hỗn hợp rượu dihydroabietyl, tetrahydroabietyl và dehydroabietyl ("abietyl alcohol").**

(7) **Các sản phẩm cộng của colophan và các dẫn xuất của chúng** Axit nhựa cây hoặc colophan biến tính với axit fumaric, axit maleic hoặc các anhydride của nó, được sử dụng trong việc điều chế nhựa alkyd, hồ colophan và mực. Sau đó các sản phẩm cộng này có thể được este hóa với etylen glycol, glycerol hoặc polyhydric alcohols khác. Nhóm này cũng bao gồm các muối của các sản phẩm cộng của colophan như là muối của sản phẩm cộng của colophan- maleic hoặc của colophan-fumaric.

##### (II) Tinh dầu colophan và các loại dầu colophan.

Thông thường các sản phẩm này thu được từ axit nhựa

with pigments and other materials.

#### (D) OTHER

##### (I) Derivatives of rosin and resin acids

(1) **Oxidised rosin and resin acids** are usually obtained as a residual product of the distillation of extracts of the stumps of coniferous trees which have been left in the ground for a long time resulting in natural oxidation of their resin acid content. Rosin or resin acids may also be oxidised artificially. Oxidised rosin and resin acids are used in the preparation of glues, emulsions, varnishes, paints, inks and for electrical insulation, etc.

(2) **Hydrogenated rosin and resin acids** are obtained by treating rosin or resin acids with hydrogen in the presence of a catalyst. They are more resistant to oxidation than ordinary rosin and resin acids and discolour less readily under the action of light. They are used in the preparation of varnishes, soap, etc.

(3) **Disproportionated (dehydrogenated) rosin and resin acids** are prepared, for example, by heating rosin or resin acids to a moderate temperature or, at high temperature, by the use of acid catalysis; sulphur and selenium are also useful catalysts. They are used in the preparation of varnishes, etc.

(4) **Polymerised rosin and resin acids** are obtained by treating rosin or resin acids with sulphuric acid, and used, in particular, in the preparation of varnishes of high viscosity and stability. The degree of polymerisation is very low. Polymerised rosin and resin acids are generally composed of dimer and unpolymerised acids and may also be referred to as dimerised rosin.

(5) **Monohydric alcohol esters of rosin or resin acids.** The esters classified here include those known as "resinates" or "abictates". e.g., the methyl, ethyl and benzyl esters and "methyl hydroabictate". which are used, in particular, as plasticisers for cellulose lacquers.

(6) **Mixtures of dihydroabietylI, tetrahydroabietylI and dehydroabietylI alcohols ("abietyl alcohol").**

(7) **Rosin adducts and derivatives thereof.** Rosin or resin acids modified with fumaric acid, maleic acid or its anhydride, used in the preparation of alkyd resin, rosin size and inks. These adducts may be subsequently esterified with ethylene glycol, glycerol or other polyhydric alcohols. This group also includes salts of rosin adducts such as salts of rosin-maleic or of rosin-fumaric adducts.

##### (II) Rosin spirit and rosin oils

These products are obtained, usually from rosin or resin

cây hoặc colophan, bằng cách chưng cất với hơi nước quá nhiệt và một chất xúc tác, hoặc bằng cách chưng cất khô. Chủ yếu chúng là hỗn hợp phức của các hydrocarbon và có thể chứa các axit hữu cơ với lượng thay đổi tùy theo điều kiện chưng cất.

(1) **Tinh dầu colophan**, là phần chiết dễ bay hơi nhất, là chất lỏng có màu rom, linh động, có mùi hăng, được sử dụng như một dung môi cho nhựa cây, dùng trong sản xuất vecni, sơn,...

(2) **Dầu colophan** là dung dịch ít nhiều đậm đặc, thay đổi về màu sắc và chất lượng (dầu vàng, dầu trắng, xanh hoặc nâu) và có mùi khói. Chúng được sử dụng chủ yếu để điều chế dầu bôi trơn, dầu cắt, mực in, thuốc mỡ, vecni, sơn,....

Nhóm này không bao gồm :

(a) Dầu colophan đã sulphonate hóa (**nhóm 34.02**).

(b) Các thành phần dễ bay hơi của quá trình chưng cất các chất chiết nhựa dầu (oleoresinous) từ cây thông còn sống hoặc các cây lá kim còn sống khác (**nhóm 38.05**).

(c) **Hắc ín colophan** (nhóm 38.07)

### (III) *Gôm nấu chảy*

**Gôm nấu chảy** thu được từ chất ri nhựa dầu (oleoresinous) của các cây thuộc rừng nhiệt đới bằng một quá trình được gọi là "nấu chảy gôm", quá trình bao gồm sự đốt nóng phần chất ri để làm cho chúng hòa tan được trong dầu khô. Nguồn phổ biến nhất của gôm nấu chảy là nhựa copal.

**38.07 Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu; bia và các phế phẩm tương tự dựa trên colophan, axit nhựa cây hoặc các hắc ín thực vật.**

Nhóm này bao gồm các sản phẩm của hỗn hợp phức thu được trong quá trình chưng cất (hoặc carbon hóa) của gỗ cây có nhựa hoặc gỗ cây không nhựa. Ngoài khí, các quá trình này cho Pyroligneous lỏng, hắc ín gỗ và than gỗ với tỷ lệ thay đổi theo tính chất gỗ sử dụng và tốc độ của quá trình chưng cất. Pyroligneous lỏng (đôi khi được biết như giấm gỗ thô), mà không là các vật liệu của thương mại quốc tế, chứa axit acetic, metanol, aceton, một phần nhỏ furfuraldehyde và rượu allyl. Nhóm này cũng bao gồm hắc ín thực vật các loại, hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các hợp chất tương tự dựa trên thành phần là colophan, axit nhựa cây hay các hắc ín thực vật.

Các sản phẩm được phân loại ở đây là :

(A) **Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ đã hoặc chưa khử creosote và creosote gỗ.**

(1) **Hắc ín gỗ** thu được bằng cách rút nước ra khỏi gỗ (gỗ cây lá kim hoặc các loại gỗ cây khác) khi carbon hóa trong lò nung than (ví dụ, hắc ín của Thụy Điển hoặc hắc ín Stockholm), hoặc bằng sự chưng cất trong các nồi chưng cất hoặc lò (hắc ín đã được chưng cất). Chất cuối cùng này thu được trực tiếp bởi sự phân đoạn làm lắng tách khỏi chất lỏng pyroligneous (hắc ín đã được lắng), hoặc bằng cách chưng cất pyroligneous

acids, by distillation with superheated steam and a catalyst, or by destructive distillation. They are essentially complex mixtures of hydrocarbons and may contain organic acids in quantities varying according to distilling conditions.

(1) **Rosin spirit**, which is the most volatile fraction, is a mobile, straw-coloured liquid with a pungent smell, used as a solvent for resins, in the manufacture of varnishes, paints, etc.

(2) **Rosin oils** are more or less thick, varying in colour and quality (golden oils, white, green or brown oils) and have a smoky odour. They are chiefly used for the preparation of lubricants, cutting oils, printing inks, ointments, varnishes, paints, etc.

The heading does not cover:

(a) Sulphonated rosin oils (**heading 34.02**).

(b) The volatile constituents of the distillation of the oleoresinous exudates of living pine trees or other living coniferous trees (**heading 38.05**).

(c) **Rosin pitch** (heading 38.07).

### (III) *Run gums*

**Run gums** are obtained from the oleoresinous exudates of tropical forest trees by a process called "gum running" which involves heating the exudates to render them soluble in drying oils. The most common source of run gums is copal.

*38.07- Wood tar; wood tar oils; wood creosote; wood naphtha; vegetable pitch; brewers' pitch and similar preparations based on rosin, resin acids or on vegetable pitch.*

This heading covers products of complex composition obtained during the distillation (or carbonisation) of resinous or non-resinous wood. Apart from gases, these processes give pyroligneous liquids, wood tar and wood charcoal in proportions varying according to the nature of the wood employed and the speed of the operation. Pyroligneous liquids (sometimes known as raw pyroligneous acid), which are not materials of international commerce, contain acetic acid, methanol, acetone, a little furfuraldehyde and allyl alcohol. This heading also covers vegetable pitch of all kinds, brewers' pitch and similar compounds based on rosin, resin acids or on vegetable pitch.

The products classified here are :

(A) **Wood tar; wood tar oils whether or not de-creosoted and wood creosote.**

(1) **Wood tar** is obtained by draining from wood (coniferous or other) during carbonisation in charcoal kilns (e.g.. Swedish tar or Stockholm tar), or by distillation in retorts or ovens (distilled tars). The latter are obtained directly as a fraction settling out from the pyroligneous liquids (settled tars), or by distillation of the pyroligneous liquids - in which they have been partially dissolved (dissolved tars).

lông mà trong đó chúng được hòa tan từng phần (hắc ín hòa tan).

Hắc ín được cất từng phần từ một vài loại dầu mỏ dễ bay hơi mà chúng được tách từ đó bởi quá trình chưng cất thêm thì chúng cũng được phân loại trong nhóm này.

Tất cả các hắc ín này là những hỗn hợp phức của các hydrocarbon, phenol hoặc các đồng đẳng của chúng, furfuraldehyde, axit acetic và nhiều sản phẩm khác.

Hắc ín thu được từ gỗ cây có nhựa, khác với hắc ín thu được từ loại gỗ cây không có nhựa bởi vì chúng còn chứa các sản phẩm thu được từ quá trình chưng cất nhựa (terpene, dầu colophan,...), chúng là các sản phẩm nhớt, khoảng màu từ da cam đến nâu. Chúng được sử dụng chủ yếu (như sản phẩm thu được sau quá trình khử nước đơn giản hoặc sau quá trình chưng cất một phần) cho việc thấm tẩm vào cáp neo tàu, được sử dụng như chất hóa dẻo trong công nghiệp cao su, trong việc điều chế matit, trong y tế,...

Hắc ín thu được từ loại gỗ cây không có nhựa là chất lỏng có màu nâu-đen đậm đặc, được sử dụng chủ yếu cho điều chế, bằng cách chưng cất hoặc các cách khác, của một loạt các sản phẩm phụ (creosote gỗ, guaiacol...).

Dầu cade, cũng được xem như là dầu hắc ín của cây bách xù, được sử dụng làm thuốc và sản xuất xà phòng, dầu này cũng bao gồm trong nhóm này.

**(2) Dầu hắc ín gỗ** được sản xuất trong quá trình chưng cất hắc ín gỗ. Dầu nhẹ (chứa hydrocarbon béo, terpene và xeton bậc cao) được sử dụng cho việc sản xuất nước tẩm cho cừu và thuốc phun cho làm vườn, và dầu nặng (chứa hydrocarbon béo và hydrocarbon thơm, xeton bậc cao và phenol bậc cao) giúp cho ngâm tẩm gỗ và để chiết xuất creosote gỗ.

Dầu đã khử creosote thu được sau quá trình chiết xuất creosote, được sử dụng tùy thuộc các đặc tính của chúng để tuyền một số quặng bằng phương pháp tuyền nổi, để điều chế một số thuốc diệt nấm, như các dung môi, chất đốt,...

**(3) Creosote gỗ là một thành phần thiết yếu của hắc ín gỗ. Nó thường thu được bằng cách chưng cất hắc ín thu được từ các loại gỗ cây không có nhựa, tách nó từ phân đoạn thích hợp với NaOH, axit hóa lại và chưng cất lại. Nó là một chất lỏng không màu nhưng xuất hiện màu dưới sự tác động của không khí và ánh sáng, có mùi khói, là chất ăn mòn da và được sử dụng trong nông nghiệp như chất tẩy uế và khử trùng. Không nên nhầm lẫn với dầu creosote hoặc creosote khoáng được phân loại trong nhóm 27.07.**

**(B) Naphta gỗ** thu được bằng cách xử lý pyroligneous lỏng. Nó là một chất lỏng màu vàng nhạt với mùi cháy khét thường chứa từ 70 - 90% metanol (metyl alcohol) với tỷ lệ khác nhau của axeton và xeton khác (thường là từ 8 - 20%) cũng như các tạp chất khác (metyl acetat, rượu bậc cao, các chất hắc ín,...). Một số loại naphta

Partially distilled tars from which some of the volatile oils have been removed by further distillation are also classified in this heading.

All these tars are complex mixtures of hydrocarbons, phenols or their homologues, furfuraldehyde, acetic acid and various other products.

Tars obtained from resinous woods, which differ from those obtained from non-resinous woods in that they also contain products resulting from the distillation of the resin (terpenes, rosin oils. etc.), are viscous products ranging in colour from brownish-orange to brown. They are chiefly employed (as obtained, after simple dehydration or after partial distillation) for impregnating ships' cables, as plasticisers in the rubber industry, in the preparation of mastics, in medicine, etc.

Tars obtained from non-resinous woods are thick brownish-black liquids mainly used for the preparation, by distillation or other means, of a wide range of by-products (wood creosote, guaiacol. etc.).

Cade oil, also known as juniper tar oil, used in medicine and soap making, is also covered by this heading.

**(2) Wood tar oils** are produced during the distillation of wood tar. The light oils (containing aliphatic hydrocarbons, terpenes and higher ketones) are used for the manufacture of sheep dips and horticultural sprays, and the heavy oils (containing aliphatic and aromatic hydrocarbons, higher ketones and higher phenols) serve for impregnating wood and for the extraction of wood creosote.

Decreosoted oils obtained after extraction of the creosote are used according to their characteristics for concentrating ores by flotation, for preparing fungicides, as solvents, as fuels, etc.

**(3) Wood creosote** is an essential constituent of wood tar. It is usually obtained by distilling tar obtained from non-resinous woods, separating it from the appropriate fraction with sodium hydroxide, re-acidification and re-distillation. It is a colourless liquid but takes on colour under the action of air and light, has an odour of smoke, is caustic and is used in particular as a disinfectant and antiseptic. It should not be confused with creosote oil or mineral creosote which are classified in **heading 27.07**.

**(B) Wood naphtha** is obtained by processing pyroligneous liquids. It is a yellowish liquid with an empyreumatic odour usually containing 70 to 90 % methanol (methyl alcohol) with varying proportions of acetone and other ketones (generally 8 to 20 %), as well as other impurities (methyl acetate, higher alcohols, tarry

gỗ được sử dụng như chất làm biến tính đối với etanol.

**(C) Hắc ín thực vật.**

Đây là phần cặn của quá trình chưng cất hoặc quá trình xử lý khác của nguyên liệu thực vật. Chúng bao gồm:

(1) **Hắc ín gỗ** (nhựa hắc ín gỗ), là phần cặn của quá trình chưng cất hắc ín gỗ.

(2) **Hắc ín colophan**, là phần cặn của quá trình điều chế tinh dầu colophan và dầu colophan bằng quá trình chưng cất colophan.

(3) **Hắc ín sulphat**, là phần cặn thu được sau khi chưng cất dầu tall,....

Thông thường các hắc ín loại này có màu nâu-hơi đen, nâu-hơi đỏ hoặc nâu-hơi vàng. Chúng thường bị mềm đi với nhiệt độ của bàn tay. Tùy theo dạng của chúng, chúng được sử dụng, cho trám tàu (trát tàu), làm lớp phủ không thấm nước của vải dệt, thấm tẩm gỗ, điều chế lớp phủ chống gỉ, được sử dụng như vật liệu kết dính,....

**(D) Hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axit nhựa cây hay các hắc ín thực vật.**

(1) **Hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia** được sử dụng nóng để phủ mặt ngoài thùng bia. Nó thường thu được từ quá trình nấu chảy hỗn hợp colophan, sáp parafin và dầu colophan, hoặc hỗn hợp dầu colophan và dầu thực vật (như là dầu hạt lanh, dầu của hạt bông hoặc dầu cây cải dầu (colza)).

(2) **Sáp của thợ sửa giày (Cobblers' wax)** được sử dụng để bôi lên chi khâu và xe sợi để khâu giày và đồ yên cương, và thông thường nó bao gồm một hỗn hợp colophan, dầu colophan, sáp parafin, khoáng ozokerite,...., và chứa các chất vô cơ dạng bột (như bột talc hoặc cao lanh). Nó thường tồn tại ở dạng khối, que hoặc dạng đĩa.

(3) **Hắc ín trát vỏ tàu** được sử dụng để trát vỏ tàu và thường được điều chế bằng cách nấu chảy hỗn hợp hắc ín gỗ, nhựa hắc ín gỗ và colophan.

*Nhóm này không bao gồm:*

(a) Hắc ín tự nhiên Burgundy (cũng được xem như "hắc ín chảy Vosges", là nhựa tự nhiên thu được từ một số cây lá kim nhất định, và hắc ín màu vàng là hắc ín tự nhiên Burgundy được tinh chế bằng cách nấu chảy và lọc (**nhóm 13.01**).

(b) Hắc ín Stearin (hắc ín của stearic), hắc ín bôi trơn và hắc ín glyxerol (**nhóm 15.22**).

(c) Hắc ín khoáng từ than cốc, than bùn, dầu mỏ,... (**Chương 27**).

(d) Metanol (rượu metyl), loại tinh khiết hoặc tinh khiết thương phẩm, hoặc các sản phẩm đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt khác thu được bằng quá trình chưng cất lại hoặc xử lý thêm các sản phẩm ban đầu của quá trình chưng cất gỗ, ví dụ, axit acetic, acetone, guaiacol, formaldehyde, axetat,... (**Chương 29**).

substances, etc.). Certain types of wood naphtha are used as denaturants for ethanol.

**(C) Vegetable pitch.**

These are residues of the distillation or other treatment of vegetable materials. They include :

(1) **Wood pitch** (wood tar pitch), a residue of the distillation of wood tar.

(2) **Rosin pitch**, a residue of the preparation of rosin spirit and rosin oil by distillation of rosin.

(3) **Sulphate pitch**, a residue after the distillation of tall oil. etc.

These pitches are usually blackish-brown, reddish-brown or yellowish-brown. They generally soften with the heat of the hand. They are used, according to their type, for caulking ships, waterproof-coating of woven fabrics, impregnating woods, preparing anti-rust coatings, as binding materials, etc.

**(D) Brewers' pitch and similar preparations based on rosin, resin acids or on vegetable pitch.**

(1) **Brewers' pitch** is used hot for coating beer-barrels. It is usually obtained by melting mixtures of rosin, paraffin wax and rosin oil, or mixtures of rosin and vegetable oils (such as linseed oil, cotton-seed oil or colza oil).

(2) **Cobblers' wax** is used for waxing yarns and twine for sewing footwear and harness-makers' wares, and normally consists of a mixture of rosin, rosin oil, paraffin wax, ozokerite, etc., and contains powdered inorganic substances (such as talc or kaolin). It is usually in the form of blocks, sticks or discs.

(3) **Caulking pitch** is used for caulking ships and is generally prepared by fusing a mixture of wood pitch, wood tar and rosin.

*This heading does not cover :*

(a) Natural Burgundy pitch (also known as "Vosges pitch"), a natural resin obtained from certain coniferous trees, and yellow pitch which is natural Burgundy pitch purified by fusion and filtering (**heading 13.01**).

(b) Stearin pitch (stearic pitch), wool grease pitch and glycerol pitch (**heading 15.22**).

(c) Mineral pitch from coal, peal, petroleum, etc. (**Chapter 27**).

(d) Methanol (methyl alcohol), pure or commercially pure, or other separate chemically defined products obtained by redistilling or further treating the primary products of wood distillation, e.g., acetic acid, acetone, guaiacol, formaldehyde, acetates, etc. (**Chapter 29**).

(e) Sáp gấn (nhóm 32.14 hoặc 34.04).

(f) Nước kiềm cặn thải ra từ quá trình sản xuất bột giấy gỗ (nhóm 38.04).

(g) “Brais résineux” (Hắc ín than) (nhóm 38.06).

**38.08- Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi (+).**

- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:

3808.52 - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g

3808.59 - Loại khác

- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:

3808.61 - Đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g

3808.62 - Đã đóng gói với trọng lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg

3808.69 - - Loại khác

- Loại khác:

3808.91 - - Thuốc trừ côn trùng

3808.92 - - Thuốc trừ nấm

3808.93 - - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng

3808.94 - - Thuốc khử trùng

3808.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm một loạt các sản phẩm (trừ các sản phẩm mang đặc tính của dược phẩm, kể cả thuốc thú y- nhóm 30.03 hoặc 30.04) nhằm diệt trừ các vi trùng, các côn trùng gây bệnh (muỗi, nhậy, bọ hung vàng đen, gián,...), rêu và mốc, cỏ dại, loài gặm nhấm, chim rừng,... Các sản phẩm nhằm diệt trừ các loài gây hại hoặc được sử dụng để khử trùng hạt giống cũng được phân loại ở đây.

Các loại thuốc trừ côn trùng, thuốc khử trùng, thuốc trừ cỏ, thuốc trừ nấm,... được sử dụng bằng cách phun, quét, tưới, phết, ngâm tẩm,..., hoặc có thể đốt cháy nếu cần thiết. Tác dụng diệt trừ có được thông qua quá trình đầu độc thần kinh, đầu độc tiêu hóa, gây ngạt thở hoặc bằng mùi dẫn dụ,...

Nhóm này còn bao gồm các sản phẩm chống nảy mầm và điều hòa sinh trưởng của cây trồng ngăn chặn hoặc tăng cường các quá trình sinh lý học ở trong cây. Với các cách thức ứng dụng khác nhau, các sản phẩm này có thể từ gây phá hủy cây đến làm tăng khả năng phát triển của thực vật và tăng năng suất thu hoạch.

*Các sản phẩm được phân loại ở đây chỉ trong các*

(e) Sealing wax (heading 32.14 or 34.04).

(f) Residual lyes from the manufacture of wood pulp (heading 38.04).

(g) “Brais résineux ” (heading 38.06).

*38.08- Insecticides, rodenticides, fungicides, herbicides, anti- sprouting products and plant-growth regulators, disinfectants and similar products, put up in forms or packings for retail sale or as preparations or articles (for example, sulphur-treated hands, wicks and candles, and fly- papers) (+).*

- Goods specified in Subheading Note 1 to this Chapter:

3808.52 - - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), in packings of a net weight content not exceeding 300 g

3808.59 - - Other

- Goods specified in Subheading Note 2 to this Chapter:

3808.61 - - In packings of a net weight content not exceeding 300 g

3808.62 - - In packings of a net weight content exceeding 300 g but not exceeding 7.5 kg

3808.69 - - Other

- Other:

3808.91 - - Insecticides

3808.92 - - Fungicides

3808.93 - - Herbicides, anti-sprouting products and plant-growth regulators

3808.94 - - Disinfectants

3808.99 - - Other

This heading covers a range of products (**other than** those having the character of medicaments, including veterinary medicaments- heading 30.03 or 30.04) intended to destroy pathogenic germs, insects (mosquitoes, moths, Colorado beetles, cockroaches, etc.), mosses and moulds, weeds, rodents, wild birds, etc. Products intended to repel pests or used for disinfecting seeds are also classified here.

These insecticides, disinfectants, herbicides, fungicides, etc., are applied by spraying, dusting, sprinkling, coating, impregnating, etc., or may necessitate combustion. They achieve their results by nerve-poisoning, by stomach-poisoning, by asphyxiation or by odour, etc.

The heading further covers anti-sprouting products and plant-growth regulators intended to inhibit or promote physiological processes in plants. Their modes of application vary and their effects range from destruction of the plant to enhanced growth-vigour and improved crop-yield.

*These products are classified here in the following*

### trường hợp sau :

(1) Khi chúng được đóng gói (như trong các bao bì bằng kim loại hoặc bìa carton) để bán lẻ như thuốc khử trùng, thuốc trừ côn trùng,..., hoặc ở các dạng mà không thể nghi ngờ về việc chúng sẽ được bán lẻ (ví dụ, dạng viên tròn, trong vỉ đóng các viên tròn, dạng viên nén hoặc dạng dẹt).

Các sản phẩm được đóng gói bằng các cách này có thể hoặc không thể là hỗn hợp. Các sản phẩm không pha trộn chủ yếu là các sản phẩm được xác định về mặt hóa học sẽ được phân vào Chương 29, ví dụ, naphthalene, hoặc 1,4 - dichlorobenzene.

Nhóm này cũng bao gồm các sản phẩm sau đây, **với điều kiện là** chúng được đóng gói phục vụ cho việc bán lẻ như thuốc khử trùng, thuốc trừ nấm,...:

(a) **Các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt**, với cation hoạt tính (ví dụ, các muối amoni bậc bốn), có thuộc tính sát trùng, khử trùng hoặc diệt vi khuẩn.

(b) **Poly(vinyl pyrrolidone)- iodine**, là một sản phẩm của phản ứng giữa iốt và poly(vinyl pyrrolidone).

(2) Khi chúng có đặc tính của chế phẩm, ở bất kỳ hình thức nào (ví dụ, như các chất lỏng, các chất rửa hoặc các loại bột). Các chế phẩm này bao gồm các thể huyền phù hoặc thể phân tán của các sản phẩm hoạt tính trong nước hoặc trong các chất lỏng khác (ví dụ, thể phân tán của DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis-(p-chlorophenyl)ethane) trong nước), hoặc của các hỗn hợp khác. Các dung dịch của các sản phẩm hoạt tính trong các dung môi **không phải là nước** cũng được bao gồm ở đây (ví dụ, dung dịch của chất chiết hoa cúc (trừ loại chất chiết hoa cúc đã được tiêu chuẩn hoá), hoặc naphthenate đồng trong dầu khoáng).

Các chế phẩm trung gian, cần được pha trộn thêm để sản xuất thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt nấm, thuốc khử trùng,... có thể sử dụng ngay, cũng được phân loại trong nhóm này, **với điều kiện** chúng đã có các đặc tính của thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt nấm...

Các chế phẩm thuốc trừ côn trùng, thuốc khử trùng,... có thể có thành phần cơ bản là hợp chất đồng (đồng acetate, đồng sulphate, đồng acetoarsenite,...), của lưu huỳnh hoặc hợp chất lưu huỳnh (canxi sulphide, carbon disulphide,...), của creosote khoáng hoặc dầu anthracene, của DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis (p-chlorophenyl)ethane, lindane (ISO, INN), parathion, của các dẫn xuất cresol hoặc phenol, của các sản phẩm arsenic (canxi arsenate, chì arsenate,...), của các nguyên liệu có nguồn gốc thực vật (nicotin, tinh chất và bột thuốc lá, rotenon, pyrethrum, hành biển đỏ, dầu cải), của thuốc điều hòa sinh trưởng của cây trồng, tự nhiên hoặc tổng hợp (ví dụ, 2,4-D), của việc nuôi cấy các vi sinh vật,....

Mồi có tẩm thuốc độc gồm sản phẩm ăn được (hạt lúa mì, cám, mật đường,...) trộn với chất độc là một ví dụ khác của các chế phẩm bao gồm trong nhóm này.

(3) Khi chúng được đóng gói thành **các sản phẩm** như băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh (để khử trùng và

### cases only:

(1) When they are put up in packings (such as metal containers or paperboard cartons) for retail sale as disinfectants, insecticides, etc., or in such forms (e.g., in balls, strings of balls, tablets or plates) that there can be no doubt that they will normally be sold by retail.

Products put up in these ways may or may not be mixtures. The unmixed products are mainly chemically defined products which would otherwise fall in Chapter 29. e.g., naphthalene, or 1,4-dichlorobenzene.

The heading also includes the following products, **provided** they are put up for retail sale as disinfectants, fungicides, etc. :

(a) **Organic surface-active products and preparations**, with active cation (e.g., quaternary ammonium salts), having antiseptic, disinfectant, bactericidal or germicidal properties.

(b) **Poly(vinyl pyrrolidone)-iodine**, being a reaction product of iodine and poly(vinyl pyrrolidone).

(2) When they have the character of preparations, whatever the presentation (e.g., as liquids, washes or powders). These preparations consist of suspensions or dispersions of the active product in water or in other liquids (e.g., a dispersion of DDT (ISO) (clofenotane (INN). (1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane) in water), or of other mixtures. Solutions of active products in solvents **other than water** are also included here (e.g., solutions of pyrethrum extract (other than standardised pyrethrum extract), or copper naphthenate in a mineral oil).

Intermediate preparations, requiring further compounding to produce the ready-for-use insecticides, fungicides, disinfectants, etc., are also classified here, **provided** they already possess insecticidal, fungicidal, etc., properties.

Insecticidal, disinfecting, etc., preparations may have a basis of copper compounds (copper acetate, sulphate, acetoarsenite, etc.), of sulphur or sulphur compounds (calcium sulphide, carbon disulphide, etc.), of mineral creosote or anthracene oils, of DDT (ISO) (clofenotane (INN). (1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane), lindane (ISO, INN), parathion, of phenol or cresol derivatives, of arsenical products (calcium arsenate, lead arsenate, etc.), of materials of vegetable origin (nicotine, tobacco essences and powders, rotenone, pyrethrum, red squill, rape oil), of plant-growth regulators, natural or synthetic (e.g., 2,4-D), of cultures of micro-organisms, etc.

Poisoned bait composed of edible products (wheat grains, bran, molasses, etc.) mixed with poison is another example of the preparations included in this heading.

(3) When they are put up in the form of **articles** such as sulphur-treated bands, wicks and candles (for

xông khói bể chứa, khu dân cư,...), giấy bẫy ruồi (kể cả những sản phẩm được phủ keo không chứa chất độc), băng mỡ dùng cho thân cây ăn quả (kể cả những loại không chứa chất độc), giấy tẩm axit salicylic dùng để bảo quản mứt, giấy hoặc các que gỗ nhỏ được phủ lindane (ISO, INN) và có tác dụng khi đốt cháy,....

\*  
\* \*

Các sản phẩm của nhóm 38.08 có thể được chia thành các nhóm sau:

#### (I) Thuốc trừ côn trùng

Thuốc trừ côn trùng bao gồm không chỉ các sản phẩm diệt côn trùng, mà còn bao gồm các sản phẩm có tác động đuổi hoặc thu hút côn trùng. Các sản phẩm này có thể ở nhiều dạng khác nhau như là dạng xịt hoặc khối (chống lại sâu bướm), dạng dầu hoặc que (chống muỗi), dạng bột (chống kiến), dạng dải (chống ruồi), khí cyanogen được hấp thụ trong diatomite hoặc bia (chống lại bọ chét và rận).

Nhiều loại thuốc trừ côn trùng được đặc trưng bởi cách thức tác động hoặc phương pháp sử dụng của chúng. Trong số này có:

- thuốc điều hòa sinh trưởng côn trùng: hóa chất tác động vào quá trình sinh hóa và sinh lý trong côn trùng.
- thuốc xông hơi: hóa chất ở dạng khí được phun vào trong không khí.
- thuốc gây vô sinh: hóa chất được sử dụng để gây vô sinh cho các phân đoạn của một quần thể côn trùng.
- thuốc đuổi: các chất ngăn cản sự tấn công của côn trùng bằng cách làm cho thức ăn hoặc điều kiện sống của chúng không hấp dẫn hoặc khó chịu.
- thuốc thu hút côn trùng: được sử dụng để thu hút côn trùng vào bẫy hoặc mồi tẩm thuốc độc.

#### (II) Thuốc trừ nấm

Thuốc trừ nấm là các sản phẩm chống lại sự sinh trưởng của nấm (ví dụ, các chế phẩm dựa trên các hợp chất đồng) hoặc các sản phẩm được thiết kế để diệt nấm đã mọc (ví dụ, các chế phẩm dựa trên formaldehyde).

**Thuốc trừ nấm có thể được đặc trưng bởi cách thức tác động hoặc phương pháp sử dụng của chúng. Một số ví dụ về loại này là:**

Thuốc trừ nấm toàn thân - những hóa chất này ngấm vào và di chuyển theo nhựa cây từ vùng phun thuốc tới những bộ phận khác của cây.

Thuốc xông - hoá chất trừ nấm khi được xịt lên vật liệu bị nhiễm nấm ở dạng khí.

**(III) Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm, thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng**

**Thuốc diệt cỏ** là hóa chất được sử dụng để kiểm soát hoặc tiêu diệt các cây dại. Một số thuốc diệt cỏ được sử dụng để làm ngừng hoạt động các bộ phận hoặc hạt

disinfecting and fumigating vats, living quarters, etc.), fly-papers (including those coated with glue not containing poisonous matter), grease bands for fruit trees (including those not containing poisonous matter), papers impregnated with salicylic acid for preserving jams, papers or small wooden sticks coated with lindane (ISO, INN) and acting by combustion, etc.

\*  
\* \*

The products of heading 38.08 can be divided into the following groups :

#### (I) Insecticides

Insecticides include not only products for killing insects, but also those having a repellent or attractant effect. The products may be in a variety of forms such as sprays or blocks (against moths), oils or sticks (against mosquitoes), powder (against ants), strips (against flies), cyanogen gas absorbed in diatomite or paperboard (against fleas and lice).

Many insecticides are characterised by their mode of action or method of use. Among these are:

- insect growth regulators: chemicals which interfere with biochemical and physiological processes in insects.
- fumigants: chemicals which are distributed in the air as gases.
- chemosterilants: chemicals used to sterilise segments of an insect population.
- repellents: substances which prevent insect attack by making their food or living conditions unattractive or offensive.
- attractants: used to attract insects to traps or poisoned baits.

#### (II) Fungicides

Fungicides are products which protect against the growth of fungi (e.g., preparations based on copper compounds) or which are designed to eradicate the fungi already present (e.g., preparations based on formaldehyde).

Fungicides can be characterised by their mode of action or method of use. Examples of this are:

Systemic fungicides - these chemicals are translocated in the sap stream from the site of application to other plant parts.

Fumigants - chemicals which counteract fungi when they are applied to affected materials in a gaseous form.

**(III) Herbicides, anti-sprouting products, plant-growth regulators**

**Herbicides** are chemicals which are used to control or destroy unwanted plants. Some herbicides are applied to dormant plant parts or seeds, while other herbicides are

giống của cây, trong khi những loại thuốc diệt cỏ khác được dùng cho toàn bộ tán cây. Chúng có thể kiểm soát có **chọn lọc** (thuốc diệt cỏ tác động tới một số cây nhất định) hoặc **không có lựa chọn** (thuốc diệt cỏ diệt trừ toàn bộ thảm thực vật).

Nhóm này cũng bao gồm các chất làm rụng lá, là những hóa chất được dùng nhằm làm lá hoặc tán lá rụng sớm.

**Các sản phẩm chống nảy mầm** có thể được dùng cho các loại hạt, củ, thân củ hoặc đất trồng để ngăn chặn hoặc làm chậm quá trình đâm chồi hoặc nảy mầm.

**Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng** được dùng để làm thay đổi quá trình sống của cây như đẩy nhanh hoặc làm chậm sự phát triển của cây, tăng sản lượng, nâng cao chất lượng hoặc tạo thuận lợi cho việc thu hoạch.... Hoóc môn của cây (hoóc môn thực vật) là một dạng thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng (ví dụ, axit gibberelic), hóa chất hữu cơ tổng hợp cũng được dùng như là thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng.

#### (IV) *Thuốc khử trùng*

Thuốc khử trùng là các tác nhân phá hủy hoặc ngăn không cho hoạt động trở lại của các vi khuẩn các vi rút hoặc các vi sinh vật không mong muốn khác, thông thường tác động lên các đối tượng vô tri vô giác.

Thuốc khử trùng được sử dụng, ví dụ, trong các bệnh viện để làm sạch tường,... hoặc sát trùng các dụng cụ. Chúng cũng được sử dụng trong nông nghiệp để diệt khuẩn hạt giống và trong sản xuất thức ăn chăn nuôi để kiểm soát các vi sinh vật không mong muốn.

Nhóm này bao gồm các chất tẩy rửa vệ sinh, chất kim hãm vi khuẩn và thuốc sát trùng.

Nhóm này cũng bao gồm các sản phẩm để kiểm chế bét và ve (thuốc diệt loài bét, ve), động vật thân mềm (thuốc diệt động vật thân mềm), giun tròn (thuốc diệt giun tròn), loài gặm nhấm (thuốc diệt loài gặm nhấm), chim và gia cầm (thuốc diệt chim và gia cầm) và các loài gây hại khác (ví dụ, thuốc diệt cá mút đá, thuốc diệt động vật ăn thịt).

#### *Nhóm này không bao gồm :*

(a) Các sản phẩm sử dụng cho việc khử trùng, diệt sâu bọ,..., mà không đáp ứng mô tả ở trên. Các sản phẩm này được phân loại tùy theo bản chất của chúng vào các nhóm thích hợp, ví dụ:

- (i) Hoa của cây kim cúc đã nghiền (**nhóm 12.11**).
- (ii) Chất chiết của cây kim cúc (có hoặc không được chuẩn hóa bởi việc thêm dầu khoáng) (**nhóm 13.02**)
- (iii) Dầu creosote hoặc creosote khoáng (**nhóm 27.07**).
- (iv) Naphthalene, DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis (p-chlorophenyl) ethane) và các hợp chất đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt khác (kể cả các dung dịch có chứa nước) (**Chương 28 hoặc 29**).

(v) Các vi sinh vật nuôi cấy được sử dụng như một thành phần cơ bản của thuốc diệt loài **gặm nhấm**,... (**nhóm 30.02**).

applied to the whole foliage. They can provide control which is **selective** (herbicides which affect specific plants) or **non-selective** (herbicides which result in the complete eradication of vegetation).

The group also includes defoliant, which are chemicals intended to cause the leaves or foliage of plants to drop prematurely.

**Anti-sprouting products** can be applied to seeds, bulbs, tubers or soils to inhibit or delay germination or sprouting.

**Plant-growth regulators** are applied to after the life processes of a plant so as to accelerate or retard growth, enhance yield, improve quality or facilitate harvesting, etc. Plant hormones (phytohormones) are one type of plant-growth regulator (e.g., gibberellic acid). Synthetic organic chemicals are also used as plant-growth regulators.

#### (IV) *Disinfectants*

Disinfectants are agents which destroy or irreversibly inactivate undesirable bacteria, viruses or other micro-organisms, generally on inanimate objects.

Disinfectants are used, for example, in hospitals for cleaning walls, etc., or sterilising instruments. They are also used in agriculture for disinfecting seeds and in the manufacture of animal feeds to control undesirable micro-organisms.

The group includes sanitisers, bacteriostats and sterilisers.

The heading also includes products to control mites and ticks (acaricides), molluscs (molluscicides), nematodes (nematocides), rodents (rodenticides), birds (avicides), and other pests (e.g., lampreycidcs, predacides).

#### *This heading excludes :*

(a) Products for disinfecting, insecticidal etc., uses, not answering to the description above. These products are classified according to their nature under the appropriate headings, for example :

- (i) Ground pyrethrum flowers (**heading 12.11**).
- (ii) Pyrethrum extract (whether or not standardised by the addition of mineral oil) (**heading 13.02**).
- (iii) Creosote oil or mineral creosote (**heading 27.07**).
- (iv) Naphthalene. DDT (ISO) (clofenotane (INN), (1,1,1-trichloro- 2,2-bis-(p-chlorophenyl)ethane) and other separate chemically defined compounds (including aqueous solutions) (**Chapter 28 or 29**).

(v) Cultures of micro-organisms used as a basis for rodenticides, etc. (**heading 30.02**).

(vi) Oxit đã qua sử dụng (**nhóm 38.25**).

(b) Các chế phẩm nằm trong các nhóm chi tiết hơn của Danh mục này, hoặc có các thuộc tính phụ để khử trùng, diệt sâu bọ,..., ví dụ:

(i) Sơn chống hà cho vỏ tàu, chứa các chất liệu độc (**nhóm 32.08, 32.09 hoặc 32.10**).

(ii) Các loại xà phòng sát trùng (**nhóm 34.01**).

(iii) Chất đánh bóng sáp DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis (p-chlorophenyl) ethane) (**nhóm 34.05**).

(c) Thuốc sát trùng, thuốc trừ côn trùng,..., có tính chất cơ bản của dược phẩm, kể cả các thuốc **thú y (nhóm 30.03 hoặc 30.04)**

(d) Các chất khử mùi trong phòng đã điều chế, có hoặc không có các thuộc tính sát trùng (**nhóm 33.07**).

o  
o o

*Chú giải Chi tiết Phân nhóm.*

**Các phân nhóm 3808.91 đến 3808.99**

Các sản phẩm có nhiều công dụng, và bởi vậy thoát nhìn có thể được phân loại vào hơn một phân nhóm, thì chúng thường được phân loại nhờ áp dụng Quy tắc tổng quát 3.

**38.09- Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**

3809.10 - Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột

- Loại khác:

3809.91 - - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự

3809.92 - - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự

3809.93 - - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự.

Phạm vi các sản phẩm và chế phẩm thuộc nhóm này khá rộng, phần lớn được sử dụng trong quá trình chế biến và hoàn thiện chỉ sợi, vải, giấy, bìa, da thuộc hoặc các vật liệu tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi nào khác trong Danh mục.

Các sản phẩm đó có thể được xác định thuộc nhóm này do thành phần và hình thức của chúng gắn với một tính năng sử dụng cụ thể trong các ngành công nghiệp đã được dẫn ra trong nhóm này và các ngành công nghiệp tương tự, ví dụ, trong công nghiệp dệt thảm trải sàn, công nghiệp sản xuất sợi lưu hóa và công nghiệp lông thú. Các sản phẩm và chế phẩm này (ví dụ, các chất làm mềm vải) dành cho sử dụng trong nhà hơn là mục đích công nghiệp cũng được bao gồm ở nhóm này.

(vi) *Spent oxide* (heading 38.25).

(b) Preparations covered by more specific headings of the Nomenclature, or having subsidiary disinfecting, insecticidal, etc., properties, for example :

(i) Anti-fouling paints for ships' hulls, containing toxic materials (**heading 32.08, 32.09 or 32.10**).

(ii) Disinfectant soaps (**heading 34.01**).

(iii) DDT (ISO) (clofenotane (INN). (1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane) wax polishes (**heading 34.05**).

(c) Disinfectants, insecticides, etc., having the essential character of medicaments, including veterinary medicaments (**heading 30.03 or 30.04**)

(d) Prepared room deodorisers, whether or not having disinfectant properties (**heading 33.07**).

o  
o o

*Subheading Explanatory Note.*

*Subheadings 3808.91 to 3808.99*

Products which have multiple uses, and are therefore prima facie classifiable in more than one subheading, are usually classified by application of General Interpretative Rule 3.

*38.09 - Finishing agents, dye carriers to accelerate the dyeing or fixing of dyestuffs and other products and preparations (for example, dressings and mordants), of a kind used in the textile, paper, leather or like industries, not elsewhere specified or included.*

3809.10 - With a basis of amylaceous substances

- Other:

3809.91 - - Of a kind used in the textile or like industries

3809.92 - - Of a kind used in the paper or like industries

3809.93 - - Of a kind used in the leather or like industries

This heading covers a wide range of products and preparations, of a kind generally used during processing or finishing of yarns, fabrics, paper, paperboard, leather or similar materials, not specified or included elsewhere in the Nomenclature.

They may be identified as falling in this heading because of their composition and presentation which give them a specific use in the industries cited in the heading and like industries, e.g., the textile floor carpeting industry, the vulcanised fibre manufacturing industry and the fur industry. Such products and preparations (e.g., textile softening agents) destined for domestic rather than industrial use are also covered by the heading.

Được xếp ở đây là:

*(A) Các sản phẩm và các chế phẩm được sử dụng trong công nghiệp dệt hoặc trong các ngành công nghiệp tương tự.*

*(1) Các chế phẩm làm biến đổi cảm giác về các sản phẩm, ví dụ: các chất hồ cứng, thường dựa trên các chất tinh bột tự nhiên (như tinh bột của lúa mì, gạo, hạt bắp (ngô) hoặc khoai tây và dextrin), dựa trên các chất nhầy (chất của cây địa y, chất alginate,...), gelatin, casein, chất gôm thực vật (tragacanth gôm,...) hoặc colophan; các tác nhân gây gia trọng; các tác nhân làm mềm hóa, dựa trên các dẫn xuất của glycerol, imidazoline,...; chất độn, dựa trên các hợp chất có trọng lượng phân tử cao tự nhiên hoặc tổng hợp.*

Ngoài các thành phần cơ bản đã đề cập ở trên, một vài chế phẩm cũng có thể chứa các chất thấm ướt (xà phòng,...), chất bôi trơn (dầu hạt lanh, các loại sáp,...), các chất độn (cao lanh, bari sulphate,...) và các chất bảo quản (đặc biệt là các muối kẽm, đồng sulphate và phenol).

*(2) Các tác nhân để tạo chất hoàn tất không trơn và chống xước.* Các sản phẩm này nhằm giảm độ trơn của vải để ngăn chặn hình thành các vết xước trong hàng dệt kim và hàng đan. Nhìn chung chúng được dựa trên các polyme, các nhựa tự nhiên hoặc axit silicic.

*(3) Các tác nhân để tạo chất hoàn tất chống bụi bẩn.* Nhìn chung, chúng dựa trên axit silicic, các hợp chất của nhôm hoặc các hợp chất hữu cơ.

*(4) Các chế phẩm chống nhăn nhúm và chống co ngót, là các hỗn hợp của các hợp chất đã xác định về mặt hóa học với ít nhất là hai nhóm phản ứng (ví dụ, hợp chất bis(hydroxymethyl), một số aldehyde và acetal).*

*(5) Các tác nhân làm giảm độ bóng* được điều chế để giảm độ láng hoặc độ bóng của vải sợi. Nhìn chung, chúng bao gồm các thuốc màu huyền phù (oxit titan, oxit kẽm, lithopone,...) được làm ổn định bởi các ete cellulose, gelatin, keo, các tác nhân hoạt động bề mặt,....

Các chế phẩm được phân loại ở đây không nên bị nhầm lẫn với các loại sơn (**nhóm 32.08, 32.09 hoặc 32.10**), hoặc các chế phẩm bôi trơn để bôi dầu hoặc bôi mỡ cho lên (**nhóm 27.10 hoặc 34.03**)

*(6) Các chế phẩm làm chậm cháy* dựa trên các muối amoni, các hợp chất của bo, nitơ, brom hoặc phốt pho hoặc các công thức dựa trên các chất hữu cơ đã được clo hóa với oxit antimon hoặc các oxit khác.

*(7) Các tác nhân làm láng bóng* nhằm để tạo ra độ láng và bóng trên vải sợi. Nhìn chung, chúng là các nhũ tương của parafin, sáp, polyolefin hoặc polyglycol.

*(8) Thuốc gắn màu* được điều chế để sử dụng trong quá trình nhuộm và in vải dệt để gắn các thuốc nhuộm. Các chế phẩm này, hòa tan trong nước, thông thường chúng dựa trên các muối kim loại (ví dụ, sulphate hoặc acetat nhôm, amoni, clo hoặc sắt, kali dicromat,

Included here are:

*(A) Products and preparations used in the textile or like industries:*

*(1) Preparations to modify the feel of products, for example: stiffening agents, generally based on natural starchy substances (such as starch of wheat, rice, maize (corn) or potato and dextrin), mucilaginous substances (lichens, alginates, etc.), gelatin, casein, vegetable gums (gum tragacanth. etc.) or rosin; weighting agents; softening agents, based on glycerol, imidazoline derivatives, etc.; fillers, based on natural or synthetic high molecular weight compounds.*

In addition to the above-mentioned basic constituents some of the preparations may also contain wetting agents (soaps, etc.), lubricants (linseed oil, waxes, etc.), filling agents (kaolin, barium sulphate, etc.) and preservatives (particularly zinc salts, copper sulphate and phenol).

*(2) Agents to produce non-slip and anti-snap finishes.* These products are intended to reduce the slipping of fabrics to prevent the formation of snags in hosiery and knitwear. They are generally based on polymers, natural resins or silicic acid.

*(3) Agents to produce dirt-repellent finishes.* These are generally based on silicic acid, aluminium compounds or organic compounds.

*(4) Anti-crease and anti-shrink preparations* being mixtures of chemically defined compounds with at least two reactive groups (e.g., bis(hydroxymethyl) compounds, certain aldehydes and acetals).

*(5) Delustring agents* designed to reduce the lustre or gloss of textiles. They generally consist of suspensions of pigments (titanium oxide, zinc oxide, lithopone. etc.) stabilised by cellulose ethers, gelatin, glue, surface-active agents, etc.

The preparations classified here should not be confused with paints (heading **32.08, 32.09 or 32.10**), nor with lubricating preparations for oiling or greasing wool (heading **27.10 or 34.03**)

*(6) Flame-retardant preparations* based on ammonium salts, compounds of boron, nitrogen, bromine or phosphorus or on formulations based on chlorinated organic substances with antimony oxide or other oxides.

*(7) Lustring agents* intended to produce lustre or gloss on textiles. They are generally emulsions of paraffins, waxes, polyolefins or polyglycols.

*(8) Mordants* prepared for use in textile dyeing and printing processes to fix the dyestuffs. These preparations, which are soluble in water, are usually based on metallic salts (e.g., aluminium, ammonium, chromium or iron sulphates or acetates, potassium

antimon kali tartrate) hoặc tananh. (Nhưng xem phần loại trừ (d) tại phần cuối của Chú giải Chi tiết này).

(9) **Chế phẩm tải thuốc nhuộm**, chúng được sử dụng để thúc đẩy các quá trình nhuộm và in bằng cách làm nở sợi tổng hợp. Chúng bao gồm các chế phẩm dựa trên biphenyl hoặc dựa trên các dẫn xuất của benzen, phenol hoặc axit hydroxytoluic, chẳng hạn như trichlorobenzen, biphenyl - 2 - ol, methyl hydroxytoluolate và các hỗn hợp của chúng, có hoặc không chứa các chất hoạt động bề mặt.

(10) **Các tác nhân chống dính bột**, chúng được điều chế để giảm độ dính vào nhau của sợi động vật. Chúng thường là các tác nhân clo hóa hoặc oxi hóa hoặc có các công thức đặc biệt của các chất tạo thành nhựa tổng hợp.

(11) **Các tác nhân hồ vải** được sử dụng để làm cho sợi bền hơn trong thao tác dệt. Các chế phẩm này thường dựa trên tinh bột, các dẫn xuất của tinh bột hoặc các chất kết dính polyme tổng hợp hoặc tự nhiên khác. Các chất này có thể cũng chứa các chất thấm ướt, các tác nhân làm mềm hóa, các chất béo, sáp hoặc các vật liệu khác. Nhóm này cũng bao gồm các sáp hồ sợi dọc đã nhũ tương hóa và các chất béo đã nhũ tương hóa được điều chế cho hồ vải.

(12) **Chất không thấm dầu** nhằm để sản xuất chất hoàn tất không thấm dầu trong vải dệt. Nhìn chung, chúng là các chất nhũ tương hoặc các dung dịch của hợp chất flo hữu cơ chẳng hạn như các axit carboxylic đã pertlo hóa, và có thể chứa các nhựa đã cải biến (các chất trương nở).

(13) **Các tác nhân không thấm nước**, thường bao gồm các nhũ tương có chứa nước của các sản phẩm không thấm nước (chẳng hạn như sáp hoặc mỡ lông cừu) được làm ổn định bởi các ete cellulose, gelatin, keo, các tác nhân hữu cơ hoạt động bề mặt,..., và chứa thêm các muối tan, ví dụ, của nhôm hoặc zirconi. Nhóm các sản phẩm này cũng bao gồm các chế phẩm dựa trên các silicon và dựa trên các dẫn xuất của flo.

**(B) Các sản phẩm và chế phẩm được sử dụng trong công nghiệp giấy, bìa hoặc các ngành công nghiệp tương tự.**

(1) **Chất kết dính** sử dụng để liên kết các phần tử thuốc màu vào hỗn hợp chất phủ. Chúng là các chế phẩm dựa trên các sản phẩm tự nhiên chẳng hạn như casein, tinh bột, các dẫn xuất của tinh bột, protein đậu nành, keo động vật, alginate hoặc dẫn xuất của cellulose.

(2) **Các tác nhân hồ vải hoặc phụ gia hồ vải** được sử dụng trong xử lý giấy để tăng khả năng in, độ nhẵn và độ bóng và để truyền các tính chất viết trên giấy. Các chế phẩm này có thể dựa trên xà phòng colophan, nhựa cây cường tính, sáp phân tán, parafin phân tán, các polyme acrylic, tinh bột và cacboxymethylcellulose hoặc gom thực vật.

(3) **Các tác nhân tăng độ thấm ướt**. Các chế phẩm này được sử dụng để tăng độ co giãn, độ bền xé rách, độ chịu bụi và độ bền đối với sự mài mòn của giấy ướt hoặc sản phẩm không dệt.

dichromate, antimony potassium tartrate) or tannin. (But see exclusion (d) at the end of this Explanatory Note.)

(9) **Dye carriers** which are used to accelerate dyeing and printing processes by causing swelling of the synthetic fibres. They include preparations based on biphenyl or on derivatives of benzene, phenol or hydroxytoluic acid, such as trichlorobenzenes, biphenyl-2-ol, methyl hydroxytoluates and mixtures thereof, whether or not containing surface-active agents.

(10) **Non-felting agents** designed to reduce the felting of animal fibres. They are often chlorinating or oxidising agents or specialised formulations of synthetic resin-forming substances.

(11) **Sizing agents** which are used to make yarns more resistant during weaving operations. These preparations are generally based on starch, starch derivatives or other natural or synthetic polymer binders. These may also contain wetting agents, softening agents, fats, waxes or other materials. This group also includes emulsified warp sizing waxes and emulsified fats prepared for sizing.

(12) **Oil-repellents** which are intended to produce an oil-repellent finish in textiles. They generally are emulsions or solutions of organic fluorine compounds such as perfluorinated carboxylic acids, and may contain modified resins (extenders).

(13) **Water-repellent agents**, generally consisting of aqueous emulsions of water-repellent products (such as waxes or lanolin) stabilised by cellulose ethers, gelatin, glue, organic surface-active agents, etc., and containing added soluble salts of, for example, aluminium or zirconium. This group of products also includes preparations based on silicones and on fluorine derivatives.

**(B) Products and preparations used in the paper, paperboard or like industries:**

(1) **Binders** used to bind the pigment particles in the coating mixture. They are preparations based on natural products such as casein, starch, starch derivatives, soya protein, animal glue, alginates or cellulose derivatives.

(2) **Sizing agents or sizing additives** used in paper processing to improve printability, smoothness and gloss and to impart writing properties to the paper. These preparations may be based on rosin soaps, fortified resins, wax dispersions, paraffin dispersions, acrylic polymers, starch and carboxymethylcellulose or vegetable gum.

(3) **Wet-strengthening agents**. These preparations are used to increase tensile strength, tearing strength, bursting strength and resistance to abrasion of wet paper or nonwovens.

(C) *Các sản phẩm và chế phẩm sử dụng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự:*

(1) **Chất kết dính.** Các chế phẩm của chúng được điều chế nhằm để giữ chặt màu của thuốc màu trong da thuộc. Chúng được điều chế đặc biệt, thường dựa trên thành phần *cơ bản* của các chất protein, nhựa cây tự nhiên hoặc sáp tự nhiên,....

(2) **Xi (season)** là sản phẩm được đặc biệt điều chế, sử dụng để phủ lên sau cùng trên bề mặt của sản phẩm da thuộc trong quá trình hoàn thiện, cấu trúc và thành phần của chúng tương tự như các chất kết dính ở phần (1) ở trên.

(3) **Các tác nhân chống thấm nước.** Các chất này thường bao gồm (i) xà phòng crôm, (ii) axit alkylsuccinic hoặc các dẫn xuất của axit citric,...., trong dung môi (chẳng hạn như rượu isopropyl) hoặc (iii) fluorochemicals, hoặc ở dạng hòa tan hoặc ở dạng phân tán.

Ngoài các sản phẩm bị loại trừ ở trên, nhóm này **không bao gồm:**

(a) Các chế phẩm loại sử dụng để xử lý dầu hoặc mỡ của các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác (**nhóm 27.10 hoặc 34.03**).

(b) Các nguyên tố hoặc các hợp chất đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt (thường thuộc **Chương 28 hoặc 29**)

(c) Các thuốc màu, chất màu đã điều chế, son,... (**Chương 32**).

(d) Các chất hoặc các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ví dụ, chất trợ nhuộm, thuộc **nhóm 34.02**

(e) Dextrin và các tinh bột biến tính khác, và các chất keo dựa trên các tinh bột hoặc dựa trên các chất dextrin hoặc các tinh bột biến tính khác (**nhóm 35.05**).

(f) Thuốc trừ côn trùng và các chế phẩm khác thuộc **nhóm 38.08**.

(g) Nhũ tương, chất phân tán hoặc hòa tan của các polyme (**nhóm 32.09 hoặc Chương 39**).

**38.10- Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.**

3810.10 - Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện

3810.90 - Loại khác

(1) **Các chế phẩm tẩy sạch bề mặt kim loại.** Đây là các chế phẩm được sử dụng để loại bỏ các oxit, gỉ, cặn, cặn bẩn hoặc các chất làm xỉn ra khỏi bề mặt kim loại, hoặc dùng cho việc đánh ráp bề mặt của kim loại tạo thuận lợi cho quá trình nào đó. Quá trình tẩy sạch này có thể là một thao tác cuối cùng, hoặc cũng có thể có tác dụng tại một giai đoạn trước (ví dụ, để chuẩn bị

(C) *Products and preparations used in the leather or like industries:*

(1) **Binders.** Preparations which are intended to anchor the pigment colours in leather. They are specially formulated, generally on a basis of protein substances, natural resins or waxes, etc.

(2) **Seasons** which are specially formulated to be applied as the final surface seal in leather finishing. Their structure and composition is similar to that of the binders of (1) above.

(3) **Waterproofing agents.** These usually consist of (i) chromium soaps, (ii) alkylsuccinic acid or citric acid derivatives, etc., in solvents (such as isopropyl alcohol) or (iii) fluorochemicals, either in solution or in dispersion.

In addition to the products excluded above, this heading **excludes:**

(a) Preparations of a kind used for the oil or grease treatment of textile materials, leather, furskins or other materials (**heading 27.10 or 34.03**).

(b) Separate chemically defined elements or compounds (usually **Chapter 28 or 29**).

(c) Pigments, prepared colours, paints, etc. (**Chapter 32**).

(d) Organic surface-active agents or preparations, e.g., dyeing adjuvants, of **heading 34.02**.

(e) Dextrins and other modified starches, and glues based on starches or on dextrins or other modified starches (**heading 35.05**).

(f) Insecticides and other preparations of **heading 38.08**

(g) Emulsions, dispersions or solutions of polymers (**heading 32.09 or Chapter 39**).

*38.10 - Pickling preparations for metal surfaces; fluxes and other auxiliary preparations for soldering, brazing or welding; soldering, brazing or welding powders and pastes consisting of metal and other materials; preparations of a kind used as cores or coatings for welding electrodes or rods.*

3810.10 - Pickling preparations for metal surfaces; soldering, brazing or welding powders and pastes consisting of metal and other materials

3810.90 - Other

(1) **Pickling preparations for metal surfaces.** These are preparations used to remove oxides, scale, rust or tarnish from the surface of metals, or for roughening these surfaces to facilitate certain operations. The pickling process may be a finishing operation, or may be effected at an earlier stage (to prepare the metal for drawing or extruding operations, for example), or prior to coating

cho các hoạt động kéo hoặc ép đùn kim loại), hoặc trước khi phủ kim loại, ví dụ, mạ kẽm, bọc kim loại, tráng thiếc, sơn phủ, mạ điện, sơn,....

hầm tẩy sạch thường dựa trên các axit loãng (HCl, H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, HF, HNO<sub>3</sub>, H<sub>3</sub>PO<sub>4</sub>,...), và đôi khi chứa các chất ức chế hạn chế quá trình ăn mòn kim loại. Tuy nhiên, một số chế phẩm dựa trên kiềm (ví dụ, NaOH).

Nhóm này **không bao gồm** các chế phẩm làm sạch kim loại (**nhóm 34.02**).

(2) **Các chất giúp chảy và các chế phẩm phụ khác dùng trong việc hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện.** Các chất giúp chảy được sử dụng làm thuận lợi cho việc nối kim loại trong quá trình hàn thiếc, hàn điện hoặc hàn hơi, bảo vệ cho các bề mặt kim loại được nối và ngay cả mối hàn khỏi bị oxy hóa. Chúng có thuộc tính là hòa tan oxit mà oxit đó tạo thành trong quá trình hoạt động. ZnCl<sub>2</sub>, NH<sub>4</sub>Cl, natri tetraborat, colophan và lanolin (mỡ lông cừu) là các sản phẩm thông dụng nhất được sử dụng trong các chế phẩm này.

Nhóm này cũng bao gồm các hỗn hợp các hạt nhỏ hoặc bột nhôm với các oxit kim loại khác nhau (ví dụ, oxit sắt) được sử dụng như các nguồn phát nhiệt cường độ lớn (quá trình nhiệt nhôm) trong hoạt động hàn điện,....

(3) **Bột và bột nhão gồm các kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện. Các chế phẩm này được sử dụng để làm cho các bề mặt kim loại được liên kết bám dính với nhau. Thành phần thiết yếu của chúng là kim loại (thường là các hợp kim chứa thiếc, chì, đồng, ...). Các chế phẩm này được phân loại trong nhóm này chỉ khi:**

(a) Chúng chứa các thành phần khác tương tự kim loại. Các thành phần này là các chế phẩm phụ đã mô tả trong phần (2) ở trên, và

(b) Chúng được tạo thành ở dạng bột hoặc bột nhão.

Các chế phẩm dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện chỉ có thành phần là các bột kim loại, có hoặc không trộn lẫn với nhau, **bị loại trừ (Chương 71 hoặc Phần XV** tùy theo các thành phần của chúng).

(4) **Các chế phẩm thuộc loại dùng để làm lõi hoặc vỏ bọc cho các điện cực hàn hoặc que hàn. Các chế phẩm này có mục đích chính là để loại bỏ các oxit dưới dạng xỉ để nóng chảy, hình thành trong quá trình hàn điện. Chúng thường bao gồm một hỗn hợp chứa các chất chịu lửa, ví dụ, vôi và cao lanh.**

Các điện cực, bằng kim loại cơ bản hoặc bằng cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung (flux), bị loại trừ (**nhóm 83.11**).

**38.11- Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.**

- Chế phẩm chống kích nổ:

3811.11 - - Từ hợp chất chì

the metal, e.g., by galvanising, metallising, tinning, cladding, electroplating, painting, etc.

Pickling preparations are usually based on dilute acids (hydrochloric, sulphuric, hydrofluoric, nitric, phosphoric, etc.), and sometimes contain inhibitors which restrict the corrosion of the metal. Some, however, have a basis of alkalis (e.g., sodium hydroxide).

The heading **does not include** cleaning preparations for metals (**heading 34.02**).

(2) **Fluxes and other auxiliary preparations for soldering, brazing or welding.** Fluxes are used to facilitate the joining of the metals in the process of soldering, brazing or welding, by protecting the metal surfaces to be joined and the solder itself from oxidation. They have the property of dissolving the oxide which forms during the operation. Zinc chloride, ammonium chloride, sodium tetraborate, rosin and lanolin are the products most commonly used in these preparations.

This group also includes mixtures of aluminium granules or powder with various metallic oxides (e.g., iron oxide) used as intense heat-generators (alumino-thermic process) in welding operations, etc.

(3) **Soldering, brazing or welding powders and pastes consisting of metal and other materials.** These preparations are used to make the metal surfaces to be joined adhere to each other. Their essential constituent is metal (usually alloys containing tin, lead, copper, etc.). These preparations are classified in the heading **only when:**

(a) They contain other constituents as well as metals. These constituents are the auxiliary preparations described in (2) above; and

(b) They are put up in the form of powders or pastes.

Soldering, brazing or welding preparations consisting solely of metallic powders, whether or not mixed together, are **excluded (Chapter 71 or Section XV** according to their constituents).

(4) **Preparations of a kind used as cores or coatings for welding electrodes or rods.** These are mainly intended to eliminate, in the form of fusible slag, the oxides which form during welding operations. They usually consist of a refractory mixture containing, for example, lime and kaolin.

**Electrodes, of base metal or of metal carbides, coated or cored with a flux, are excluded (heading 83.11).**

**38.11- Anti-knock preparations, oxidation inhibitors, gum inhibitors, viscosity improvers, anti-corrosive preparations and other prepared additives, for mineral oils (including gasoline) or for other liquids used for the same purposes as mineral oils.**

- Anti-knock preparations :

3811.11 - - Based on lead compounds

3811.19 -- Loại khác

- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:

3811.21 -- Chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum

3811.29 -- Loại khác

3811.90 - Loại khác

Các chế phẩm thuộc nhóm này là các phụ gia cho dầu khoáng hoặc cho các chất lỏng khác được sử dụng cho các mục đích tương tự để loại trừ hoặc giảm các tính chất không mong muốn, hoặc để nhân rộng hoặc tăng cường các tính chất mong muốn.

**(A) Các phụ gia đã điều chế dùng cho dầu khoáng.**

**1.- Các chất phụ gia cho dầu thô.** Nhóm này bao gồm các chất chống ăn mòn được thêm vào dầu thô để bảo vệ cấu trúc kim loại (đặc biệt là các cột chưng cất). Các cấu tử hoạt động của chúng thường là các chất kiểu amino dẫn xuất đặc biệt từ imidazoline.

**2.- Các phụ gia cho xăng dầu.** Nhóm này bao gồm:

(a) **Các chế phẩm chống kích nổ,** chúng làm tăng mức kháng của nhiên liệu đối với việc bắt cháy sớm và như vậy ngăn chặn sự kích nổ. Chúng thường dựa trên tetraethyl chì và tetramethyl chì và cũng chứa, ví dụ, 1,2 - dibromoetan hoặc monocloronaphthalene. Nhóm này **không bao gồm** các hợp chất chì chống kích nổ thu được từ thùng chứa các hợp chất chì chống kích nổ và bao gồm chủ yếu là chì, hợp chất chì và oxit sắt (**nhóm 26.20**).

(b) **Chất ức chế quá trình oxy hóa.** Các chất ức chế quá trình oxy hóa quan trọng nhất dựa trên các sản phẩm của phenol (ví dụ, dimethyl-tert-butylphenol) và các dẫn xuất của các amin thơm như alkyl p-phenylenediamines.

(c) **Các chế phẩm chống đóng băng.** Các sản phẩm thường dựa trên các rượu (ví dụ, propan - 2 - ol (hoặc isopropyl alcohol)), chúng được thêm vào xăng dầu để ngăn chặn sự tạo thành đá trong hệ thống nhiên liệu (chất đốt).

(d) **Các chất tẩy rửa.** Các chế phẩm được sử dụng để làm sạch bộ chế hòa khí và dòng vào và dòng ra của xy lanh.

(e) **Chất chống dính (Gum inhibitors).** Các sản phẩm này nhằm ngăn chặn sự tạo thành keo dính trong cửa nạp nhiên liệu của bộ chế hòa khí hoặc của động cơ.

**3 - Phụ gia cho dầu bôi trơn.** Nhóm này bao gồm:

(a) **Chất tăng độ nhớt,** dựa trên các polyme như polymethacrylat, polybuten, polyalkylstyren.

(b) **Chất ức chế điểm chảy,** chúng ngăn chặn sự kết hợp của các tinh thể ở nhiệt độ thấp. Các sản phẩm của loại này được dựa trên các polyme của etylen, dựa trên các vinyl este và vinyl ete hoặc dựa trên các este acrylic.

**3811.19 -- Other**

**- Additives for lubricating oils :**

**3811.21 -- Containing petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals**

**3811.29 -- Other**

**3811.90 - Other**

**The preparations of this heading are additives for mineral oils or for other liquids used for the same purposes to eliminate or reduce undesirable properties, or to impart or enhance desirable properties.**

**(A) Prepared additives for mineral oils.**

**1.- Additives for crude oils.** This group includes anticorrosives which are added to crude oils to protect metal structures (in particular, distillation columns). Their active constituents are generally aminotype substances derived in particular from imidazoline.

**2 - Additives for gasoline (petrol)** This group includes:

(a) **Anti-knock preparations** which increase the resistance of fuels to premature ignition and thus present knocking. They are usually based on tetraethyllead and tetramethyllead, and also contain, for example, 1,2- dibromoethane or monochloronaphthalene. The heading **does not include** leaded anti-knock compound sludges obtained from storage tanks for leaded anti-knock compounds and consisting essentially of lead, lead compounds and iron oxide (**heading 26.20**).

(b) **Oxidation inhibitors.** The most important oxidation inhibitors are based on phenolic products (e.g., dimethyl-tert-butylphenol), and such derivatives of aromatic amines as alkyl p-phenylenediamines.

(c) **Anti-icing preparations.** Products often based on alcohols (e.g., propan-2-ol (or isopropyl alcohol)), which are added to gasoline (petrol) to prevent the formation of ice in fuel systems.

(d) **Detergents.** Preparations used to keep the carburettor and the inflow and outflow of the cylinders clean.

(e) **Gum inhibitors.** These products are intended to prevent the formation of gum in the carburettor or engine intake.

**3 - Additives for lubricating oils.** This group includes:

(a) **Viscosity improvers,** based on polymers such as polymethacrylates, polybutenes, polyalkylstyrenes.

(b) **Pour-point depressants,** which prevent the aggregation of crystals at low temperatures. The products of this category are based on polymers of ethylene, on vinyl esters and ethers or on acrylic esters.

(c) **Chất ức chế quá trình oxy hóa** thường dựa trên các hợp chất phenolic hoặc các hợp chất amino.

(d) **Các phụ gia áp suất cực cao (EP)** dựa trên các organodithiophosphate của kẽm, dầu đã lưu hoá (sulphurised oil), các hợp chất hydrocarbon đã clo hóa, các hợp chất photphat thơm và các hợp chất thiophosphat.

(e) **Các chất tẩy rửa và các chất phân tán**, như là các chất dựa trên các alkyl phenoxit, các naphthenate hoặc các sulphonate dầu mỏ của một số kim loại, ví dụ như các hợp chất đó với nhôm, canxi, kẽm hoặc bari.

(f) **Các hợp chất chống gỉ** dựa trên các muối hữu cơ (sulphonate) của canxi hoặc bari, dựa trên các hợp chất amin hoặc dựa trên các axit alkylsuccinic.

(g) **Các chất chống bọt**, thường dựa trên các silicon.

Các chế phẩm bôi trơn được sử dụng để thêm một lượng nhỏ vào nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn động cơ mô tô, ví dụ, để giảm sự mài mòn trong hệ thống xy lanh của động cơ, bị loại trừ (**nhóm 27.10 hoặc 34.03**).

4 - **Phụ gia cho dầu khoáng khác**. Nhóm này bao gồm:

(a) **Các chất ức chế điểm chảy**, tương tự như các chất được sử dụng cho dầu bôi trơn như trong phần 3(b) ở trên.

(b) **Các chất ức chế quá trình oxy hóa**. Các chất này tương tự như các chất được sử dụng cho xăng dầu.

(c) **Chất tăng cường chỉ số xetan** cho dầu khí, ví dụ, các chất dựa trên các alkyl nitrat và alkyl nitrit.

(d) **Các chất phụ gia với tác động của các chất hoạt động bề mặt**, các chất này nhằm loại bỏ hoặc ngăn chặn sự tạo thành kết tủa (asphaltenes) trong dầu dự trữ.

(e) **Các chất phụ gia để ngăn chặn hoặc giảm các chất lắng cặn không mong muốn** (ví dụ, tro, muội carbon) trong các buồng đốt cháy hoặc các ống khói của lò nung nhiên liệu, và **các phụ gia để giảm sự ăn mòn** do tác động của các sản phẩm dễ bay hơi (ví dụ, SO<sub>2</sub> và SO<sub>3</sub>) trong cấu trúc truyền nhiệt hoặc ống khói.

(f) **Các chế phẩm chống đóng băng**, được thêm vào để ngăn chặn sự tạo thành đá, băng trong hệ thống nhiên liệu.

(B) **Các phụ gia đã điều chế cho các chất lỏng khác được sử dụng cho các mục đích tương tự dầu khoáng**.

Trong số các chất lỏng được sử dụng cho các mục đích tương tự như dầu khoáng, đó là:

(a) Nhiên liệu dựa trên rượu (ví dụ, gasohol); và

(b) Dầu bôi trơn tổng hợp:

(c) **Oxidation inhibitors** usually based on phenolic or amino compounds.

(d) **Extreme pressure (EP) additives** based on organodithiophosphates of zinc, sulphurised oils, chlorinated hydrocarbons, aromatic phosphates and thiophosphates.

(e) **Detergents and dispersants**, such as those based on alkyl phenoxides, naphthenates or petroleum sulphonates of certain metals, such as those of aluminium, calcium, zinc or barium.

(f) **Rust preventatives** based on organic salts (sulphonates) of calcium or barium, on amines or on alkylsuccinic acids.

(g) **Foam inhibitors**, usually based on silicones.

Those lubricating preparations intended to be added in small quantities to motor fuels or lubricants, for example, for reducing wear on engine cylinders, are **excluded (heading 27.10 or 34.03)**.

4 - **Additives for other mineral oils**. This group includes:

(a) **Pour-point depressants**, similar to those used for lubricants as in 3 (b) above.

(b) **Oxidation inhibitors**. These are similar to those used for gasoline (petrol).

(c) **Cetane number improvers** for gas oil. for example those based on alkyl nitrates and alkyl nitrites.

(d) **Additives with surface-active action, which eliminate or prevent the formation of sediment (asphaltenes)** in stored oil.

(e) **Additives to prevent or reduce undesirable deposits** (e.g., ash, carbon black) in the combustion chambers or flues of furnaces, and **additives to reduce corrosion** by volatile products (e.g., SO<sub>2</sub>; and SO<sub>3</sub> in heat transmission structures or chimneys).

(f) **Anti-icing preparations**, added to prevent the formation of ice in fuel systems.

(B) **Prepared additives for other liquids used for the same purposes as mineral oils**.

Among the liquids used for the same purposes as mineral oils are:

(a) Fuels based on alcohols (e.g., gasohol); and

(b) Synthetic lubricants:

(1) dựa trên các este của các axit hữu cơ (các adipate, azelate, các neopentylpolyol este) hoặc các axit vô cơ (triaryl phosphate);

(2) dựa trên các polyete (poly(oxyethylene) (polyethylene glycol) hoặc poly(oxypropylene) (polypropylene glycol));

(3) dựa trên các silicon.

Các phụ gia này tương tự như loại được sử dụng cho các dầu khoáng tương ứng.

Nhóm này **không áp dụng** đối với các hợp chất và các nguyên tố đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt (thường thuộc **Chương 28** hoặc **Chương 29**), hoặc đối với các chất sulphonate dầu mỏ chưa ở dạng các chế phẩm.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Các chế phẩm bôi trơn với thành phần cơ bản là molyden disulphit (**nhóm 34.03**).

(b) Các graphit keo ở dạng huyền phù trong dầu hoặc môi trường khác và graphit bán keo (**nhóm 38.01**).

**38.12- Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.**

3812.10 - Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế

3812.20 - Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hay plastic

- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic:

3812.31 - - Hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ)

3812.39 - - Loại khác

Theo mục đích của nhóm này, các thuật ngữ "hợp chất", "đã điều chế" và "chế phẩm" bao gồm:

(i) hỗn hợp và pha trộn có tính toán; và

(ii) hỗn hợp phản ứng bao gồm các sản phẩm có được từ các chuỗi đồng đẳng ví dụ như các axit béo hoặc các cồn béo thuộc nhóm 38.23.

(A) **Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế.**

Loại này bao gồm các sản phẩm được thêm vào cao su trước khi lưu hóa để cho các sản phẩm được lưu hóa có các tính chất vật lý tốt hơn và giảm thời gian và nhiệt độ cần cho quá trình lưu hóa. Đôi khi chúng cũng được coi như là chất hóa dẻo. Nhóm này **chỉ** bao gồm các sản phẩm là các hỗn hợp.

Các chế phẩm này nhìn chung dựa trên các sản phẩm hữu cơ (diphenylguanidine, dithiocarbamates, thiuram sulphides, hexamethylenetetramine, mercaptobenzothiazole,...) thường kết hợp với các chất hoạt hoá vô cơ (kẽm oxit, magiê oxit, chì oxit,...).

(1) based on esters of organic acids (adipates, azelates, neopentylpolyol esters) or of inorganic acids (triaryl phosphates);

(2) based on polyethers (poly(oxyethylene) (polyethylene glycol) or poly(oxypropylene) (polypropylene glycol));

(3) based on silicones.

The additives are the same as those used for the corresponding mineral oils

This heading **does not apply** to separate chemically defined elements and compounds (usually **Chapter 28** or **29**), or to petroleum sulphonates not in the form of preparations.

The heading also **excludes**:

(a) lubricating preparations with a basis of molybdenum disulphide (**heading 34.03**).

(b) Colloidal graphite in suspension in oil or other media and semi- colloidal graphite (**heading 38.01**).

**38.12 - Prepared rubber accelerators; compound plasticisers for rubber or plastics, not elsewhere specified or included; antioxidising preparations and other compound stabilisers for rubber or plastics.**

3812.10 - Prepared rubber accelerators

3812.20 - Compound plasticisers for rubber or plastics

- Anti-oxidising preparations and other compound stabilizers for rubber or plastics:

3812.31 - - Mixtures of oligomers of 2.2.4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (IMQ)

3812.39 - - Other

For the purpose of this heading, the terms "compound", "prepared" and "preparation" include:

(i) deliberate mixtures and blends; and

(ii) reaction mixtures including products produced from a homologous series such as fatty acids or fatty alcohols of heading 38.23.

(A) **Prepared rubber accelerators.**

This category covers products which are added to rubber prior to vulcanisation to give the vulcanised articles better physical properties and reduce the time and temperature required for the vulcanising process. They sometimes also serve as plasticisers. This heading covers **only** such products which are mixtures.

These preparations are generally based on organic products (diphenylguanidine, dithiocarbamates, thiuram sulphides, hexamethylenetetramine, mercaptobenzothiazole, etc.) often combined with inorganic activators (zinc oxide, magnesium oxide, lead oxide, etc.).

**(B) Hợp chất hoá dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**

Loại này bao gồm các hợp chất hoá dẻo mà chúng được sử dụng để tạo nên một độ mềm dẻo mong muốn cho plastic hoặc làm tăng khả năng dẻo của hỗn hợp cao su. Ví dụ về các sản phẩm dạng này bao gồm hỗn hợp có tính toán của hai hay nhiều hơn các este phthalate cũng như các dialkyl phthalate đã pha trộn tạo ra từ các rượu béo đã pha trộn của nhóm 38.23. Các chất hóa dẻo được sử dụng rộng rãi với poly(vinyl chloride) và với các este cellulose.

Nhóm này **không bao gồm** sản phẩm được sử dụng như hoặc đôi khi được gọi là các chất hóa dẻo, chúng được chi tiết cụ thể hơn ở nhóm khác của Danh mục (xem phân loại trừ ở cuối của Chú giải Chi tiết này).

**(C) Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic.**

Loại này bao gồm các chế phẩm chống oxy hóa cho cao su hoặc plastic (được sử dụng, ví dụ, trong sản xuất cao su để ngăn chặn sự cứng hoặc sự lão hóa), như hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ), hỗn hợp các alkylated diphenylamine và các chế phẩm dựa trên N-naphthylaniline.

Loại này cũng bao gồm các hợp chất ổn định khác cho cao su hoặc plastic. Các ví dụ về các sản phẩm loại này bao gồm hỗn hợp có tính toán của hai hoặc nhiều chất làm ổn định cũng như hỗn hợp các chất phản ứng chẳng hạn như các hợp chất hữu cơ đã pha trộn thu được từ các rượu béo đã trộn thuộc nhóm 38.23. Mục đích sử dụng chính của các hợp chất ổn định cho plastic là để kim hãm sự khử hydro và clo của một số polyme, chẳng hạn poly(vinyl chloride). Chúng cũng có thể được sử dụng như các chất làm bền nhiệt cho các polyamide.

Nhóm này không bao gồm:

(a) Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ, vazolin vàng (petroleum jelly), sáp parafin và asphalt của **Chương 27**.

(b) Các hợp chất đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt thuộc **Chương 28** hoặc **29**, ví dụ, dioctylphthalate.

(c) Các chất chống oxy hóa đã điều chế như các chất phụ gia cho dầu khoáng hoặc cho các chất lỏng khác được sử dụng cho các mục đích tương tự như dầu khoáng (**nhóm 38.11**).

(d) Tác nhân peptit hóa cho chế biến cao su, mặc dù được biết như các chất hóa dẻo hóa học (thường thuộc **nhóm 38.24**).

(e) Các polyme thuộc **Chương 39**.

**38.13- - Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp.**

Nhóm này bao gồm:

**(B) Compound plasticisers for rubber or plastics, not elsewhere specified or included.**

This category covers compound plasticisers which are used to provide a desired degree of flexibility to plastics or to increase the plasticity of the rubber mix. Examples of these types of products include deliberate mixtures of two or more phthalate esters as well as mixed dialkyl phthalates produced from mixed fatty alcohols of heading 38.23. Plasticisers are used extensively with poly(vinyl chloride) and with cellulose esters.

The heading **does not cover** products used as or sometimes called plasticisers, which are more specifically covered by some other heading of the Nomenclature (see the exclusions at the end of this Explanatory Note).

**(C) Anti-oxidising preparations and other compound stabilisers for rubber or plastics.**

This category covers anti-oxidising preparations for rubber or plastics (used, for example, in rubber manufacture to prevent hardening or ageing), such as mixtures of oligomers of 2.2.4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ), mixed alkylated diphenylamines and preparations based on N-naphthylaniline

This category also covers other compound stabilisers for rubber or plastics. Examples of this type of product include deliberate mixtures of two or more stabilisers as well as reaction mixtures such as mixed organotin compounds obtained from mixed fatty alcohols of heading 38.23. The main use of compound stabilisers for plastics is to inhibit the dehydrochlorination of certain polymers such as poly(vinyl chloride). They may also be used as heat stabilisers for polyamides.

The heading **excludes:**

(a) Petroleum oils, petroleum jelly, paraffin waxes and asphalts of **Chapter 27**.

(b) Separate chemically defined compounds of **Chapter 28** or **29**, e.g., dioctyl phthalate.

(c) Anti-oxidants prepared as additives for mineral oils or for other liquids used for the same purposes as mineral oils (**heading 38.11**).

(d) Peptisers for rubber processing, though known as chemical plasticisers (generally **heading 38.24**).

(e) Polymers of **Chapter 39**.

**38.13 - Preparations and charges for fire-extinguishers; charged fire-extinguishing grenades.**

This heading covers:

(A) **Các chế phẩm cho bình dập lửa.** Chúng bao gồm các chế phẩm với thành phần cơ bản là bicarbonat, đôi khi có chứa, ví dụ, các chiết xuất của vỏ cây canhkina (quillaia), chất chiết xuất từ cây cam thảo hoặc các sản phẩm hoạt động bề mặt giúp sản sinh ra lớp màng bọt. Các chế phẩm này có thể ở dạng lỏng hoặc khô.

(B) **Các vật liệu nạp cho bình dập lửa,** tức là, các bình có trọng lượng nhẹ (bằng thủy tinh, kim loại lá mỏng,...) được thiết kế để lắp được vào bình dập lửa, chứa:

(1) Các chế phẩm đã mô tả trong phần (A).

hoặc (2) Hai hoặc nhiều sản phẩm không trộn lẫn (ví dụ, một dung dịch nhôm sulphate và một dung dịch natri hydrocarbonat), chia cắt bởi một vách ngăn và nhằm để tiếp xúc với nhau vào thời điểm sử dụng.

hoặc (3) Một sản phẩm đơn lẻ không trộn lẫn (ví dụ, carbon tetrachloride, methyl bromide hoặc axit sulphuric).

(C) **Các loại lựu đạn dập lửa đã nạp,** tức là, các bình chứa đã được nạp các sản phẩm dập lửa (có hoặc không trộn lẫn), và được sử dụng trực tiếp không cần gắn vào trong các dụng cụ dập lửa. Chúng là các bình chứa bằng thủy tinh hoặc gốm, được ném vào giữa các đám cháy và giải phóng các chất bên trong, hoặc các bình chứa bằng thủy tinh có một đầu chỉ cần dùng ngón tay làm vỡ để phun ra chất dập lửa.

Các bình dập lửa, có hoặc không thể xách tay được và có hoặc không nạp, mà chúng được vận hành bởi một đỉnh chốt, khi xoay ngược lên sẽ làm bật lẫy,... được xếp vào **nhóm 84.24.**

Nhóm này cũng **không bao gồm** các sản phẩm hóa học không trộn lẫn có các tính chất dập lửa, khi chúng được đóng gói khác không như đã mô tả trong đoạn (B) (2), (B) (3) và (C) ở trên (thường thuộc **Chương 28** hoặc **29**).

### **38.14- Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.**

Nhóm này bao gồm các dung môi và các chất pha loãng hữu cơ (dù có hay không chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ) **với điều kiện** là chúng không phải là các hợp chất được xác định về mặt hóa học riêng biệt và chưa được chi tiết ở một nhóm cụ thể hơn. Chúng là các chất lỏng ít nhiều dễ bay hơi, được sử dụng, *không kể những cái khác*, trong sản xuất vecni và sơn hoặc sử dụng như các chế phẩm tẩy dầu mỡ cho các bộ phận của máy móc,....

Các ví dụ về các sản phẩm được phân loại ở nhóm này:

(1) Hỗn hợp của aceton, methyl acetate và methanol, và hỗn hợp của ethyl acetate, butyl alcohol và toluen.

(2) Các chế phẩm tẩy dầu mỡ cho các bộ phận của máy móc..., bao gồm hỗn hợp của:

(A) **Preparations for fire-extinguishers.** These include preparations with a basis of bicarbonates, sometimes containing, e.g., extracts of quillaia bark, extracts of liquorice or surface-active products to help produce a blanket of foam. These preparations may be liquid or dry.

(B) **Charges for fire-extinguishers,** i.e., light-weight containers (of glass, thin sheet-metal, etc.) designed to be themselves incorporated into fire-extinguishers, whether they contain:

(1) Preparations of the kind described in paragraph (A).

or (2) Two or more unmixed products (e.g., a solution of aluminium sulphate and a solution of sodium hydrogencarbonate), separated by a partition and intended to be put into contact at the moment of use.

or (3) A single unmixed product (e.g., carbon tetrachloride, methyl bromide or sulphuric acid).

(C) **Charged fire-extinguishing grenades,** i.e., containers charged with fire-extinguishing products (whether or not mixed), and used directly without incorporation in fire-extinguishing appliances. These are glass or pottery containers which are thrown into the heart of the fire and which break freeing their contents, or glass containers the end of which need only be broken between the fingers to project the extinguishing product.

Fire-extinguishers, whether or not portable and whether or not charged, which are operated by means of a pin, by upturning, striking a trigger, etc., fall in **heading 84.24.**

The heading also **excludes** unmixed chemical products with fire-extinguishing properties, when put up otherwise than as described in paragraphs (B) (2), (B) (3) and (C) above (generally **Chapter 28** or **29**).

### **38.14- Organic composite solvents and thinners, not elsewhere specified or included; prepared paint or varnish removers.**

This heading covers organic solvents and thinners (whether or not containing 70 % or more by weight of petroleum oil) **provided** that they are not separate chemically defined compounds and are not covered by a more specific heading. They are more or less volatile liquids which are used, *inter alia*, in the preparation of varnishes and paints or as degreasing preparations for machinery parts, etc.

Examples of the products classified in this heading are:

(1) Mixtures of acetone, methyl acetate and methanol, and mixtures of ethyl acetate, butyl alcohol and toluene.

(2) Degreasing preparations for machinery parts, etc., consisting of a mixture of:

- (i) dung môi trắng với trichloroethylene; hoặc  
(ii) spirit dầu mỏ với các sản phẩm đã được clo hóa và xylen.

Nhóm này cũng bao gồm các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni gồm có các hỗn hợp ở trên có bổ sung lượng nhỏ sáp paraffin (để kìm hãm quá trình bay hơi của các dung môi), các chất nhũ hóa, tác nhân tạo gel,...

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các hợp chất pha loãng hoặc dung môi đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt (**Chương 29** nói chung) và các sản phẩm của các chất phức được sử dụng như các dung môi hoặc các chất pha loãng nhưng đã được chi tiết ở các nhóm cụ thể hơn của Danh mục, ví dụ, dung môi naphtha (**nhóm 27.07**), dung môi trắng (**nhóm 27.10**), turpentine gồm, turpentine gỗ hoặc turpentine sulphate (**nhóm 38.05**); dầu hắc ín gỗ (**nhóm 38.07**), hỗn hợp dung môi vô cơ (**nhóm 38.24**).

(b) Các dung môi tẩy sơn móng, được đóng gói để bán lẻ (**nhóm 33.04**).

**38.15- Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**

- Chất xúc tác có nền:

3815.11 - - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính

3815.12 - - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính

3815.19 - - Loại khác

3815.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các chế phẩm mà chúng có tác dụng khơi mào hoặc thúc đẩy một số quá trình hóa học. Các sản phẩm ức chế các quá trình này **không được bao gồm ở đây**.

Phần lớn các chế phẩm này thuộc hai nhóm.

(a) Nhóm thứ nhất, nhìn chung, gồm một hoặc nhiều chất hoạt động được lắng trên một chất nền (được gọi là "chất xúc tác có nền") hoặc các hỗn hợp có thành phần cơ bản là các chất hoạt động. Đa số trường hợp, các chất hoạt động này là một số kim loại, oxit kim loại nhất định, các hợp chất kim loại khác hoặc các hỗn hợp của chúng. Các kim loại được sử dụng phổ biến nhất như là các kim loại hoặc như là các hợp chất gồm coban, niken, paladi, platin, molipden, crôm, đồng hoặc kẽm. Các chất nền, đôi khi được hoạt hóa, thường bao gồm nhôm oxit, carbon, silica gel, bột hóa thạch chứa silic hoặc các vật liệu gốm. Các ví dụ về "chất xúc tác có nền" là các dạng Ziegler hoặc Ziegler-Natta có chất nền.

(b) Các chế phẩm thuộc nhóm thứ hai là các hỗn hợp với thành phần cơ bản là hợp chất mà tính chất và tỷ lệ của chúng là khác nhau tùy theo phản ứng hóa học bị xúc tác. Các chế phẩm này bao gồm:

- (i) white spirit with trichloroethylene; or  
(ii) petroleum spirit with chlorinated products and xylene.

The heading also covers paint or varnish removers consisting of the above mixtures with the addition of small quantities of paraffin wax (to retard evaporation of the solvents), emulsifiers, gelling agents, etc.

The heading **does not cover**:

(a) Separate chemically defined solvent or thinning compounds (**Chapter 29** generally) and products of complex constitution used as solvents or thinners but covered by more specific headings of the Nomenclature, e.g., solvent naphtha (**heading 27.07**), white spirit (**heading 27.10**), gum, wood or sulphate turpentine (**heading 38.05**); wood (ar oils (**heading 38.07**), inorganic composite solvents (generally **heading 38.24**).

(b) Solvents for removing nail varnishes, put up for retail sale (**heading 33.04**)

**38.15- Reaction initiators, reaction accelerators and catalytic preparations, not elsewhere specified or included.**

- Supported catalysts:

3815.11 - - With nickel or nickel compounds as the active substance

3815.12 - - With precious metal or precious metal compounds as the active substance

3815.19 - - Other

3815.90 - Other

This heading covers preparations which initiate or accelerate certain chemical processes. Products which retard these processes **are not included**.

These preparations fall broadly into two groups.

(a) Those of the first group are, in general, composed either of one or more active substances deposited on a support (known as "supported catalysis") or of mixtures with a basis of active substances. In the majority of cases, these active substances are certain metals, metallic oxides, other metallic compounds or mixtures thereof. The metals most frequently used as such or as compounds are cobalt, nickel, palladium, platinum, molybdenum, chromium, copper or zinc. The support, sometimes activated, generally consists of alumina, carbon, silica gel, siliceous fossil meal or ceramic materials. Examples of "supported catalysts" are supported Ziegler or Ziegler-Natta types.

(b) Those of the second group are mixtures with a basis of compounds whose nature and proportions vary according to the chemical reaction to be catalysed. These preparations include:

(i) "các chất xúc tác gốc tự do" (ví dụ, các dung dịch hữu cơ của peroxide hữu cơ hoặc của các hợp chất azo, các hỗn hợp oxy hóa khử);

(ii) "các chất xúc tác ion" (ví dụ, alkyllithium);

(iii) "các chất xúc tác cho các phản ứng đa tụ" (ví dụ, hỗn hợp của acetat canxi với antimon trioxit).

Các chế phẩm thuộc nhóm thứ hai thường được sử dụng trong quá trình sản xuất các polyme.

Nhóm này không bao gồm:

(a) Các chất xúc tác đã qua sử dụng được sử dụng để chiết xuất kim loại cơ bản hoặc để sản xuất các hợp chất hoá học của kim loại cơ bản (**nhóm 26.20**) và các chất xúc tác đã qua sử dụng được sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý (**nhóm 71.12**).

(b) Các hợp chất được xác định về mặt hóa học riêng biệt (**Chương 28 hoặc 29**).

(c) Các chất xúc tác chỉ bao gồm kim loại hoặc hợp kim ở dạng bột mịn, dạng lưới dệt,... (**Phần XIV hoặc XV**).

(d) Các chất xúc tác cao su đã được điều chế để sử dụng trong quá trình lưu hóa cao su (**nhóm 38.12**).

### **38.16- Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, kể cả hỗn hợp dolomite ramming, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.**

Nhóm này bao gồm một số chế phẩm (ví dụ, lớp lót cho lò nung) với thành phần cơ bản là các vật liệu chịu lửa như samôt và đất dinat (dinas earth), corundum đã tán vụn hoặc nghiền, thạch anh dạng bột, đá phấn, dolomite đã nung, với một chất kết dính chịu lửa được thêm vào (ví dụ, natri silicat, magie hoặc kẽm flosilicat). Nhiều sản phẩm của nhóm này cũng chứa các chất kết dính không chịu lửa như là tác nhân kết dính thủy lực.

Nhóm này cũng bao gồm các vật liệu chịu lửa với thành phần cơ bản là silica để sản xuất khuôn đúc răng hoặc khuôn đúc đồ trang sức bằng quá trình sáp chảy.

Nhóm này còn bao gồm các hỗn hợp dolomite ramming được sử dụng làm vật liệu chịu lửa (ví dụ, để lót lò). Các sản phẩm này được bán ở dạng bột hoặc dạng hạt bao gồm chủ yếu là dolomite thiêu kết nghiền nát. Tùy thuộc vào lĩnh vực ứng dụng hoặc nhiệt độ mà hỗn hợp sẽ được sử dụng, các chất liên kết phi thủy lực (non-hydraulic) khác nhau (ví dụ, nhựa đường, hắc ín, nhựa) được sử dụng.

Nhóm này còn bao gồm vật liệu bê tông chịu lửa chứa hỗn hợp của xi măng thủy lực bền nhiệt (ví dụ, xi măng nhôm) và cốt liệu chịu lửa, được sử dụng cho việc xây dựng lò nung, lò nung than cốc,... hoặc để vá lớp lót lò nung như sau:

(a) **Vật liệu chịu lửa (Composition) được biết là "plastic" chịu lửa**, chúng là các sản phẩm được bán như là khối ẩm ướt thường bao gồm cốt liệu chịu lửa, đất sét và một lượng phụ gia không đáng kể.

(i) "free radical catalysts" (e.g., organic solutions of organic peroxides or of azo compounds, redox mixtures);

(ii) "ionic catalysts" (e.g., alkyllithium);

(iii) "catalysts for polycondensation reactions" (e.g., mixtures of calcium acetate with antimony trioxide).

The preparations of the second group are generally used in the course of manufacture of polymers.

This heading does not include:

(a) Spent catalysts of a kind used for the extraction of base metals or for the manufacture of chemical compounds of base metals (**heading 26.20**) and spent catalysts of a kind used principally for the recovery of precious metal (**heading 71.12**).

(b) Separate chemically defined compounds (**Chapter 28 or 29**).

(c) Catalysts consisting solely of metals or metal alloys in the form of finely divided powder, woven gauze, etc. (**Section XIV or XV**).

(d) Prepared rubber accelerators for use in the vulcanisation of rubber (**heading 38.12**).

### **38.16- Refractors cements, mortars, concretes and similar compositions, including dolomite ramming mix, other than products of heading 38.01.**

This heading covers certain preparations (e.g., for furnace linings) with a basis of such refractory materials as chamotte and dinas earths, crushed or ground corundum, powdered quartzites, chalk, calcined dolomite, with an added refractor) binder (for example, sodium silicate, magnesium or zinc fluosilicates). Many of the products of this heading also contain non-refractory binders such as hydraulic binding agents.

The heading also covers refractory compositions with a basis of silica for the manufacture of dental or jewellery moulds by the lost wax process.

This heading further includes dolomite ramming mixes which are used as refractory materials (e.g., for furnace lining). These products are traded in powder or granular form consisting predominantly of crushed sintered dolomite. Depending on the field of application or temperature at which the mix will be used, different non-hydraulic binding agents (e.g., tar, pitch, resins) are used.

The heading further covers refractory concretes consisting of mixtures of heat-resistant hydraulic cements (e.g., aluminous cements) and refractor, aggregates, used for the foundation of furnaces, coke ovens, etc., or for patching furnace linings as well as the following:

(a) **Compositions known as refractors "plastics"**, which are products sold as a dampened mass often consisting of a refractory aggregate, clay and minor additives.

(b) **Hỗn hợp ramming**, thành phần tương tự như các sản phẩm đã đề cập trong phần (a) ở trên và khi chúng được ứng dụng bởi máy đầm dùng khí nén cầm tay, tạo thành các lớp phủ hoặc phần nạp dày đặc.

(c) **Hỗn hợp phun**, chúng là các cốt liệu chịu lửa trộn với chất đông kết thủy lực hoặc các chất kết dính khác, áp dụng đối với các lớp lót lò nung, thậm chí đôi khi chúng rất nóng, bằng loại súng đặc biệt phun hỗn hợp này qua một ống phun dưới tác dụng của khí nén.

Nhóm này **không bao gồm** các bột nhão chứa carbon của **nhóm 38.01**.

### **38.17 - Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkyl-naphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.**

Nhóm này bao gồm các **alkylbenzen hỗn hợp** và các **alkyl-naphthalen hỗn hợp** thu được bằng cách alkyl hóa benzene và naphthalene. Chúng có chuỗi khá dài và không như loại đã đề cập ở phần thứ hai của phần nội dung thuộc nhóm 27.07. Alkylbenzene hỗn hợp được sử dụng, *không kể những cái khác*, như các dung môi, và được sử dụng trong sản xuất các tác nhân hoạt động bề mặt, dầu bôi trơn và các loại dầu cách điện. Các alkyl-naphthalene hỗn hợp được sử dụng chủ yếu để sản xuất axit alkyl-naphthalene sulphonic và các muối của chúng.

Nhóm này **không bao gồm** các hỗn hợp của các đồng phân thuộc **nhóm 29.02**.

### **38.18 - Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử.**

Nhóm này bao gồm:

(1) Các nguyên tố hóa học thuộc Chương 28 (ví dụ, silic và selen) kích tạp, bởi Bo hoặc phospho chẳng hạn, thường theo tỷ lệ yêu cầu là một phần triệu, **với điều kiện** là chúng ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự. Khi chúng ở dạng chưa gia công như được kéo ra, hoặc ở dạng hình trụ hoặc hình que, thì chúng được phân loại vào **Chương 28**.

(2) Các hợp chất hóa học như cadimi selenide và sulphide; indium arsenide,..., chứa một số phụ gia (ví dụ, germanium, iodine), thông thường ở tỷ lệ vài phần trăm, với ý định sử dụng chúng trong ngành điện tử, bất kỳ chúng ở dạng hình trụ, hình que,..., hoặc cắt thành đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự.

Nhóm này bao gồm các hợp chất trên ở dạng tinh thể, đã hoặc chưa được đánh bóng, có hoặc không được phủ với một lớp epitaxi đồng nhất.

Những hợp chất được gia công toàn diện hơn (ví dụ, bởi các quá trình khuếch tán chọn lọc) được đưa vào **nhóm 85.41** như các thiết bị bán dẫn.

### **38.19 - Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự**

(b) **Ramming mixes**, which are similar in composition to the products mentioned in (a) above and which, when applied by handheld pneumatic rammers, form a dense coating or filling.

(c) **Gunning mixes**, which are refractory aggregates mixed with hydraulic setting or other binders, applied to furnace linings, sometimes even when these are hot, by special guns which project the mix through a nozzle using compressed air.

The heading **does not cover** carbonaceous pastes of **heading 38.01**.

### **38.17- Mixed alkylbenzenes and mixed alkyl-naphthalenes, other than those of heading 27.07 or 29.02.**

This heading covers **mixed alkylbenzenes** and **mixed alkyl-naphthalenes** obtained by alkylation of benzene and naphthalene. They have fairly long side-chains and are not of the kind mentioned in the second part of the text of heading 27.07. Mixed alkylbenzenes are used, *inter alia*, as solvents, and in the manufacture of surface-active agents, lubricants and insulating oils. Mixed alkyl-naphthalenes are mainly used for the manufacture of alkyl-naphthalene sulphonic acids and their salts.

The heading **excludes** mixtures of isomers of **heading 29.02**

### **38.18 - Chemical elements doped for use in electronics, in the form of discs, wafers or similar forms; chemical compounds doped for use in electronics.**

This heading covers:

(1) The chemical elements of Chapter 28 (for example, silicon and selenium) doped with, for example, boron or phosphorus, generally in a proportion of the order of one part per million, **provided** they are in the form of discs, wafers or similar forms. When in forms unworked as drawn, or in the form of cylinders or rods, they are classified in **Chapter 28**.

(2) Chemical compounds such as cadmium selenide and sulphide, indium arsenide, etc., containing certain additives (e.g., germanium, iodine) generally in a proportion of a few per cent, with a view to their use in electronics, whether in the form of cylinders, rods, etc., or cut into discs, wafers or similar forms.

The heading covers such crystals, polished or not, whether or not coated with a uniform epitaxial layer.

Those more extensively worked (e.g., by selective diffusion) fall in heading **85.41** as semiconductor devices.

### **38.19- Hydraulic brake fluids and other prepared liquids for hydraulic transmission, not containing or**

truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bitum.

Nhóm này bao gồm các chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, ví dụ, chúng bao gồm hỗn hợp dầu thầu dầu, 2 - ethoxyethanol hoặc ethylene diricinoleate và rượu butyl, hoặc chúng bao gồm 4-hydroxy - 4 methylpentan - 2 - one (diacetone alcohol), diethyl phthalate và propane - 1,2 - diol cũng như các hỗn hợp của glycol.

Nhóm này cũng bao gồm chất lỏng thủy lực đã điều chế dựa trên các polyglycol, silicon, hoặc các polyme khác thuộc Chương 39.

Tuy nhiên, các chất lỏng tương tự chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, bị loại trừ (nhóm 27.10).

### **38.20 - Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế.**

Nhóm này bao gồm các chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng (ví dụ, các hỗn hợp với thành phần cơ bản của các dẫn xuất glycol).

Một số các chế phẩm chống đông cũng có tác dụng như các chất làm lạnh hoặc như các tác nhân trao đổi nhiệt.

Tuy nhiên, nhóm này không bao gồm các phụ gia được điều chế cho dầu khoáng hoặc cho các chất lỏng khác được sử dụng cho các mục đích tương tự như dầu khoáng (nhóm 38.11).

### **38.21 - Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virut và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật.**

Nhóm này bao gồm các chế phẩm khác nhau nơi các vi khuẩn, nấm mốc, vi trùng, vi rút, các vi sinh vật khác và các tế bào của thực vật, người hoặc động vật dùng cho mục đích y học (ví dụ, sản xuất kháng sinh) hoặc các mục đích khoa học khác hoặc trong công nghiệp (ví dụ, trong sản xuất dấm, axit lactic, rượu butyl) có thể được nuôi dưỡng và nhân lên hoặc có thể được duy trì.

Thông thường chúng được điều chế từ các chiết xuất từ thịt, máu tươi hoặc huyết thanh, trứng, khoai tây, alginate, thạch agar, pepton, gelatin,... và thông thường chứa các thành phần bổ sung chẳng hạn như glucose, glycerol, NaCl, natri citrat hoặc thuốc nhuộm. Các axit, các men tiêu hóa hoặc các chất kiềm có thể được thêm vào để sao cho chúng đạt được mức độ axit hoặc kiềm cần thiết...

Cũng còn có các môi trường khác, ví dụ, hỗn hợp NaCl, canxi clorua, magie sulphate, kali hydrogensulphate, kali aspartate và amoni lactate trong nước cất.

Một số môi trường nuôi cấy cho các virut bao gồm phôi sống.

containing less than 70 % by weight of petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals.

This heading covers **hydraulic brake fluids and other prepared liquids for hydraulic transmission**, e.g., those consisting of mixtures of castor oil, 2-ethoxyethanol or ethylene diricinoleate and butyl alcohol, or those composed of 4-hydroxy-4-methylpentan-2-one (diacetone alcohol), diethyl phthalate and propane-1,2-diol as well as mixtures of glycols.

The heading also includes prepared hydraulic fluids based on polyglycols, silicones, or other polymers of Chapter 39.

Similar liquids containing 70 % or more by weight of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals are, however, **excluded (heading 27.10)**.

### **38.20- Anti-freezing preparations and prepared de-icing fluids.**

This heading covers anti-freezing preparations and prepared de-icing fluids (e.g., mixtures with a basis of glycol derivatives).

Some anti-freezing preparations also act as coolants or as heat-exchange agents.

It does not cover, however, prepared additives for mineral oils or for other liquids used for the same purposes as mineral oils (heading 38.11).

### **38.21- Prepared culture media for the development or maintenance of micro-organisms (including viruses and the like) or of plant, human or animal cells.**

This heading covers various preparations in which bacteria, moulds, microbes, viruses, other micro-organisms and plant, human or animal cells required for medical purposes (e.g., for obtaining antibiotics) or for other scientific purposes or in industry (e.g., in the manufacture of vinegar, lactic acid, butyl alcohol) can find nourishment and multiply or in which they can be maintained.

They are usually prepared from meat extracts, fresh blood or blood serum, eggs, potatoes, alginates, agar-agar, peptones, gelatin, etc., and often contain additional ingredients such as glucose, glycerol, sodium chloride, sodium citrate or dyes. Acids, digestive ferments or alkalis may be added to bring them to the required degree of acidity or alkalinity. etc.

There are also other media, e.g., mixtures of sodium chloride, calcium chloride, magnesium sulphate, potassium hydrogensulphate, potassium aspartate and ammonium lactate in distilled water.

Certain culture media for viruses consist of living embryo.

Thông thường chúng ở dạng lỏng (nước xuýt), dạng nhão hoặc dạng bột nhưng cũng có thể ở dạng viên nén hoặc dạng hạt, và được tiệt trùng và được đóng vào các chai thủy tinh, ống, ống thuốc tiêm hoặc hộp thiếc đóng kín.

Nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm không được điều chế làm môi trường nuôi cấy...

- (a) Thạch aga (**nhóm 13.02**).
- (b) Albumin máu hoặc albumin trứng (**nhóm 35.02**).
- (c) Gelatin (**nhóm 35.03**).
- (d) Pepton (**nhóm 35.04**).
- (e) Alginate (**nhóm 39.13**).

**38.22 - Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bôi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bôi, trừ loại thuộc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận**

- Các chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bôi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế, có hoặc không có lớp bôi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ:

3822.11 - - Cho bệnh sốt rét

3822.12 - - Cho Zika và các bệnh khác truyền qua muỗi thuộc chi Aedes

3822.13 - - Để thử nhóm máu

3822.19 - - Loại khác

3822.90 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm **Các chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bôi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bôi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ, kể cả chất khử nhóm máu, trừ loại chất thử chẩn đoán được thiết kế để sử dụng cho bệnh nhân thuộc nhóm 30.06**. Nhóm này cũng bao gồm **các mẫu chuẩn được chứng nhận**.

Chất thử chẩn đoán được dùng để đánh giá các phương pháp và tình trạng vật lý, lý sinh hoặc hoá sinh của động vật và người; chức năng của chúng dựa trên một sự thay đổi có thể định lượng hoặc có thể quan sát được trong các chất hoá học hoặc sinh học tạo thành chất thử. Chất thử chẩn đoán đã điều chế của nhóm này về mặt chức năng có thể giống với những sản phẩm được sản xuất để điều trị bệnh nhân (phần nhóm 3006.30), trừ khi chúng được dùng *cho ống nghiệm (in vitro)*, hơn là dùng *cho cơ thể sống (in vivo)*. Chất thử thí nghiệm đã điều chế không chỉ có chất thử chuẩn đoán, mà còn bao gồm những chất thử phân tích khác được sử dụng cho những mục đích ngoại trừ để kiểm tra hoặc chẩn đoán. Các chất thử thí nghiệm và chẩn đoán đã điều chế có thể được sử dụng trong các phòng thí nghiệm y tế, thú y, khoa học hoặc công nghiệp, tại các bệnh viện, trong ngành công nghiệp, trên đồng ruộng hoặc, trong một số trường hợp, tại nhà riêng.

They are usually in liquid form (broths), pastes or powders but may also be in tablets or granule form, and are sterilised and put up in sealed glass bottles, tubes, ampoules or tins.

The heading **does not cover** products not prepared as culture media, e.g.:

- (a) Agar-agar (**heading 13.02**).
- (b) Blood or egg albumin (**heading 35.02**).
- (c) Gelatin (**heading 35.03**).
- (d) Peptones (**heading 35.04**).
- (e) Alginates (**heading 39.13**).

**38.22- Diagnostic or laboratory reagents on a backing, prepared diagnostic or laboratory reagents whether or not on a backing, whether or not put up in the form of kits, other than those of heading 30.06; certified reference materials.**

- Diagnostic or laboratory reagents on a backing, prepared diagnostic or laboratory reagents whether or not on a backing, whether or not put up in the form of kits:

3822.11 - - For malaria

3822.12 - - For Zika and other diseases transmitted by mosquitoes of the genus Aedes

3822.13 - - For blood-grouping

3822.19 - - Other

3822.90 - Other

This heading covers **diagnostic or laboratory reagents on a backing, prepared diagnostic or laboratory reagents whether or not on a backing, whether or not put up in the form of kits, including** blood grouping reagents, **other than** diagnostic reagents designed to be administered to the patient of **heading 30.06** It also covers **certified reference materials**.

Diagnostic reagents are used in the evaluation of physical, biophysical or biochemical processes and states in animals and humans; their function is based upon a measurable or observable change in the biological or chemical substances constituting the reagent. Prepared diagnostic reagents of this heading may be similar in function to those designed to be administered to patients (subheading 3006.30), with the exception that they are used for *in vitro*, rather than for *in vivo*, applications. Prepared laboratory reagents include not only diagnostic reagents, but also other analytical reagents used for purposes other than detection or diagnosis. Prepared diagnostic and laboratory reagents may be used in medical, veterinary, scientific or industrial laboratories, in hospitals, in industry, in the field or, in some cases, in the home.

Chất thử của nhóm này có thể có lớp bôi hoặc ở dạng các chế phẩm và do đó chúng có nhiều hơn một cấu phần đơn lẻ. Ví dụ, chúng có thể bao gồm các hỗn hợp của hai hoặc nhiều chất thử hoặc có các chất thử đơn được hoà tan trong các dung môi trừ nước. Chúng cũng có thể ở dạng giấy, plastic hoặc các nguyên liệu khác (được sử dụng như là chất bôi hoặc chất nền), được thấm tẩm hoặc phủ bởi một hoặc nhiều chất thử thí nghiệm hoặc chẩn đoán, như quỳ, pH hoặc giấy cực phổ hoặc các tấm thử miễn dịch đã được tẩm trước. Các chất thử của nhóm này cũng có thể được đóng thành bộ, bao gồm một số thành phần, ngay cả khi có một hoặc nhiều thành phần là những hợp chất đã được xác định về mặt hoá học riêng biệt thuộc Chương 28 hoặc Chương 29, chất màu tổng hợp thuộc nhóm 32.04 hoặc bất kỳ chất nào mà, khi xuất hiện đơn lẻ, sẽ có thể được phân loại vào nhóm khác. Các ví dụ về những bộ như vậy là những loại dùng để thử nghiệm glucose trong máu, xeton trong nước tiểu... và những loại dựa trên các enzyme.

Các chất thử thuộc nhóm này cần được xác định rõ là chỉ được sử dụng như là chất thử thí nghiệm hoặc chất thử chẩn đoán. Điều này phải thể hiện rõ ở thành phần, nhãn hiệu, chỉ dẫn sử dụng của chúng là dùng cho ống nghiệm hoặc trong phòng thí nghiệm, chỉ dẫn về thí nghiệm chẩn đoán cụ thể sẽ được thực hiện hoặc dạng vật lý (ví dụ, trên chất nền hoặc chất bôi).

**Các bộ chẩn đoán** dựa trên các phản ứng như ngưng kết, kết tủa, trung hòa, liên kết bổ thể, ngưng kết máu, xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết với enzyme (ELISA),... được phân loại ở đây. Bộ chẩn đoán sốt rét, ví dụ như loại dựa trên kháng thể đơn dòng kháng pLDH (plasmodium lactate dehydrogenase). Cũng được phân loại ở đây.

Tuy nhiên, các bộ chẩn đoán có đặc tính cơ bản của các sản phẩm thuộc **nhóm 30.06** (ví dụ, bộ dụng cụ thử nghiệm lâm sàng mù (hoặc mù đôi) để sử dụng trong các thử nghiệm lâm sàng được công nhận, được đóng gói theo liều lượng) sẽ bị loại trừ.

**Thuốc thử nhóm máu** cũng được phân loại ở đây. Các thuốc thử thuộc nhóm này phải phù hợp để sử dụng trực tiếp trong việc xác định nhóm máu. Chúng là huyết thanh có nguồn gốc từ người hoặc động vật, hoặc chiết xuất thực vật từ hạt hoặc các bộ phận khác của cây (phytagglutinin). Những thuốc thử này được sử dụng để xác định nhóm máu bằng cách tham chiếu các đặc tính của tiểu cầu hoặc huyết thanh. Ngoài (các) hoạt chất, chúng có thể chứa các chất để tăng cường hoạt động hoặc ổn định chúng (thuốc sát trùng, kháng sinh,...)

A. Những chất sau đây được coi là thuốc thử để xác định nhóm máu bằng cách tham chiếu với **đặc điểm của huyết cầu**:

- (i) Chế phẩm để xác định các nhóm A, B, O và AB, phân loại nhóm A1, A2 và Yếu tố H.
- (ii) Chế phẩm để xác định nhóm M, N, S, P và các nhóm khác như Lu, K, Le.

Reagents of this heading are either on a backing or in the form of preparations and thus comprise more than a single constituent, for example, they may consist of admixtures of two or more reagents or of single reagents dissolved in solvents other than water. They may also be in the form of paper, plastics or other materials (used as backings or support), impregnated or coated with one or more diagnostic or laboratory reagents, such as litmus, pH or pole-finding papers or precoated immuno-assay plates. Reagents of this heading may also be put up in the form of kits, consisting of several components, even if one or more components are separate chemically defined compounds of Chapter 28 or Chapter 29, synthetic colouring matter of heading 32.04 or any other substance which, when presented separately, would be classifiable under another heading. Examples of such kits are those for testing glucose in blood, ketones in urine, etc., and those based on enzymes.

The reagents of this heading should be clearly identifiable as being for use only as diagnostic or laboratory reagents. This must be clear from their composition, labelling, instructions for in vitro or laboratory use. Indication of the specific diagnostic test to be performed or physical form (e.g., presented on a backing or support).

**Diagnostic kits** based on reactions such as agglutination, precipitation, neutralization, binding of complement, haemagglutination, enzyme-linked immunosorbent assay (ELISA), etc are classified here. Malaria diagnostic kits, for example those based on monoclonal antibodies to pL.DH (plasmodium lactate dehydrogenase), are also classified here.

However, diagnostic kits having the essential character of products of **heading 30.06** (e.g., blinded (or double-blinded) clinical trial kits for a recognized clinical trial, put up in measured doses) are excluded

**Blood-grouping reagents** are also classified here. The reagents under this heading must be suitable for direct use in blood-grouping. They are either sera of human or animal origin, or vegetable extracts of seeds or other parts of plants (phytagglutinins). These reagents are used in the determination of blood-groups by reference to the characteristics of the blood corpuscles or of the blood serum. In addition to the active principle(s), they may contain substances to strengthen their activity or stabilize them (antiseptics, antibiotics, etc.).

A. The following are to be regarded as reagents for determining blood- group by reference to the **characteristics of blood corpuscles**:

- (i) Preparations for determining the A, B, O and AB groups, A1 and A2 sub-groups and factor H
- (ii) Preparations for determining the M, N, S and P groups and other groups such as Lu, K and Le.

(iii) Chế phẩm để xác định các nhóm Rh và các phân nhóm Cw, F, V,...

(iv) Chế phẩm để xác định nhóm máu của động vật.

B. Các chế phẩm được coi là thuốc thử để xác định **đặc tính của huyết thanh** là loại dùng để xác định:

(i) đặc điểm của hệ thống GM, Km,....;

(ii) các nhóm huyết thanh Gc, Ag,....

C. Huyết thanh anti-human globulin (huyết thanh Coombs), rất cần thiết trong một số kỹ thuật xác định nhóm máu, cũng được coi là thuốc thử thuộc nhóm này.

Huyết thanh thô và các chất bán thành phẩm khác cần được xử lý thêm trước khi thích hợp để sử dụng làm thuốc thử phải được phân loại theo vật liệu cấu thành của chúng.

D. Thuốc thử để xác định đặc tính HLA (kháng nguyên HLA) thuộc nhóm này; chúng phải được dùng trực tiếp. Chúng là huyết thanh có nguồn gốc từ người hoặc động vật. Các thuốc thử này phản ứng với tế bào lympho máu ngoại vi của đối tượng thử nghiệm để xác định kháng nguyên HLA. Các kháng nguyên HLA của đối tượng thử nghiệm có thể được xác định dựa trên kiểu phản ứng của huyết thanh xét nghiệm HLA khác nhau. Bên cạnh các thành phần hoạt tính, thuốc thử còn chứa các chất phụ gia để ổn định và bảo quản.

Loại này bao gồm:

a. Chế phẩm để xác định kháng nguyên HLA A, B và C

b. Chế phẩm để xác định kháng nguyên HLA DR.

c. Chế phẩm để xác định kháng nguyên HLA D.

Thuốc thử thành phẩm để xác định kháng nguyên HLA A,B và C có chứa nhiều loại kháng huyết thanh HLA khác nhau (ví dụ, đĩa thử nghiệm).

e. Thuốc thử thành phẩm để xác định locus HLA DR (ví dụ: Đĩa thử nghiệm).

**Trừ** những sản phẩm của **Chương 28** hoặc **29**, liên quan đến việc phân loại các mẫu chuẩn được chứng nhận, nhóm 38.22 sẽ được ưu tiên so với bất kỳ nhóm nào khác trong Danh mục.

Các mẫu chuẩn được chứng nhận của nhóm này là những mẫu chuẩn được điều chế để xác định kích cỡ một thiết bị, đánh giá một phương pháp đo lường hoặc xác định giá trị của một nguyên liệu. Những mẫu chuẩn này có thể bao gồm:

(a) Các chất nền có chứa các analyte bổ sung, chất cô đặc của chúng đã được xác định chính xác;

(iii) Preparations for determining the Rh groups and Cw, F, V, etc. sub-groups.

(iv) Preparations for determining the blood-groups of animals.

B. the preparations to be regarded as reagents for determining the **characteristics of sera** are those used to determine:

(i) characteristics of Gm, Km, etc., systems;

(ii) serum groups Gc, Ag etc.

C. Anti-human globulin serum (Coombs serum), which is essential in certain bloodgrouping techniques, is also to be regarded as a reagent of this heading.

Crude sera and other semi-finished substances which require further treatment before becoming suitable for use as reagents are to be classified by reference to their constituent material.

D. Reagents for the determination of HLA properties (HLA antigens) fall in this heading; they must be directly applicable. They are sera of either human or animal origin. These reagents react with peripheral blood lymphocytes of the test subject for the determination of the HLA antigens. The HLA antigens of the test subject may be determined on the basis of the reaction pattern of different HLA test sera. Besides the active ingredients the reagents contain additives for stabilisation and conservation.

These include:

a. Preparations for the determination of the HLA A, B and C antigens.

b Preparations for the determination of the HLA DR antigens.

c. Preparations for the determination of the HLA D antigens.

d. Finished reagents for the determination of the HLA A, B and C antigens which contain a range of different HLA antisera (e.g., test plates).

e. Finished reagents for the determination of the HLA DR locus (e.g., test plates).

With the **exception** of the products of **Chapter 28** or **29**, for the classification of certified reference materials, heading 38.22 shall take precedence over any other heading in the Nomenclature.

The certified reference materials of this heading are reference materials prepared for the calibration of an apparatus, the assessment of a measurement method or the assignment of values to a material. These reference materials may consist of the following:

(a) Substrate materials containing added analytes, the concentration of which has been accurately determined;

(b) Các nguyên liệu chưa được trộn, sự cô đặc của một số thành phần của chúng đã được xác định chính xác (ví dụ, hàm lượng protein và chất béo của bột sữa);

(c) Các nguyên liệu, có thể ở dạng tự nhiên hoặc tổng hợp, một số đặc tính của loại này đã được xác định chính xác (ví dụ, độ bền kéo, trọng lượng riêng).

Những mẫu chuẩn này phải có một giấy chứng nhận trong đó nêu rõ giá trị của các đặc tính được chứng nhận, các phương pháp được sử dụng để xác định các giá trị và mức độ chắc chắn liên quan đến từng giá trị, và thẩm quyền chứng nhận.

Nhóm này cũng loại trừ những chất thử sau, dù chúng có hoặc không ở những dạng được sử dụng như là chất thử thí nghiệm hoặc chẩn đoán:

(a) Các sản phẩm thuộc **các nhóm từ 28.43 đến 28.46 và nhóm 28.52** (xem Chú giải 1 của Phần VI);

(b) Các sản phẩm được nêu tại Chú giải 1 của Chương 28 hoặc Chú giải 1 của Chương 29;

(c) Chất màu của **nhóm 32.04**, kể cả các chế phẩm được nêu tại Chú giải 3 của chương 32;

(d) Môi trường nuôi cấy đã điều chế cho sự phát triển và nuôi các vi sinh vật (kể cả các virus và các loại tương tự) hoặc của các tế bào của thực vật, người hoặc động vật (**nhóm 38.21**).

### **38.23 - Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp.**

- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:

3 823.11 - - Axit stearic

3823.12 - - Axit oleic

3823.13 - - Axit béo dầu tall

3823.19 - - Loại khác

3823.70 - Cồn béo công nghiệp

#### **(A) AXIT BÉO MONOCARBOXYLIC CÔNG NGHIỆP; DẦU AXIT TỪ QUÁ TRÌNH TINH LỌC**

Các axit béo monocarboxylic nói chung được điều chế bằng quá trình xà phòng hóa hoặc sự thủy phân các chất béo hoặc dầu tự nhiên. Sự phân tách các axit béo ở thể rắn (đã bão hòa) và các axit béo ở thể lỏng (chưa bão hòa) thông thường được thực hiện bởi quá trình kết tinh hoặc có dung môi hoặc không có dung môi. Phần lỏng (thương phẩm gọi là axit oleic hoặc olein) bao gồm axit oleic và các axit béo chưa bão hòa khác (ví dụ, axit linoleic và axit linolenic) cùng với một lượng nhỏ các axit béo bão hòa. Phần rắn (thương phẩm gọi là axit stearic hoặc stearin) bao gồm chủ yếu là axit palmitic và axit stearic với tỷ lệ nhỏ các axit béo chưa bão hòa.

Nhóm này bao gồm, *không kể những cái khác*:

(1) **Axit stearic thương phẩm** (stearin) là một chất rắn màu trắng có mùi đặc trưng. Nó là một chất

(b) Unmixed materials, the concentration of certain components of which has been accurately determined (e.g., the protein and fat content of milk powder).

(c) Materials, whether natural or synthetic, certain properties of which have been accurately determined (e.g., tensile strength, specific gravity).

These reference materials must be accompanied by a certificate which indicates the values of the certified properties, the methods used to determine the values and the degree of certainty associated with each value, and the certifying authority .

The heading also **excludes** the following reagents, whether or not put up in forms for use as diagnostic or laboratory reagents:

(a) Goods of **headings 28.43 to 28.46 and 28.52** (see Note I to Section VI);

(b) Products covered by Note 1 to Chapter 28 or Note I to Chapter 29;

(c) Colouring matter of **heading 32.04**, including preparations mentioned in Note 3 to Chapter 32;

(d) Prepared culture media for the development or maintenance of micro-organisms (including viruses and the like) or of plant, human or animal cells (**heading 38.21**).

### **38.23- Industrial monocarboxylic fatty acids; acid oils from refining; industrial fatty alcohols.**

- Industrial monocarboxylic fatty acids; acid oils from refining:

3823.11 - - Stearic acid

3823.12 - -Oleic acid

3823.13 - - fall oil fatty acids

3823.19 - -Other

3823.70 - Industrial fatty alcohols

#### **(A) INDUSTRIAL MONOCARBOXYLIC FATTY ACIDS; ACID OILS FROM REFINING**

Industrial monocarboxylic fatty acids are generally manufactured by the saponification or hydrolysis of natural fats or oils. Separation of solid (saturated) and liquid (unsaturated) fatty acids is usually done by crystallisation either with or without solvent. The liquid part (commercially known as oleic acid or olein) consists of oleic acid and other unsaturated fatty acids (e.g., linoleic and linolenic acids) together with small amounts of saturated fatty acids. The solid part (commercially known as stearic acid or stearin) consists mainly of palmitic and stearic acids with a small proportion of unsaturated fatty acids.

This heading includes, *inter alia*:

(1) **Commercial stearic acid** (stearin) which is a white solid material with a characteristic odour. It is relatively

trung đối rắn và hơi giòn và nó thường được bán dưới dạng hạt, mảnh hoặc bột. Nó cũng được bán dưới dạng lỏng khi vận chuyển nóng trong các thùng đẳng nhiệt.

(2) **Axit oleic thương phẩm** (olein) là một chất lỏng sánh từ không màu đến màu nâu có mùi đặc trưng.

(3) **Các axit béo của dầu tall** (TOFA) bao gồm chủ yếu là axit oleic và axit linoleic. Chúng thu được bởi sự chưng cất dầu tall thô và chứa 90% trở lên trọng lượng là axit béo (tính theo trọng lượng của sản phẩm khô).

(4) **Các axit béo đã chưng cất**, chúng thu được sau khi tách thủy phân các chất béo và dầu khác (ví dụ, dầu dừa, dầu cọ, mỡ (tallow)), tiếp theo là quá trình tinh lọc (chưng cất).

(5) **Phần chưng cất axit béo**, thu được từ các chất béo và dầu, chúng được chưng cất chân không với sự có mặt của hơi nước như một phần của một quá trình lọc. Phần chưng cất của axit béo được đặc trưng bởi hàm lượng axit béo tự do cao.

(6) **Các axit béo thu được bởi sự oxy hóa có xúc tác** các hydrocarbon tổng hợp có trọng lượng phân tử cao.

(7) **Các dầu axit từ quá trình lọc**, có hàm lượng axit béo tự do tương đối cao, được điều chế bởi việc phân tách bằng axit khoáng cạn dầu thu được trong quá trình tinh luyện dầu thô.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Axit oleic, có độ tinh khiết từ 85% trở lên (tính theo trọng lượng của sản phẩm khô) (**nhóm 29.16**)

(b) Các axit béo khác có độ tinh khiết từ 90% trở lên (tính theo trọng lượng của sản phẩm khô) (thường thuộc **nhóm 29.15, 29.16 hoặc 29.18**)

## (B) CỒN BÉO CÔNG NGHIỆP

Cồn béo được phân loại ở đây là các hỗn hợp rượu acrylic thu được bởi sự khử có xúc tác hỗn hợp các axit béo thuộc nhóm này (xem Phần (A) ở trên) hoặc sự khử có xúc tác các ester của chúng, bằng sự xà phòng hóa dầu cá voi, bằng phản ứng có xúc tác giữa các olefin, carbon monoxide và hydro (quá trình "oxo"), bằng sự hydro hóa các olefin, bằng sự oxy hóa các hydrocarbon hoặc bằng các phương pháp khác.

Cồn béo thường ở dạng lỏng, nhưng có một số ở dạng rắn.

Các cồn béo cơ bản thuộc nhóm này là:

(1) **Cồn lauryl** là một hỗn hợp các cồn béo đã bão hòa thu được bởi sự khử có xúc tác các axit béo từ dầu dừa. Nó ở trạng thái lỏng tại nhiệt độ thường, nhưng ở trạng thái bán rắn khi thời tiết lạnh.

(2) **Cồn cetyl** là một hỗn hợp rượu cetyl và stearyl, trong đó rượu cetyl chiếm ưu thế hơn hẳn, thu được từ dầu cá nhà táng và dầu cá voi. Nó ở dạng chất rắn kết tinh, trong mờ ở nhiệt độ phòng.

hard and rather brittle and is usually marketed in the form of beads. Hakes or powder. It is also marketed in liquid form when transported hot in isothermal tanks

(2) **Commercial oleic acid** (olein) which is a colourless to brown oily liquid with a characteristic odour. £

(3) **Tall oil fatty acids** (TOFA) which consist primarily of oleic and linoleic acid. They are obtained by the distillation of crude tall oil and contain by weight 90 % or more (calculated on the weight of the dry product) of fatty acids.

(4) **Distilled fatty acids** which are obtained after hydrolytic splitting of various fats and oils (e.g., coconut oil, palm oil, tallow) followed by a purification process (distillation).

(5) **Fatty acid distillate**, obtained from fats and oils which have been subjected to vacuum distillation in the presence of steam as part of a refining process. Fatty acid distillate is characterised by a high free fatty acid (ffa) content.

(6) **Fatty acids obtained by catalytic oxidation** of synthetic hydrocarbons of a high molecular weight.

(7) **Acid oils from refining**, with a relatively high free fatty acid content, prepared by decomposing with mineral acid the soap-stock obtained during the refining of crude oils.

The heading **excludes**:

(a) Oleic acid, of a purity of 85 % or more (calculated on the weight of the dry product) (**heading 29.16**).

(b) Other fatty acids of a purity of 90 % or more (calculated on the weight of the dry product) (generally **heading 29.15, 29.16 or 29.18**)

## (B) INDUSTRIAL FATTY ALCOHOLS

The fatty alcohols classified here are mixtures of acyclic alcohols obtained by catalytic reduction of the mixed fatty acids of this heading (see Part (A) above) or of their esters, by saponification of sperm oil, by catalytic reaction between olefins, carbon monoxide and hydrogen ("Oxo" process), by hydration of olefins, by oxidation of hydrocarbons or by other means.

Fatty alcohols are usually liquid but some are solid.

The principal fatty alcohols of this heading are:

(1) **Lauryl alcohol** which is a mixture of saturated fatty alcohols obtained by catalytic reduction of the fatty acids from coconut oil. This liquid at normal temperatures, but is semi-solid in cold weather

(2) **Cetyl alcohol** which is a mixture of cetyl and stearyl alcohols, the former greatly predominating, obtained from spermaceti and sperm oil. It is a crystalline, translucent solid at room temperature.

(3) **Cồn stearyl** là một hỗn hợp rượu stearyl và cetyl thu được bởi sự khử stearin hoặc các dầu giàu axit stearic, hoặc từ dầu cá voi bằng sự hydro hóa và thủy phân tiếp theo là quá trình chưng cất. Nó ở dạng rắn kết tinh màu trắng ở nhiệt độ phòng.

(4) **Cồn oleyl** thu được nhờ sự khử olein, hoặc từ các rượu được dẫn xuất từ dầu cá voi bởi áp suất thủy lực. Nó ở dạng lỏng ở nhiệt độ phòng.

(5) **Hỗn hợp các cồn béo bậc nhất** thường bao gồm các cồn có khoảng từ 6 đến 13 nguyên tử carbon. Nhìn chung, chúng là các chất lỏng được sản xuất bởi quá trình "Oxo".

Các cồn béo được đề cập trong các đoạn (1) đến (4) được sử dụng chủ yếu để điều chế các dẫn xuất sulphonate của chúng có các muối kiềm là các tác nhân hữu cơ hoạt động bề mặt thuộc nhóm 34.02. Các cồn béo thuộc đoạn (5) được sử dụng chủ yếu để sản xuất các chất hóa dẻo cho poly(vinyl chloride).

Nhóm này cũng bao gồm các cồn béo công nghiệp mang đặc tính của sáp.

Nhóm này **không bao gồm** các cồn béo đã xác định về mặt hóa học, có độ tinh khiết từ 90% trở lên (tính theo trọng lượng của các sản phẩm khô) (thường thuộc **nhóm 29.05**).

**38.24- Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**

3824.10 - Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc

3824.30 - Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại

3824.40 - Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông

3824.50 - Vữa và bê tông không chịu lửa

3824.60 - Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44

- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:

3824.81 - - Chứa oxirane (ethylene oxide)

3824.82 - - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)

3824.83 - - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate

3824.84 - - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO)

(3) **Stearyl alcohol** which is a mixture of stearyl and cetyl alcohols obtained by reduction of stearin or oils rich in stearic acid, or from sperm oil by hydrogenation and hydrolysis followed by distillation. It is a white crystalline solid at room temperature.

(4) **Oleyl alcohol** which is obtained by reduction of olein, or from alcohols derived from sperm oil by hydraulic pressure. It is liquid at room temperature.

(5) **Mixtures of primary aliphatic alcohols** commonly comprising alcohols in the range from six to thirteen carbon atoms. They are liquids generally produced by the "Oxo" process.

The fatty alcohols referred to in paragraphs (1) to (4) are mainly used for the preparation of their sulphonated derivatives whose alkali salts are the organic surface-active agents of heading 34.02. The fatty alcohols of paragraph (5) are principally used for the manufacture of plasticisers for poly(vinyl chloride).

This heading also covers industrial fatty alcohols which have a waxy character.

The heading **does not include** chemically defined fatty alcohols, of a purity of 90 % or more (calculated on the weight of the dry product) (generally **heading 29.05**).

**38.24- Prepared binders for foundry moulds or cores; chemical products and preparations of the chemical or allied industries (including those consisting of mixtures of natural products), not elsewhere specified or included (+).**

3824.10 - Prepared binders for foundry moulds or cores

3824.30 - Non-agglomerated metal carbides mixed together or with metallic binders

3824.40 - Prepared additives for cements, mortars or concretes

3824.50 - Non-refractory mortars and concretes

3824.60 - Sorbitol other than that of subheading 2905.44

- Goods specified in Subheading Note 3 to this Chapter:

3824.81 - - Containing oxirane (ethylene oxide)

3824.82 - - Containing poly chlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) or polybrominated biphenyls (PBBs)

3824.83 - - Containing tris(2,3-dibromopropyl) phosphate

3824.84 - - Containing aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (dofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) or mirex (ISO)

3824.85 -- Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)

3824.86 -- Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)

3824.87 -- Chứa perfluorooctane sulphonic acid, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride

3824.88 -- Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers

3824.89 -- Chứa các parafin đã clo hóa mạch ngắn  
- Loại khác:

3824.91 -- Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate

3824.92 -- Các este polyglycol của axit methylphosphonic

3824.99 -- Loại khác

Nhóm này bao gồm:

#### (A) CÁC CHẤT GẮN ĐÃ ĐIỀU CHẾ DÙNG CHO KHUÔN ĐÚC HOẶC LỖ ĐÚC

Nhóm này bao gồm các chất gắn lõi đúc dựa trên các sản phẩm nhựa tự nhiên (ví dụ, Colophan), dầu hạt lanh, các chất nhầy thực vật, dextrin, mật mía, các polyme thuộc chương 39...

Đây là các chế phẩm để trộn với cát đúc để có độ đặc phù hợp với mục đích sử dụng trong khuôn đúc hoặc lõi đúc, và tạo thuận tiện cho việc tách cát sau khi khối đúc đã được đổ vào khuôn.

Tuy nhiên, các dextrin và các tinh bột biến tính khác, và các loại keo dựa trên các tinh bột hoặc dựa trên các dextrin hoặc các tinh bột biến tính khác được phân loại vào **nhóm 35.05**.

#### (B) CÁC SẢN PHẨM HÓA HỌC VÀ CÁC CHẾ PHẨM HÓA HỌC HOẶC CÁC CHẾ PHẨM KHÁC

Chỉ có ba trường hợp ngoại lệ (xem các đoạn (7), (19) và (32) dưới đây), nhóm này **không áp dụng** đối với các nguyên tố và các hợp chất đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt.

**Các sản phẩm hóa học** phân loại ở đây vì vậy là các sản phẩm mà các hợp phần của chúng chưa được xác định về mặt hóa học, dù chúng thu được như các sản phẩm phụ từ quá trình sản xuất các chất khác (điều này áp dụng cho, ví dụ, các axit naphthetic) hoặc được điều chế trực tiếp.

**Các chế phẩm hóa học hoặc các chế phẩm khác** hoặc là các hỗn hợp (trong số đó các chất nhũ tương và các chất phân tán là các dạng đặc biệt) hoặc đôi khi là các dung dịch. Các dung dịch chứa nước của các sản phẩm hóa học thuộc **Chương 28 hoặc 29** vẫn

3824.85 -- Containing 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane HCH (ISO)), including lindane (ISO, INN)

3824.86 -- Containing pentachlorobenzene (ISO) or hexachlorobenzene (ISO)

3824.87 -- Containing perfluorooctane sulphonic acid, its salts, perfluorooctane sulphonamides, or perfluorooctane sulphonyl fluoride

3824.88 -- Containing tetra-, penta-, hexa- hepta- or octabromodiphenyl ethers

3824.89 -- Containing short-chain chlorinated paraffins  
- Other:

3824.91 -- Mixtures and preparations consisting mainly of (5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate and bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,2,3-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate

3824.92 -- Polyglycol esters of methylphosphonic acid

3824.99 -- Other

This heading covers:

#### (A) PREPARED BINDERS FOR FOUNDRY MOULDS OR CORES

The heading covers foundry core binders based on natural resinous products (e.g., rosin), linseed oil, vegetable mucilages, dextrin, molasses, polymers of Chapter 39. etc.

These are preparations for mixing with foundry sand to give it a consistency suitable for use in foundry moulds or cores, and to facilitate the removal of the sand after the piece has been cast.

However, dextrins and other modified starches, and glues based on starches or on dextrins or other modified starches are classified in **heading 35.05**.

#### (B) CHEMICAL PRODUCTS AND CHEMICAL OR OTHER PREPARATIONS

With only three exceptions (see paragraphs (7), (19) and (32) below), this heading **does not apply** to separate chemically defined elements or compounds.

The **chemical products** classified here are therefore products whose composition is not chemically defined, whether they are obtained as byproducts of the manufacture of other substances (this applies, for example, to naphthenic acids) or prepared directly

The **chemical or other preparations** are either mixtures (of which emulsions and dispersions are special forms) or occasionally solutions. Aqueous solutions of the chemical products of **Chapter 28** or **29** remain classified within those Chapters, but solutions of

phân loại trong các Chương đó, nhưng các dung dịch của các sản phẩm này ở dạng dung môi trừ nước, không kể đến một vài trường hợp ngoại lệ, bị loại khỏi các chương đó và tùy theo, chúng được xem xét như các chế phẩm thuộc nhóm này.

Các chế phẩm được phân loại ở đây có thể là toàn bộ hoặc một phần của các sản phẩm hóa học (đây là trường hợp phổ biến), hoặc hoàn toàn là các thành phần tự nhiên (ví dụ, xem đoạn (24) dưới đây chẳng hạn).

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các hỗn hợp các sản phẩm hóa học với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, loại được sử dụng trong chế biến các thực phẩm nhất định cho người như là các nguyên liệu hoặc để cải thiện một số đặc tính của thực phẩm (ví dụ, chất phụ gia cho các loại bánh làm từ bột nhào, bánh quy, bánh ngọt và các sản phẩm của lò nướng bánh khác), với điều kiện là các hỗn hợp hoặc các chất như vậy có giá trị bởi chính hàm lượng dinh dưỡng của nó. Các sản phẩm này thông thường thuộc **nhóm 21.06** (Xem thêm Chú giải tổng quát của Chương 38).

Nhóm này cũng loại trừ hợp chất thủy ngân (**nhóm 28.52**).

Theo các điều kiện trên, các chế phẩm và các sản phẩm hóa học phân loại vào đây bao gồm:

(1) **Axit naphthenic** (sản phẩm phụ của quá trình tinh lọc một số dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các dầu khác thu được từ các khoáng bitum), và các **muối của chúng**, trừ các muối của axit naphthenic (naphthenate) tan trong nước thuộc **nhóm 34.02**, và các muối thuộc **các nhóm 28.43 đến 28.46 và 28.52**. Nhóm này bao gồm, ví dụ, các naphthenate của canxi, bari, kẽm, mangan, nhôm, coban, crom, chì..., mà một vài trong số chúng được sử dụng để điều chế các chất làm khô hoặc các phụ gia dầu khoáng, và đồng naphthanate sử dụng để sản xuất thuốc diệt nấm.

(2) **Carbua kim loại không kết tụ** (vonfam cacbua, molipden cacbua...) trộn lẫn với nhau hoặc với các chất gắn kim loại (như coban), để sản xuất các mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ thuộc nhóm 82.09.

(3) **Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông**, ví dụ, các phụ gia chống axit với thành phần chính là natri hoặc kali silicat và natri hoặc kali fluorosilicat, và các chế phẩm không thấm nước (có hoặc không chứa xà phòng), ví dụ, dựa trên các oxit canxi, các axit béo...

(4) **Vữa và bê tông không chịu lửa.**

(5) **Sorbitol trừ loại thuộc nhóm 29.05.**

Loại này bao gồm, đặc biệt là xirô sorbitol (D-glucitol) chứa các polyol khác và trong đó hàm lượng D-glucitol thường trọng khoảng từ 60% đến 80% vật liệu khô. Các sản phẩm thuộc loại này thường thu được bởi sự hydro hóa xirô glucose có hàm lượng disaccharide và polysaccharide cao, mà không xảy ra quá trình phân ly. Chúng có đặc tính là khó kết tinh

these products in solvents other than water are, apart from a few exceptions, excluded therefrom and accordingly fall to be treated as preparations of this heading.

The preparations classified here may be either wholly or partly of chemical products (this is generally the case) or wholly of natural constituents (see, for example, paragraph (24) below).

However, the heading **does not cover** mixtures of chemicals with foodstuffs or other substances with nutritive value, of a kind used in the preparation of certain human foodstuffs either as ingredients or to improve some of their characteristics (eg., improvers for pastry, biscuits, cakes and other bakers' wares), provided that such mixtures or substances are valued for their nutritional content itself. These products generally fall in **heading 21.06**. (See also the General Explanatory Note to Chapter 38.)

This heading also **excludes** mercury compounds (**heading 28.52**).

**Subject** to the above conditions, the preparations and chemical products falling here include:

(1) **Naphthenic acids** (by-products of the refining of certain petroleum oils and of certain oils obtained from bituminous minerals), **and their salts, other than** the water-soluble naphthenates of **heading 34.02**, and salts of **headings 28.43 to 28.46 and 28.52**. The heading covers, for example, calcium, barium, zinc, manganese, aluminium, cobalt, chromium, lead, etc., naphthenates, some of which are used for the preparation of driers or additives for mineral oils, and copper naphthenate used for the preparation of fungicides.

(2) **Non-agglomerated metal carbides** (tungsten carbide, molybdenum carbide, etc.) mixed together or with metallic binders (such as cobalt), for the manufacture of the tips or the like for tools of heading 82.09.

(3) **Prepared additives for cements, mortars or concretes**, for example, anti-acid additives with a basis of sodium or potassium silicate and sodium or potassium fluorosilicate, and waterproofing preparations (whether or not containing soap), e.g., based on calcium oxide, fatty acids, etc.

(4) **Non-refractory mortars and concretes.**

(5) **Sorbitol other than that of heading 29.05**

This category covers, in particular, sorbitol (D-glucitol) syrups containing other polyols and in which the D-glucitol content normally ranges from 60% to 80% of the dry matter. Products of this kind are obtained by the hydrogenation of glucose syrups having a high disaccharide and polysaccharide content, without any separation process having taken place. They have the

và được sử dụng rất rộng rãi trong các ngành công nghiệp khác nhau (ví dụ, công nghiệp thực phẩm, mỹ phẩm, dược phẩm, plastic và công nghiệp dệt).

Sorbitol đáp ứng các yêu cầu của Chú giải 1 thuộc Chương 29 được phân loại vào **nhóm 29.05**. Sorbitol thuộc loại này thường thu được bởi sự hydro hóa glucose hoặc đường nghịch chuyển.

(6) **Hỗn hợp canxi cacbua, canxi carbonat (đá vôi) và các vật liệu khác** chẳng hạn như carbon hoặc fluorspar, được điều chế để sử dụng như một chất tách sulphur trong luyện thép.

(7) **Các tinh thể nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học)** trọng lượng không thấp hơn 2,5 gam mỗi tinh thể, bằng oxit magie hoặc các halogen của kiềm hoặc của kim loại kiềm thổ (canxi hoặc liti florua, kali hoặc natri clorua, kali bromua, kali bromiodide...). Các bộ phận quang học từ các tinh thể nuôi cấy bị loại trừ (**nhóm 90.01**).

Các tinh thể nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học) trọng lượng thấp hơn 2,5 gam mỗi tinh thể, được phân loại trong **Chương 28, nhóm 25.01** (các tinh thể natri clorua) hoặc **nhóm 31.04** (các tinh thể kali clorua).

(8) **Các sulphonate dầu mỏ**, không tan trong nước, thu được từ dầu mỏ hoặc các phân đoạn của dầu mỏ bởi quá trình sulphonate, ví dụ, bằng axit sulphuric, axit sulphuric bốc khói (oleum) hoặc sulphur trioxide hòa tan trong sulphur dioxide lỏng, quá trình này thường được nối tiếp bởi quá trình trung hoà. Tuy nhiên, các loại sulphonate dầu mỏ có thể tan trong nước, ví dụ, của kim loại kiềm, của nhôm hoặc của các ethanamine bị loại trừ (**nhóm 34.02**).

(9) **Các Polychlorobiphenyl** (các hỗn hợp của các dẫn xuất đã clo hóa của biphenyl) và các chloroparaffins.

Tuy nhiên, các sản phẩm polychlorobiphenyl rắn và các chloroparaffin rắn có đặc tính của các loại sáp nhân tạo bị loại trừ (**nhóm 34.04**).

(10) **Poly(oxyethylene) (polyethylene glycol)** với trọng lượng phân tử rất thấp, ví dụ, các hỗn hợp của di-, tri- và tetra (oxyethylene) glycols.

Tuy nhiên, các loại khác của poly(oxyethylene) (polyethylene glycol) bị loại trừ (**nhóm 39.07** hoặc, nếu chúng có đặc tính của sáp nhân tạo, **nhóm 34.04**).

(11) **Các hỗn hợp của mono-, di- và tri-, các este của axit béo của glycerol**, được sử dụng như các chất nhũ hóa cho các chất béo.

Tuy nhiên, những hỗn hợp trên có đặc tính của sáp nhân tạo bị loại trừ (**nhóm 34.04**).

(12) **Dầu rượu tạp** (Fusel oil), thu được trong quá trình tinh cất rượu ethyl thô.

(13) **Dầu dippel** (dầu xương, dầu động vật, dầu Jeppel) thu được nhờ quá trình chưng cất khô xương hoặc sừng của động vật nhai lại. Nó là một chất lỏng hơi đen, đặc quánh và có mùi thối, sử dụng chủ yếu

characteristic of being difficult to crystallise and are used in a wide variety of industries (e.g., food, cosmetics, pharmaceuticals, plastics, textiles).

Sorbitol meeting the requirements of Note 1 to Chapter 29 is classified in **heading 29.05**. Sorbitol of this kind is usually obtained by the hydrogenation of glucose or invert sugar.

(6) **Mixtures of calcium carbide, calcium carbonate (limestone) and other materials** such as carbon or fluorspar, prepared for use as a desulphuriser in steel-making.

(7) **Cultured crystals (other than optical elements)** weighing not less than 2.5 g each, of magnesium oxide or of the halides of the alkali or of the alkaline-earth metals (calcium or lithium fluoride, potassium or sodium chloride, potassium bromide, potassium bromiodide, etc.) Optical elements of cultured crystals are **excluded (heading 90.01)**.

Cultured crystals (**other than optical elements**) weighing less than 2.5 g each, are classified in **Chapter 28, heading 25.01** (sodium chloride crystals) or **heading 31.04** (potassium chloride crystals).

(8) **Petroleum sulphonates**, not water-soluble, obtained from petroleum or petroleum fractions by sulphonation, for example, with sulphuric acid, oleum or sulphur trioxide dissolved in liquid sulphur dioxide, this process usually being followed by neutralisation. Water-soluble petroleum sulphonates, e.g., of alkali metals, of ammonium or of ethanamines are, however, **excluded (heading 34.02)**.

(9) **Polychlorobiphenyls** (mixtures of chlorinated derivatives of biphenyl) and **chloroparaffins**.

Solid polychlorobiphenyls and solid chloroparaffins having the character of artificial waxes are, however, excluded (**heading 34.04**).

(10) **Poly(oxyethylene) (polyethylene glycol)** with a very low molecular weight, e.g., mixtures of di-, tri- and tetra(oxyethylene) glycols.

All other types of poly(oxyethylene) (polyethylene glycol) are, however, excluded (**heading 39.07** or, if having the character of artificial waxes, **heading 34.04**).

(11) **Mixtures of mono-, di- and tri-, fatty acid esters of glycerol**, used as emulsifiers for fats.

Those which have the character of artificial waxes are, however, excluded (**heading 34.04**).

(12) **Fusel oil**, which is obtained in the rectification of crude ethyl alcohol.

(13) **Dippel's oil** (bone oil, animal oil, Jeppel's oil) obtained by destructive distillation of the bones or horns of ruminants. It is a blackish liquid, extremely viscous

trong điều chế thuốc trừ côn trùng hoặc các pyridine bazơ.

(14) **Các chất trao đổi ion** (kể cả các chất trao đổi axit hoặc kiềm) **trừ** các polyme thuộc **Chương 39**. Đây là các hợp chất không tan, khi tiếp xúc với một dung dịch chất điện ly, sẽ xảy ra sự trao đổi một trong các ion của chúng với một trong các ion chứa trong một chất hòa tan trong dung dịch đó, thuộc tính này có giá trị công nghiệp, ví dụ, để loại bỏ các muối canxi hoặc muối magiê khỏi nước cứng dùng trong các nồi hơi, cho công nghiệp dệt hoặc nhuộm, cho giặt là... Chúng cũng được sử dụng để chuyển hóa nước mặn thành nước uống... Tuy nhiên, các zeolite nhân tạo (đã hay chưa xác định về mặt hóa học), trừ những loại chứa các chất kết dính, bị **loại trừ (nhóm 28.42)**.

(15) **Các hợp chất chống cặn lắng** thường dựa trên natri carbonate, natri silicat, tannin... Các hợp chất này, khi thêm vào nước cứng, sẽ làm kết tủa hầu hết các muối canxi và magiê hòa tan, từ đó ngăn chặn việc hình thành các chất lắng canxi trong nồi hơi, các ống dẫn của hệ thống xông hơi và các thiết bị khác mà trong đó nước được sử dụng theo một chu trình kín.

(16) **Oxylith (hoặc đá oxy)**, được điều chế bằng cách thêm một lượng nhỏ các sản phẩm như muối đồng hoặc muối niken vào natri peroxide. Điều này hiệu chỉnh sự giải phóng oxy khi ngâm chìm trong nước. Oxylith thường ở dạng khối lập phương hoặc tấm.

(17) **Các phụ gia để làm cứng vecni hoặc keo**, ví dụ, các hỗn hợp amoni clorua và ure.

(18) **Các sản phẩm hút khí cho các ống chân không**, với thành phần chính là bari, zirconium... Các chất này thường được đóng thành dạng thỏi, dạng viên hoặc dạng tương tự, hoặc trên các ống hoặc dây kim loại.

(19) **Các chất tẩy mực được đóng gói để bán lẻ**. Đây thường là các dung dịch có chứa nước của các hợp chất đã được xác định về mặt hóa học. Trong một số trường hợp, một hợp chất đơn lẻ có thể được sử dụng (ví dụ, một dung dịch có chứa nước của chloramine), nhưng trong các trường hợp khác, hai hợp chất với các chức năng bổ sung có thể là cần thiết. Đối với trường hợp sau, hai chai có thể được đóng cùng một gói, một chai chứa, ví dụ, một dung dịch có chứa nước của natri hydrosulphite và một chai khác chứa một dung dịch có chứa nước của kali permanganate.

(20) **Chất sửa bản in từ khuôn tô được đóng gói để bán lẻ**. Chúng thường là vecni cellulose màu hồng và được đóng trong các chai nhỏ có nắp đậy kèm theo một chổi nhỏ.

Các vecni này **bị loại trừ** khỏi nhóm này khi chưa được đóng gói để bán lẻ như các chất sửa bản in từ khuôn tô. Các chất pha loãng gồm hỗn hợp các chất hữu cơ cho các vecni này thuộc **nhóm 38.14**.

(21) **Các chất sửa xóa dạng lỏng được đóng gói để bán lẻ**. Chúng là các chất lỏng mờ đục (trắng hoặc có

and with a fetid odour, chiefly used in the preparation of insecticides or pyridine bases.

(14) **Ion-exchangers** (including base or acid exchangers) **other than** polymers of **Chapter 39**. These are insoluble compounds which, when brought into contact with a solution of an electrolyte, exchange one of their own ions for one of those contained in a substance dissolved in that solution, this property being of value industrially, e.g., for removing the calcium or magnesium salts from hard water intended for boilers, for the textile or dyeing industries, for laundries, etc. They are also used to convert salt water into drinking water, etc. Artificial zeolites (whether or not chemically defined), except those containing binders are, however, **excluded (heading 28.42)**.

(15) **Anti-scaling compounds** usually based on sodium carbonate, sodium silicate, tannin, etc. These compounds, added to hard water, precipitate most of the dissolved calcium and magnesium salts, thus preventing the formation of calcareous deposits in boilers, the tubes of steam generators and other apparatus through which water circulates.

(16) **Oxylith** (or oxygen stone), prepared by adding small quantities of products such as copper or nickel salts to sodium peroxide. This regulates the release of oxygen on immersion in water. Oxylith is often in the form of cubes or slabs.

(17) **Additives to harden varnish or glue**, e.g., mixtures of ammonium chloride and urea.

(18) **Getters for vacuum tubes**, with a basis of barium, zirconium, etc. These getters are usually put up in pastilles, tablets or similar forms, or on metal tubes or wires.

(19) **Ink-removers put up in packings for retail sale**. These are usually aqueous solutions of chemically defined compounds. In some cases a single compound may be used (e.g., an aqueous solution of chloramine), but in others, two with complementary functions may be necessary. In the latter case, two bottles may be provided in the same package, one containing, for example, an aqueous solution of sodium hydrogensulphite and the other an aqueous solution of potassium permanganate.

(20) **Stencil correctors put up in packings for retail sale** These are usually pink cellulose varnishes and are put up in small bottles the caps of which are generally provided with a small brush.

These varnishes are **excluded** from this heading when not put up for retail sale as stencil correctors. Organic composite thinners for these varnishes fall in **heading 38.14**

(21) **Correcting fluids put up in packings for retail sale**. These are opaque (white or otherwise coloured)

màu) bao gồm chủ yếu là thuốc màu, các chất kết dính, và các dung môi, được sử dụng cho việc che phủ các lỗi hoặc các dấu không mong muốn trong văn bản đánh máy, trong các văn bản viết tay, các bản photocopy, bản in offset mẫu hoặc các loại tương tự. Chúng thường được đóng trong các chai nhỏ (thường có nắp đậy kèm theo một chổi nhỏ), trong các hộp thiếc hoặc theo dạng chiếc bút.

Các chất pha loãng gồm hỗn hợp các chất hữu cơ cho các chất lỏng này thuộc **nhóm 38.14**

(22) **Băng xóa được đóng gói để bán lẻ.** Chúng là những cuộn ruy băng xóa thường đặt trong vỏ nhựa, được sử dụng để phủ lên những lỗi viết tay hoặc đánh máy hoặc các dấu không mong muốn trong văn bản đánh máy, trong các văn bản viết tay, các bản photocopy, bản in offset mẫu hoặc các loại tương tự. Những sản phẩm này có độ rộng và chiều dài của băng khác nhau. Băng xóa có thành phần là lớp phủ màu đục trên bề mặt của ruy băng. Việc phủ được thực hiện bằng tay bằng cách ấn vị trí đầu di chuyển trên phần cần xóa.

Nhóm này **không bao gồm:**

(a) Băng xóa làm bằng giấy có lớp bồi dính (**Chương 48**).

(b) Ruy băng máy chữ hoặc các ruy băng tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn.

(23) **Các chế phẩm sử dụng chủ yếu để gạn lọc rượu vang và các đồ uống đã lên men khác.** Nhìn chung các chế phẩm này có thành phần cơ bản là poly(vinyl pyrrolidone) hoặc các chất có chứa galetin hoặc albumin, chẳng hạn như keo điều chế từ bong bóng cá, gelatin, tảo carrageen hoặc albumin trứng. Tuy nhiên, các chế phẩm chứa enzyme **bị loại trừ (nhóm 35.07)**.

(24) **Các chất độn hỗn hợp cho các sản phẩm sơn.** Đây là các loại bột đã điều chế thường được thêm vào sơn (trừ màu keo) để giảm giá thành của chúng và đồng thời, trong một số trường hợp, để cải thiện một số đặc tính (ví dụ, để tạo thuận lợi cho sự lan rộng của thuốc màu). Chúng cũng được sử dụng trong sản xuất các chất màu keo, nhưng trong trường hợp này chúng tác dụng như các thuốc màu. Các chế phẩm này bao gồm các hỗn hợp của hai hoặc nhiều sản phẩm tự nhiên (đá phấn, bari sulphate tự nhiên, đá phiến, đá trầm tích (dolomite), magiê carbonate tự nhiên, thạch cao, amiăng, mica, bột talc, calcite,...), các hỗn hợp của các sản phẩm tự nhiên này với các sản phẩm hóa học, hoặc hỗn hợp các sản phẩm hóa học (ví dụ, các hỗn hợp của nhôm hydroxide và bari sulphate).

Loại này cũng bao gồm canxi carbonat tự nhiên được nghiền mịn ("màu trắng của rượu sâm banh"), mỗi hạt được bao phủ, bằng một quá trình xử lý đặc biệt, với màng axit stearic có tác dụng ngăn nước.

(25) **Các chế phẩm để sản xuất một số sản phẩm gốm** (răng nhân tạo...), ví dụ, hỗn hợp có thành phần cơ bản là đất sét (cao lanh), thạch anh và tràng thạch (feldspar).

fluids consisting essentially of pigments, binders, and solvents, used for masking errors or other unwanted marks in typescripts, manuscripts, photocopies, offset printing masters or the like. They are usually put up in small bottles (the cap of which is usually provided with a small brush), in tins or in the form of pens.

Organic composite thinners for these fluids fall in heading **38.14**.

(22) **Correction tapes put up in packings for retail sale.** These are rolls of correction ribbons generally presented in a plastic dispenser, used for masking writing or typewriting errors or other unwanted marks in typescripts, manuscripts, photocopies, offset printing masters or the like. These products are available in different tape widths and lengths. The correction ribbon is composed of an opaque pigment coating which is applied on the surface of the ribbon. The coating is applied manually by pressing a transfer head on the part to be corrected.

The heading **excludes:**

(a) Correction tapes composed of paper with an adhesive backing (**Chapter 48**).

(b) Typewriter or similar ribbons, inked or otherwise prepared for giving impressions.

(23) **Preparations used mainly for clarifying wines and other fermented beverages** These generally have a basis of poly(vinyl pyrrolidone) or gelatinous or albuminous substances such as isinglass, gelatin, carrageen moss or egg albumin. However, those containing enzymes are **excluded (heading 35.07)**.

(24) **Compounded extenders for paints.** These are prepared powders often added to paints (other than distempers) to reduce their cost and at the same time, in some cases, to improve certain properties (e.g., to facilitate the spreading of colouring pigments). They are also used in the manufacture of distempers, but in this case they act as pigments. These preparations consist of mixtures of two or more natural products (chalk, natural barium sulphate, slate, dolomite, natural magnesium carbonate, gypsum, asbestos, mica, talc, calcite, etc.), of mixtures of these natural products with chemical products, or of mixtures of chemical products (e.g., mixtures of aluminium hydroxide and barium sulphate).

This category also includes finely ground natural calcium carbonate ("Champagne white"), each particle being coated, by a special treatment, with a water-repellent film of stearic acid.

(25) **Preparations for the manufacture of certain ceramic articles** (artificial teeth, etc.), e.g., mixtures with a basis of kaolin, quartz and feldspar.

Danh mục này cũng bao gồm các sản phẩm zirconia nha khoa có thành phần cơ bản là oxit zirconium (ZrO<sub>2</sub>) và các oxit kim loại khác. Chúng không thể được sử dụng trong nha khoa trước khi trải qua một số quy trình như nghiền, thiêu kết và tráng men để tạo thành hình dạng cuối cùng của răng nhân tạo hoặc phục hình răng.

(26) **Sản phẩm nóng chảy được để thử độ đốt nóng của các đồ gốm** (nón Seger...). Các sản phẩm này thường ở dạng hình chóp nhỏ, được tạo thành từ hỗn hợp các chất tương tự như các chất trong bột nhào gốm và trong các chế phẩm có thể nấu thành thủy tinh. Thành phần của chúng được tính toán để chúng mềm đi và gãy đổ ở một nhiệt độ nhất định, và do vậy có thể được sử dụng để kiểm soát độ đốt nóng của các sản phẩm, chẳng hạn như sản phẩm gốm.

(27) **Vôi soda**, điều chế bằng cách ngâm đá vôi tinh khiết với natri hydroxide và được sử dụng để hấp thụ CO<sub>2</sub> trong hệ thống máy thở gây mê, trong tàu ngầm,... Nhóm này loại trừ nước soda vôi đóng gói như một thuốc thử của phòng thí nghiệm (**nhóm 38.22**).

(28) **Silica gel ngâm nước được tạo màu bằng các muối coban**, được sử dụng như một chất có tác dụng hút ẩm, nó chỉ thị qua màu sắc khi không còn tác dụng nữa.

(29) **Các chế phẩm chống gỉ**. Đây có thể là các chế phẩm dựa trên, ví dụ, axit phosphoric, nó có tác dụng về mặt hóa học trong việc ngăn ngừa gỉ.

Các chế phẩm chống gỉ dựa trên các chất bôi trơn thuộc **nhóm 27.10** hoặc **34.03**, tùy trường hợp cụ thể.

(30) **Các chế phẩm (ví dụ, các viên nén), bao gồm saccharin hoặc các muối của nó và các chất như natri bicarbonate (natri hydrogencarbonate) và axit tartaric**, không phải là thực phẩm, được sử dụng cho các mục đích làm ngọt.

(31) **Muối cho chữa bệnh hoặc làm mặn**, bao gồm natri clorua bổ sung thêm natri nitrite (muối đã nitrit hóa) hoặc natri nitrate (muối đã nitrat hóa).

Các sản phẩm tương tự đã được thêm đường, được phân loại vào **nhóm 21.06**.

(32) **Một số phần tử đã được cắt gọt chưa được lắp ráp từ các vật liệu áp điện (trừ thạch anh, tourmaline,... thuộc nhóm 71.03 hoặc 71.04)**.

Các vật liệu sử dụng phổ biến nhất cho việc sản xuất các phần tử áp điện thuộc nhóm này là:

(a) Muối Rochelle (hoặc muối Seignette, tức là, kali natri tartrate tetrahydrate); ethylenediamine tartrate; các orthophosphate của ammoni, rubidium hoặc caesium hoặc các tinh thể pha trộn của chúng.

(b) Bari titanate; chì zirconate titanate; chì metaniobate; chì stronti titanate zirconate; canxi titanate;...

Các phần tử này thu được bởi sự cắt gọt chính xác các tinh thể nuôi cấy chất lượng cao tùy theo dụng cụ cắt bằng điện. Trước khi cắt các tinh thể này thuộc

This category also includes dental zirconia products with a basis of zirconium oxide (ZrO<sub>2</sub>) and other metal oxides. They can not be applied in dentistry prior to undergoing several procedures such as milling, sintering and glazing to take their final forms of artificial teeth or dental restorations.

(26) **Fusible ceramic firing testers** (Seger cones, etc.). These are usually in the shape of small pyramids, formed of mixtures of substances similar to those in ceramic pastes and verifiable preparations. Their composition has been worked out so that they soften and collapse at a given temperature, and can thus be used for controlling the firing of articles such as ceramic ware.

(27) **Soda-lime**, prepared by impregnating pure lime with sodium hydroxide and used to absorb carbon dioxide in re-breathing anaesthesia systems, in submannes, etc. The heading **excludes** soda-lime put up as a laboratory reagent (**heading 38.22**).

(28) **Hydrated silica gel coloured with cobalt salts**, used as a desiccating agent which indicates by its colour when it is no longer operating.

(29) **Anti-rust preparations**. These may be preparations based on, for example, phosphoric acid which acts chemically in the prevention of rust.

Anti-rust preparations based on lubricants fall in heading **27.10** or **34.03**, as the case may be.

(30) **Preparations (e.g., tablets), consisting of saccharin or its salts and substances such as sodium bicarbonate (sodium hydrogencarbonate) and tartaric acid**, not being foodstuffs, used for sweetening purposes.

(31) **Salt for curing or salting**, consisting of sodium chloride with added sodium nitrite (nitrited salts) or sodium nitrate (nitrated salts).

The same products containing added sugar are classified in heading **21.06**

(32) **Certain unmounted cut elements of piezo-electric materials (other than quartz, tourmaline, etc., of heading 71.03 or 71.04)**.

The materials most commonly used for the production of the piezo- electric elements of this heading are:

(a) Rochelle salt (or Seignette salt, i.e., potassium sodium tartrate tetrahydrate); ethylenediamine tartrate; orthophosphates of ammonium, rubidium or caesium or mixed crystals thereof.

(b) Barium titanate; lead zirconate titanate; lead metaniobate; lead strontium titanate zirconate; calcium titanate; etc.

The elements are obtained by precision cutting, relative to their electrical axes, of high quality cultured crystals. Prior to cutting such crystals fall in their appropriate

các nhóm thích hợp của chúng trong **Chương 28 hoặc 29** nếu chúng là các chất đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt, nếu không thì chúng được phân loại vào nhóm này.

Nhóm này cũng bao gồm các phân tử phân cực đa tinh thể của các sản phẩm đã được trích dẫn ở đoạn (b) ở trên, với điều kiện chúng chưa được lắp ráp.

(33) **Các chế phẩm chống trượt của băng truyền tải**, bao gồm các chất béo, chất mài mòn,... thậm chí chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum.

(34) **Các sản phẩm trung gian sản xuất một số chất chữa bệnh nhất định (ví dụ, thuốc kháng sinh)**, thu được nhờ sự hỗ trợ của các vi sinh vật bằng cách lên men, lọc và chiết xuất giai đoạn đầu, thông thường chúng chứa không lớn hơn 70% các chất hoạt tính; ví dụ, "các loại bánh có tính kiềm", chúng là các sản phẩm trung gian sản xuất chlorotetracycline (aureomycin) và chúng chứa mycelium không hoạt tính, các chất trợ lọc, và từ 10% đến 15% chlorotetracycline.

(35) **Các sản phẩm sinh ra hiệu ứng ánh sáng bởi hiện tượng phát huỳnh quang hóa học**, ví dụ, các que phát sáng trong đó hiệu ứng ánh sáng thu được bởi một phản ứng hóa học giữa các este kiểu axit oxalic và hydroperoxit với sự có mặt của một dung môi và một hợp chất phát huỳnh quang.

(36) **Chất lỏng khởi động cho các động cơ xăng dầu**, chứa diethyl ete, 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và cũng chứa các thành phần khác, diethyl ete là thành phần cơ bản.

(37) **Bột nhào làm khuôn ở dạng bột** (để sử dụng sau khi trộn với nước). Bột này chứa khoảng 30% bột lúa mạch đen và khoảng 30% cellulose gỗ, cùng với ximăng, keo và đá phấn. Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các loại bột nhào làm khuôn thuộc **nhóm 34.07**.

(38) **"Thuốc màu làm mờ" (Flattening pigment)** chứa muối nhôm của một axit nhựa đã biến tính, các hạt này được phủ với một lớp cellulose ete để bảo vệ chúng chống lại các dung môi và để ngăn chặn sự kết tủa.

(39) **"Bột nhào của vẩy cá" hoặc "phân cá" (fish guano)**, gồm bột nhào thô ánh bạc thu được bằng cách xử lý vẩy cá bằng dung môi trắng, và, do có thành phần guanine, được sử dụng sau khi tinh chế để làm thành tinh chất ngọc trai.

(40) **Các tinh thể Thallium bromioidide**, chứa dung dịch rắn của bromide và iodide, được sử dụng vì đặc tính quang học của chúng (độ trong suốt cao đối với các bức xạ hồng ngoại).

(41) **Tác nhân tạo gel**, một sản phẩm không xác định về mặt hóa học, bao gồm một montmorillonite đã trải qua một quá trình xử lý đặc biệt khiến chúng trở thành ưa chất hữu cơ, được đóng gói ở dạng bột màu trắng kem, được sử dụng trong sản xuất nhiều chế

headings in **Chapter 28 or 29** if they constitute separate chemically defined compounds; otherwise they fall in this heading.

The heading also covers polycrystalline polarised elements of the products cited in subparagraph (b) above, **provided they are unmounted**.

(33) **Anti-slip transmission belt preparations** consisting of fatty substances, abrasives, etc., even if containing 70 % or more by weight of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals.

(34) **Intermediate products of the manufacture of certain therapeutic substances (for example, antibiotics)**, obtained with the aid of micro-organisms by fermentation, filtration and first stage extraction, generally containing not more than 70 % of active substances; for example, "alkaline cakes", which are intermediate products of the manufacture of chlorotetracycline (aureomycin) and which consist of inactive mycelium, filter aids, and 10 % to 15 % of chlorotetracycline.

(35) **Articles producing a lighting effect by the phenomenon of chemiluminescence**, e.g., lightsicks in which the lighting effect is obtained by a chemical reaction between oxalic acid type esters and hydrogen peroxide in the presence of a solvent and a fluorescent compound.

(36) **Starting fluid for petrol engines**, consisting of diethyl ether. 70 % or more by weight of petroleum oils and also other constituents, the diethyl ether being the basic constituent.

(37) **Modelling paste in powder form** (for use after mixing with water). The powder consists of about 30 % rye flour and about 30 % wood cellulose, together with cement, glue and chalk. The heading **does not include**, however, modelling pastes of **heading 34.07**.

(38) **"Flattening pigment(s)"** consisting of the aluminium salt of a modified resinic acid, the particles being coated with a cellulose ether to protect them against solvents and to prevent sedimentation.

(39) **"Fish-scale paste" or "fish guano"**, consisting of a crude silvery paste obtained by treating fish scales with white spirit, and, because of its guanine content, used after refining to make pearl essence.

(40) **Thallium bromioidide crystals**, consisting of a solid solution of bromide and iodide, used for their optical properties (high transparency to infra-red radiation).

(41) **Gelling agent**, a non-chemically defined product, consisting of a montmorillonite which has been subjected to a special treatment rendering it organophilic, put up in the form of a creamy-white powder, used in the manufacture of many organic preparations (paints, varnishes, vinyl polymer

phẩm hữu cơ (son, vecni, polyme vinyl phân tán, sáp, chất kết dính, các hợp chất matit, mỹ phẩm...)

(42) Các loại axit béo, công nghiệp:

(i) Đã dime hóa.

(ii) Đã trime hóa.

(iii) Đã ester hóa với rượu amyl và sau đó được epoxy hóa.

(43) **Hỗn hợp đã thiêu kết** của oxit molybđic kỹ thuật, carbon và axit boric, chúng được điều chế để sử dụng như một vật liệu hợp kim trong luyện thép.

(44) **Bột được mô tả trong thương mại như "oxit màu xám" hoặc "oxit màu đen" và đôi khi gọi không đúng là "bụi chì"**, là một hỗn hợp được điều chế một cách đặc biệt của mono oxit chì (chiếm từ 65% đến 80%) và chì kim loại (mức cân bằng), thu được bằng sự oxy hóa có kiểm soát chì tinh khiết trong quá trình nghiền bi và sử dụng trong quá trình sản xuất các bản cực của ắc quy.

(45) **Hỗn hợp các đồng phân (isomer) của hai hợp chất hữu cơ khác nhau**, các đồng phân divinylbenzen (đặc trưng từ 25 đến 80%) và các đồng phân etylvinylbenzen (đặc trưng từ 19 đến 50%), được sử dụng như các tác nhân polyme hóa trong nhựa polystyrene trong đó chỉ có các đồng phân divinylbenzene tham gia quá trình tạo liên kết ngang.

(46) **Các hỗn hợp, được sử dụng như các chất làm đặc và các chất làm ổn định nhũ tương trong các chế phẩm hóa học hoặc được sử dụng như các chất kết dính trong sản xuất đá mài mòn**, bao gồm các sản phẩm thuộc hoặc các nhóm riêng biệt hoặc cùng nhóm của Chương 25, có hoặc không có các vật liệu được phân loại trong các chương khác và có một trong các cấu thành dưới đây.

- hỗn hợp các loại đất sét khác nhau;

- hỗn hợp các loại đất sét khác nhau và tràng thạch (đá feldspar);

- hỗn hợp đất sét, tràng thạch (đá feldspar) đã nghiền thành bột và borax (tincal) tự nhiên đã nghiền thành bột;

- hỗn hợp đất sét, tràng thạch (đá feldspar) và natri silicate.

(47) **Các hỗn hợp được sử dụng như môi trường trồng cây, chẳng hạn như đất trồng trong chậu**, bao gồm các sản phẩm có thể được phân loại vào Chương 25 (đất, cát, đất sét), chúng có hoặc không chứa lượng nhỏ các nguyên tố phân bón như nito, photpho hoặc kali.

Tuy nhiên, hỗn hợp của than bùn và cát hoặc đất sét, mà các đặc tính của chúng được quyết định bởi than bùn thì **bị loại trừ (nhóm 27.03)**

(48) **Các loại bột nhào dùng để sao chép với thành phần cơ bản là gelatin**. Các chất này được sử dụng để sao lại các bản vẽ, để phủ các trục lăn của máy in,... Thành phần của các hỗn hợp này rất đa dạng, nhưng thành phần chủ yếu là gelatin, mà được thêm

dispersions, waxes, adhesives, mastic compounds, cosmetics, etc..)

(42) **Fatty acids, industrial**

(i) Dimerised.

(ii) Trimerised.

(iii) Esterified with amyl alcohol and subsequently epoxydised.

(43) **Agglomerated mixture** of technical molybđic oxide, carbon and boric acid, prepared for use as an alloying material in steel-making.

(44) **Powder described in trade as "grey oxide" or "black oxide" and sometimes improperly called "lead dust"**, being a specially prepared mixture of lead monoxide (65 to 80 %) and lead metal (the balance), obtained by controlled oxidation of pure lead in a ball mill process and used in the manufacture of storage battery plates.

(45) **Mixtures of isomers of two different organic compounds**, divinylbenzene isomers (typically 25 to 80 %) and ethylvinylbenzene isomers (typically 19 to 50 %), used as polymerizing agents in polystyrene resins in which only the divinylbenzene isomers take part in the cross-linking process.

(46) **Mixtures, used as thickeners and emulsion stabilisers in chemical preparations or as binders in the manufacture of abrasive grindstones**, consisting of products of either separate headings or the same heading of Chapter 25, whether or not with materials classified in other Chapters and having one of the following compositions:

- mixture of various clays;

- mixture of various clays and feldspar;

- mixture of clay, powdered feldspar and powdered natural borax (tincal);

- mixture of clay, feldspar and sodium silicate.

(47) **Mixtures used as plant growing media, such as potting soils**, consisting of products classifiable in Chapter 25 (earth, sand, clay), whether or not they contain small quantities of the fertilising elements nitrogen, phosphorus or potassium.

Mixtures of peat and sand or clay, the essential character of which is given by the peat, are, however, **excluded (heading 27.03)**

(48) **Copying pastes with a basis of gelatin**. These are used to duplicate drawings, to coat printing machine rollers, etc. The composition of these pastes varies, but the essential constituent is gelatin, to which is added, in varying proportions, dextrin and barium sulphate, or (if

vào, theo các tỷ lệ khác nhau, dextrin và bari sulphate, hoặc (nếu các bột nhão được sử dụng để sản xuất trực lẫn mực cho các máy in) glycerol hoặc đường và các chất độn (cao lanh,...).

Các bột nhão được phân loại tại đây dù ở dạng khối (hộp, thùng hình tròn...) hay sẵn sàng cho sử dụng (thông thường là trên lớp bồi bằng giấy hoặc vật liệu dệt).

Nhóm này **không bao gồm** các trực lẫn mực cho máy in được phủ bột nhão dùng để sao chép (**nhóm 84.43**).

(49) **Este của axit diacetyl tartaric với các mono- và diglyceride** được trộn với tricalcium phosphate hoặc calcium carbonate, được sử dụng như chất nhũ hóa.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

Silica fume được xác định về mặt hóa học riêng biệt thu được dưới dạng sản phẩm phụ từ quá trình sản xuất silicon, ferrosilicon và zirconia, thường được sử dụng làm chất phụ gia pozzolanic trong bê tông, xi măng sợi hoặc vật liệu đúc chịu lửa, và làm chất phụ gia trong polyme (**nhóm 28.11**)

(b) Các tác nhân hoàn tất và các sản phẩm hoặc chế phẩm khác, loại được sử dụng trong các ngành công nghiệp dệt, công nghiệp giấy, công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự (**nhóm 38.09**)

(c) Hỗn hợp các vật liệu khoáng cách nhiệt hoặc cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm thanh thuộc **nhóm 68.06** hoặc các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc với thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonate thuộc **nhóm 68.12**.

\*\*\*

### Chú giải phân nhóm.

#### Phân nhóm 3824.89

Hoạt động mua bán các hỗn hợp chứa các parafin đã clo hóa mạch ngắn được kiểm soát bởi Công ước Rotterdam và Stockholm.

#### Phân nhóm 3824.91

Hoạt động mua bán các chế phẩm và hỗn hợp được mô tả tại phân nhóm 3824.91 được điều chỉnh bởi Công ước về cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ và sử dụng vũ khí hóa học và phá hủy chúng (Công ước về vũ khí hóa học).

#### Phân nhóm 3824.92

Hoạt động mua bán các hỗn hợp chứa este polyglycol của axit methylphosphonic được kiểm soát bởi Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học (Công ước về vũ khí hóa học).

**38.25 - Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.**

the pastes are to be used for the manufacture of inking rollers for printing machines) glycerol or sugar and fillers (kaolin, etc.)

These pastes are classified here whether presented in bulk (boxes, drums, etc.) or ready for use (generally) on a paper or textile backing.

The heading **excludes** inking rollers for printing machines coated with copying paste (**heading 84.43**)

(49) **Diacetyl tartaric acid ester of mono- and diglycerides** mixed with tricalcium phosphate or calcium carbonate, used as emulsifiers.

The heading also **excludes**:

(a) Separate chemically defined silica fume collected as a by-product from silicon, ferrosilicon and zirconia production, generally used as a pozzolanic additive in concrete, fibre cement, or refractory castables, and as an additive in polymers (**heading 28.11**).

(b) Finishing agents and other products or preparations, of a kind used in the textile, paper, leather or like industries (**heading 38.09**)

(c) Mixtures of heat- or sound-insulating or sound-absorbing mineral materials of **heading 68.06** or mixtures with a basis of asbestos or with a basis of asbestos and magnesium carbonate of **heading 68.12**

\*\*\*

### Subheading Explanatory Notes.

#### Subheading 3824.89

Trade in mixtures containing short-chain chlorinated paraffins is controlled by the Rotterdam and Stockholm Conventions.

#### Subheading 3824.91

Trade in mixtures and preparations described in subheading 3824.91 is controlled by the Convention on the Prohibition of the Development, Production, Stockpiling and Use of Chemical Weapons and on their Destruction (Chemical Weapons Convention).

#### Subheading 3824.92

Trade in mixtures containing polyglycol esters of methylphosphonic acid is controlled by the Convention on the Prohibition of the Development, Production, Stockpiling and Use of Chemical Weapons and on their Destruction (Chemical Weapons Convention).

**38.25- Residual products of the chemical or allied industries, not elsewhere specified or included; municipal waste; sewage sludge; other wastes specified in Note 6 to this Chapter.**

3825.10 - Rác thải đô thị

3825.20 - Bùn cặn của nước thải

3825.30 - Rác thải bệnh viện

- Dung môi hữu cơ thải:

3825.41 - - Đã halogen hoá

3825.49 - - Loại khác

3825.50 - Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông

- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:

3825.61 - - Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ

3825.69 - - Loại khác

3825.90 - Loại khác

**(A) CÁC SẢN PHẨM CÒN LẠI CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CÓ LIÊN QUAN, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC**

(1) **Oxit sắt kiềm** dùng để tinh chế khí (đặc biệt là khí than đá) có chứa oxit sắt có tạp chất, thu được như là một sản phẩm phụ từ một trong những quá trình kết xuất nhôm từ bauxite. Những sản phẩm phụ này cũng có natri carbonat, silica...

(2) **Các chất còn lại sau khi sản xuất thuốc kháng sinh** (còn được gọi là “cặn (cakes)”), với một lượng kháng sinh rất thấp, thích hợp để điều chế hỗn hợp thức ăn động vật.

(3) **Chất lỏng khí amoniac**, được sản xuất như là một phần có nước lấy từ hắc ín than đá thô được cô đặc từ khí than, và cũng thông qua quá trình hấp thụ của amoniac trong nước dùng để rửa than đá. Chúng thường được cô đặc trước khi vận chuyển. Chúng là những chất lỏng có màu hơi nâu và được dùng để sản xuất muối amoni (đặc biệt là amonium sulphate) và các dung dịch có nước được tinh chế và cô đặc của khí amoniac.

(4) **Oxit đã qua sử dụng**. Sau khi chiết xuất nước từ phần lớn hơn của thành phần amoniac, khí than được tinh chế về mặt hoá học bằng cách chuyển qua một khối thường bao gồm quặng sắt nâu hoặc gồm oxit sắt (III) đã hydrate hóa, mùn cưa và canxi sulphate. Khối này sẽ giúp loại bỏ một số tạp chất từ khí (như hydro sulphide, axit hydrocyanic...). Khi đã qua sử dụng, nó chứa một hỗn hợp sulphur, phẩm lam phổ (Prussian blue), một lượng nhỏ muối amonium và các chất khác, và được gọi là oxit đã qua sử dụng. Loại này thường có dạng bột hoặc hạt, có màu từ xanh lục nhạt đến màu nâu nhạt, có mùi khó chịu, và chủ yếu được dùng như là nguồn sulphur và cyanide (đặc biệt là phẩm lam phổ (Prussian blue) và như một loại phân bón hoặc thuốc trừ côn trùng.

(5) **Các sản phẩm còn lại từ việc xử lý khí thải ở các nhà máy năng lượng** bằng quy trình còn được

3825.10 - Municipal waste

3825.20 - Sewage sludge

3825.30 - Clinical waste

- Waste organic solvents:

- - Halogenated

3825.49 - - Other

- Wastes of metal pickling liquors, hydraulic fluids, brake fluids and anti-freeze fluids

- Other wastes from chemical or allied industries:

3825.61 - - Mainly containing organic constituents

3825.69 - - Other

3825.90 Other

**(A) RESIDUAL PRODUCTS OF THE CHEMICAL OR ALLIED INDUSTRIES, NOT ELSEWHERE SPECIFIED OR INCLUDED**

(1) **Alkaline iron oxide** for the purification of gas (in particular, coal- gas) containing impure ferric oxide, obtained as a by-product from one of the processes of the extraction of aluminium from bauxite. These by-products also contain sodium carbonate, silica, etc.

(2) **Residues from the manufacture of antibiotics** (called "cakes"), with a very low antibiotic content, suitable for use for the preparation of compound animal feeds.

(3) **Ammoniacal gas liquors**, produced as an aqueous portion settling out from the crude coal tar condensed from coal gas, and also by the absorption of ammonia in the waters used for washing coal. They are usually concentrated before transportation. They are brownish liquids and are used for the manufacture of ammonium salts (particularly ammonium sulphate) and purified and concentrated aqueous solutions of ammonia gas.

(4) **Spent oxide**. After the water-extraction of the greater part of its ammonia content, coal gas is chemically purified by passing it through a mass usually composed of bog iron ore or of hydrated iron(III)oxide, sawdust and calcium sulphate. This mass removes from the gas certain impurities (hydrogen sulphide, hydrocyanic acid, etc.). When spent, it contains a mixture of sulphur. Prussian blue, a small quantity of ammonium salts and other substances, and is known as spent oxide. It is usually in the form of powder or granules, greenish to brownish in colour, with a disagreeable odour, and is mainly used as a source of sulphur and cyanides (particularly Prussian blue) and as a fertiliser or an insecticide.

(5) **Residues from the processing of power plant combustion off-gases** by so called limestone gypsum

gọi là quy trình khử lưu huỳnh trong khói thải khi đốt thạch cao (LG FGD). Các sản phẩm còn lại này ở dạng rắn hoặc ở dạng bùn loãng và hơn nữa có thể được xử lý và sử dụng như một chất thay thế cho thạch cao tự nhiên trong sản xuất tấm thạch cao. Tuy nhiên, canxi sulphate được tách ra khỏi các sản phẩm còn lại này, bị **loại trừ (nhóm 28.33)**

### (B) RÁC THẢI ĐÔ THỊ

Nhóm này cũng bao gồm **rác thải đô thị** loại được thu gom từ các hộ gia đình, khách sạn, nhà hàng, bệnh viện, cửa hàng, văn phòng, ... rác thải thu được do quét vỉa hè và đường phố, cũng như rác thải thu được do phá huỷ và xây dựng. Nhìn chung rác thải đô thị chứa một lượng lớn các vật liệu khác nhau như nhựa, cao su, gỗ, giấy, vật liệu dệt, thủy tinh, kim loại, nguyên liệu thực phẩm, đồ nội thất bị hỏng và các vật dụng bị hỏng hoặc thải loại khác.

Các vật liệu hoặc sản phẩm riêng lẻ được phân loại ra từ rác thải (như phế thải của plastic, cao su, gỗ, giấy, vật liệu dệt, thủy tinh hoặc kim loại và pin đã sử dụng) và phế thải công nghiệp **bị loại trừ** và phân loại vào các nhóm phù hợp với chúng trong Danh mục. (Đối với phế thải công nghiệp từ công nghiệp hóa chất hoặc ngành công nghiệp có liên quan, xem Phần (D) dưới đây). Các vật liệu hoặc sản phẩm phế thải như trên thu được một cách riêng lẻ cần được phân loại vào các nhóm phù hợp với chúng.

### (C) BÙN CẶN CỦA NƯỚC THẢI

Bùn cặn của nước thải là bùn cặn sinh ra từ nhà máy xử lý nước thải đô thị và kể cả phế thải trước khi xử lý, các chất phát sinh do cọ rửa và bùn cặn chưa làm ổn định.

Nhóm này **không bao gồm** bùn cặn của nước thải đã làm ổn định thích hợp cho việc sử dụng làm phân bón (**Chương 31**). Tuy nhiên, khi chúng có chứa các vật liệu có hại cho nông nghiệp (ví dụ, kim loại nặng), làm cho bùn đã làm ổn định không phù hợp sử dụng làm phân bón, vẫn được phân loại vào nhóm này.

### (D) PHÉ THẢI KHÁC ĐƯỢC NÊU Ở CHÚ GIẢI 6 CHƯƠNG NÀY

Nhóm này cũng bao gồm nhiều loại phế thải khác được nêu tại Chú giải (6) Chương này. Chúng bao gồm:

(1) **Rác thải bệnh viện** là rác thải bắt từ việc nghiên cứu y khoa, chẩn đoán, điều trị hoặc từ các khâu y khoa khác, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y. Các rác thải này thường chứa các mầm bệnh, các chất dược liệu và các dung dịch trong cơ thể và đòi hỏi quy trình xử lý đặc biệt (ví dụ, băng bản, găng tay đã sử dụng và ống tiêm đã sử dụng).

(2) **Dung môi hữu cơ thải** thường lấy ra từ các qui trình rửa và làm sạch và chủ yếu chứa dung môi hữu cơ, không còn phù hợp để sử dụng tiếp như các sản phẩm ban đầu, được hoặc không được sử dụng cho mục đích thu hồi dung môi.

flue gas desulphurisation (LG IGD). These residues are solid or in the form of a slurry and can be further processed and used as a substitute for natural gypsum in plasterboard manufacture. However, purified calcium sulphate isolated from these residues, is excluded (heading 28.33).

### (B) MUNICIPAL WASTE

This heading also covers **municipal waste** of a kind collected from households, hotels, restaurants, hospitals, shops, offices, etc., and road and pavement sweepings, as well as construction and demolition waste. Municipal waste generally contains a large variety of materials such as plastics, rubber, wood, paper, textiles, glass, metals, food materials, broken furniture and other damaged or discarded articles.

Individual materials or articles segregated from the waste (such as wastes of plastics, rubber, wood, paper, textiles, glass or metals and spent batteries) and industrial waste are **excluded** and fall in their appropriate headings of the Nomenclature. (For industrial wastes from chemical or allied industries, see Part (D) below ). Such waste materials or articles collected separately should also be classified in their appropriate headings.

### (C) SEWAGE SLUDGE

Sewage **sludge** is sludge arising from urban effluent treatment plant and includes pre-treatment waste, scourings and unstabilised sludge.

The heading **does not include** stabilised sewage sludge when suitable for use as fertiliser (**Chapter 31**). However, those containing other materials harmful to agriculture (e.g., heavy metals), which make the stabilised sludge unfit for use as fertiliser, remain classified in this heading.

### (D) OTHER WASTES SPECIFIED IN NOTE 6 TO THIS CHAPTER

The heading also covers a wide variety of other wastes specified in Note to this Chapter. They include:

(1) **Clinical waste** which is contaminated waste arising from medical research, diagnosis, treatment or other medical, surgical, dental or veterinary procedures. Such waste often contains pathogens, pharmaceutical substances and body fluids and requires special disposal procedures (e.g., soiled dressings, used gloves and used syringes).

(2) **Waste organic solvents** generally derived from cleaning and washing processes and containing mainly organic solvents, not fit for further use as presented as primary products, whether or not intended for recovery of the solvents.

Chất thải chứa chủ yếu dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bitum bị **loại trừ (nhóm 27.10)**.

(3) **Chất thải từ dung dịch tẩy sạch kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông**, không còn phù hợp để sử dụng tiếp như các sản phẩm ban đầu. Chúng thường được sử dụng cho mục đích thu hồi sản phẩm ban đầu.

Tuy nhiên, nhóm này loại trừ tro và bã từ phế thải chất tẩy sạch kim loại loại được sử dụng để thu hồi kim loại hoặc hợp chất kim loại (**nhóm 26.20**) và phế thải của chất lỏng thủy lực và chất lỏng dùng cho phanh chứa chủ yếu dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bitum (**nhóm 27.10**).

(4) **Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan**. Nhóm này bao gồm, *không kể những chất khác*, **chất thải từ việc sản xuất, pha chế và sử dụng các loại mực, thuốc nhuộm, thuốc màu, sơn, dầu bóng và vec ni, trừ rác thải đô thị và chất thải dung môi hữu cơ**. Chúng nhìn chung là các hỗn hợp không đồng nhất có trạng thái khác nhau từ dạng lỏng hoặc bán rắn phân tán trong môi trường có nước hoặc không có nước, khác nhau về độ nhớt. Chúng không còn phù hợp để sử dụng tiếp như các sản phẩm ban đầu.

Tuy nhiên, nhóm này **loại trừ** xi, tro và cặn từ chất thải từ việc sản xuất, pha chế và sử dụng các loại mực, thuốc nhuộm, thuốc màu, sơn, dầu bóng và vec ni, loại được dùng cho việc thu hồi kim loại hoặc hợp chất của chúng (**nhóm 26.20**) và chất thải chứa chủ yếu là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum (**nhóm 27.10**).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Xi, tro và bã chứa kim loại, thạch tín (arsen) hoặc hỗn hợp của chúng, loại dùng trong công nghiệp để thu hồi thạch tín (arsen) hoặc kim loại hoặc để sản xuất hợp chất của chúng (**nhóm 26.20**).

(b) Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải (**nhóm 26.21**).

(c) Sản phẩm phụ terpenic từ quá trình khử terpen của các loại tinh dầu (**nhóm 33.01**).

(d) Dung dịch kiềm còn lại từ quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ (**nhóm 38.04**).

**38.26 - Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum.**

Dầu diesel sinh học bao gồm các mono-alkyl este của các axit béo có chiều dài chuỗi khác nhau, không trộn lẫn với nước, có điểm sôi cao, áp suất hơi thấp và độ nhớt tương tự như dầu diesel sản xuất từ dầu mỏ. Dầu diesel sinh học được tạo ra bởi một quá trình hóa học đặc trưng gọi là phản ứng chuyển hóa este, theo đó các axit béo trong dầu hoặc chất béo phản ứng với rượu (thường là methanol hoặc ethanol) với sự có mặt của một chất xúc tác để tạo thành các este mong muốn.

Wastes containing mainly petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals are **excluded (heading 27.10)**.

(3) **Wastes of metal pickling liquors, hydraulic fluids, brake fluids and anti-freezing fluids** not fit for further use as presented as primary products. They are generally used for recovery of the primary products.

However, the heading excludes ash and residues from waste of metal pickling liquors of a kind used for the recovery of metals or metal compounds (heading 26.20) and wastes of hydraulic fluids and brake fluids containing mainly petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals (heading 27.10).

(4) **Other wastes from the chemical or allied industries**. This group includes, *inter alia*, **wastes resulting from the production, formulation and use of inks, dyes, pigments, paints, lacquers and varnishes, other than municipal waste and waste organic solvents**. They are generally heterogeneous mixtures which can vary from liquid or semi-solid dispersions in aqueous or non-aqueous media, exhibiting a wide range of viscosity. They are not fit for further use as presented as primary products.

However, the heading **excludes** slag, ash and residues from wastes resulting from the production, formulation and use of inks, dyes, pigments, paints, lacquers and varnishes, of a kind used for the recovery of metals or their compounds (**heading 26.20**) and wastes containing mainly petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals (**heading 27.10**).

The heading also **excludes**:

(a) Slag, ash and residues containing metals, arsenic or their mixtures, of a kind used in industry for the recovery of arsenic or metals or for the manufacture of their compounds (**heading 26.20**).

(b) Ash and residues from the incineration of municipal waste (**heading 26.21**).

(c) Terpenic by-products of the deterpenation of essential oils (**heading 33.01**).

(d) Residual lyes from the manufacture of wood pulp (heading **38.04**).

**38.26- Biodiesel and mixtures thereof, not containing or containing less than 70 % by weight of petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals.**

Biodiesel consists of mono-alkyl esters of fatty acids of various chain lengths, immiscible with water, with a high boiling point, low vapour pressure and a viscosity similar to that of diesel oil produced from petroleum. Biodiesel is typically made by a chemical process called transesterification, whereby the fatty acids in oils or fats react with an alcohol (usually methanol or ethanol) in the presence of a catalyst to form the desired esters.

Nó có thể thu được từ dầu thực vật (ví dụ, hạt cải dầu, đậu tương, cọ, hướng dương, hạt bông, dầu mè), từ mỡ động vật (ví dụ, mỡ lợn, mỡ talow) hoặc từ các loại dầu hoặc chất béo đã qua sử dụng (ví dụ, dầu chiên, dầu mỡ nấu ăn tái chế).

Bản thân dầu diesel sinh học không chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ cũng như dầu thu được từ các khoáng bitum nhưng có thể được trộn lẫn hoặc pha trộn với nhiên liệu chung cất thu được từ dầu mỏ hoặc các khoáng bitum (ví dụ, dầu diesel, dầu kerosene, dầu đùn). Dầu diesel sinh học có thể được sử dụng làm nhiên liệu cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén, sản xuất năng lượng nhiệt hoặc các mục đích tương tự.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Hỗn hợp chứa từ 70% trở lên theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum (**nhóm 27.10**).

(b) Các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu thực vật đã được khử ôxi hoàn toàn và chỉ bao gồm các chuỗi hydrocarbon béo (**nhóm 27.10**).

**38.27 - Các hỗn hợp chứa các dẫn xuất đã halogen hóa của metan, etan hoặc propan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**

- Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs); chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs); chứa carbon tetrachloride; chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform):

3827.11 - - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs)

3827.12 - - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)

3827.13 - - Chứa carbon tetrachloride

3827.14 - - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)

3827.20 - Chứa bromochlorodifluoromethane (Halon-1211), bromotrifluoromethane (Halon-1301) hoặc dibromotetrafluoroethanes (Halon-2402)

- Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):

3827.31 - - Chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48

3827.32 - - Loại khác, chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.71 đến 2903.75

3827.39 - - Loại khác

3827.40 - Chứa methyl bromide (bromomethane) hoặc bromochloromethane

It can be obtained from vegetable oils (e.g., rapeseed, soya-bean, palm, sunflower, cotton-seed, jatropha). from animal fats (e.g., lard, tallow) or from used oils or fats (e.g., frying oils, recycled cooking grease).

Biodiesel itself contains neither petroleum oils nor oils obtained from bituminous minerals but can be mixed or blended with distillate fuels obtained from petroleum or bituminous minerals (e.g., diesel, kerosene, heating oil). Biodiesel can be used as fuel for compression-ignition internal combustion piston engines, production of thermal energy or similar uses.

This heading **excludes**:

(a) Mixtures containing, by weight, 70 % or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals (**heading 27.10**).

(b) Products derived from vegetable oils which have been fully deoxygenated and consist only of aliphatic hydrocarbon chains (**heading 27.10**).

**38.27- Mixtures containing halogenated derivatives of methane, ethane or propane, not elsewhere specified or included.**

- Containing chlorofluorocarbons (CFCs), whether or not containing hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs); containing hydrobromofluorocarbons (HBFCs); containing carbon tetrachloride; containing 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform):

3827.11 - - Containing chlorofluorocarbons (CFCs), whether or not containing hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs)

3827.12 - - Containing hydrobromofluorocarbons (HBFCs)

3827.13 - - Containing carbon tetrachloride

3827.14 - - Containing 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)

3827.20 - Containing bromochlorodifluoromethane (Halon- 1211), bromotrifluoromethane (Halon-1301) or dibromotetrafluoroethanes (Halon-2402)

- Containing hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), whether or not containing perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (PFCs), but not containing chlorofluorocarbons (CFCs):

3827.31 - - Containing substances of subheadings 2903 41 to 2903.48

3827.32 - - Other, containing substances of subheadings 2903.71 to 2903.75

3827.39 - - Other

3827.40- Containing methyl bromide (bromomethane) or bromochloromethane

- Chứa trifluoromethane (HFC-23) hoặc perfluorocarbons (PFCs) nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):

3827.51 - - Chứa trifluoromethane (HFC-23)

3827.59 - - Loại khác

- Chứa các hydrofluorocarbons (HFCs) khác nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):

3827.61 - - Chứa từ 15% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1-trifluoroethane (HFC-143a)

3827.62 - - Loại khác, chưa được chi tiết tại phân nhóm trên, chứa từ 55% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)

3827.63 - - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 40% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125)

3827.64 - - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 30% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1,2-tetrafluoroethane (HFC-134a) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)

3827.65 - - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 20% trở lên tính theo khối lượng là difluoromethane (HFC-32) và từ 20% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125)

3827.68 - - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa các chất thuộc các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48

3827.69 - - Loại khác

3827.90 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm các hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hóa của metan, etan hoặc propan, kể cả hỗn hợp của các dẫn xuất halogen hóa đó với các chất khác.

Hoạt động mua bán các hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hóa của metan, etan và propan được kiểm soát bởi Nghị định như Montreal về các chất làm suy giảm tầng Ozone.

Theo Chú giải 4 của Phần VI, trường hợp sản phẩm đáp ứng mô tả tại một hoặc nhiều nhóm trong Phần VI do được mô tả theo tên hoặc nhóm chức và đáp ứng nhóm 38.27, thì sản phẩm đó được phân loại vào nhóm tương ứng theo tên hoặc nhóm chức và không phân loại vào nhóm 38.27.

#### Phần VII:

### PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC; CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU

**Chú giải.**

- Containing trifluoromethane (HFC-23) or perfluorocarbons (PFCs) but not containing chlorofluorocarbons (CFCs) or hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):

3827.51 - - Containing trifluoromethane (HFC-23)

3827.59 - - Other

- Containing other hydrofluorocarbons (HFCs) but not containing chlorofluorocarbons (CFCs) or hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):

3827.61 - - Containing 15 % or more by mass of 1,1,1-trifluoroethane (HFC-14 3a)

3827.62 - - Other, not included in the subheading above. containing 55 % or more by mass of pentafluoroethane (HFC- 125) but not containing unsaturated fluorinated derivatives of acyclic hydrocarbons (HFOs)

3827.63 - - Other, not included in the subheadings above. containing 40 % or more by mass of pentafluoroethane (HFC-125)

3827.64 - -Other, not included in the subheadings above. containing 30 % or more by mass of 1,1,1,2-tetrafluoroethane (HFC-134a) but not containing unsaturated fluorinated derivatives of acyclic hydrocarbons (HFOs)

3827.65 - - Other, not included in the subheadings above, containing 20 % or more by mass of difluoromethane (HFC-32) and 20 % or more by mass of pentafluoroethane (HFC-125)

3827.68 - -Other, not included in the subheadings above, containing substances of subheadings 2903.41 to 2903.48

3827.69 - - Other

3827.90 - Other

This heading covers mixtures containing halogenated derivatives of methane, ethane or propane, including mixtures of such halogenated derivatives with other substances.

Trade in mixtures containing halogenated derivatives of methane, ethane and propane is controlled by the Montreal Protocol on Substances that Deplete the Ozone Layer.

In accordance with Note 4 to Section VI, where a product answers to a description in one or more of the headings in Section VI by virtue of being described by name or function and also to heading 38.27, then it is classifiable in a heading that references the product by name or function and not under heading 38.27.

#### Section VII

### PLASTICS AND ARTICLES THEREOF; RUBBER AND ARTICLES THEREOF

**Notes.**